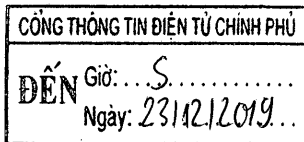


Số: 26/NQ-HĐND

An Giang, ngày 11 tháng 12 năm 2019

**NGHỊ QUYẾT**

**Điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch vốn và danh mục dự án các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 sử dụng nguồn vốn đầu tư ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh trên địa bàn tỉnh An Giang**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG  
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao Kế hoạch vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1896/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 cho các bộ, ngành và địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và quy định về vốn đối ứng của địa phương đối với

Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mục tiêu, nhiệm vụ, phương án phân bổ vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2018/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về mục tiêu, nhiệm vụ, phương án phân bổ vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Xét Tờ trình số 746/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch vốn và danh mục dự án các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 sử dụng nguồn vốn đầu tư ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch vốn và danh mục dự án các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 sử dụng nguồn vốn đầu tư ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh trên địa bàn tỉnh An Giang như sau:

1. Tổng kế hoạch vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh An Giang là 1.084.155 triệu đồng (trong đó: Ngân sách trung ương là 798.755 triệu đồng; Ngân sách tỉnh đối ứng là 285.400 triệu đồng), cụ thể:

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Số TT	Danh mục các Chương trình	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2016 - 2020		
		Tổng số	Trong đó:	
			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.084.155</b>	<b>798.755</b>	<b>285.400</b>
<b>1</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới</b>	<b>966.746</b>	<b>692.020</b>	<b>274.726</b>
-	Nguồn vốn ngân sách trung ương	905.746	631.020	274.726
-	Nguồn vốn trái phiếu chính phủ	61.000	61.000	
<b>2</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững</b>	<b>117.409</b>	<b>106.735</b>	<b>10.674</b>
	Nguồn ngân sách trung ương	117.409	106.735	10.674
	<i>Trong đó:</i>			
	- <i>Chương trình 135</i>	<i>117.409</i>	<i>106.735</i>	<i>10.674</i>

*Ghi chú: Ngân sách trung ương đã bao gồm 10% dự phòng theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.*

2. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và quy định về vốn đối ứng của địa phương đối với các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh An Giang:

a) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: thực hiện theo quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Thực hiện theo quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh, Nghị quyết số 13/2018/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Danh mục chi tiết các dự án thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 sử dụng nguồn vốn đầu tư ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh trên địa bàn tỉnh An Giang:

a) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (bao

gồm: Vốn dự phòng 10% của Chương trình): *Theo các Biểu đính kèm Nghị quyết này.*

b) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:

- Về kế hoạch vốn ngân sách trung ương (bao gồm: Vốn trái phiếu Chính phủ; vốn dự phòng 10% của Chương trình): *Theo các Biểu đính kèm Nghị quyết này.*

- Về nguồn vốn ngân sách tỉnh đối ứng:

+ Nguồn vốn ngân sách tỉnh đối ứng hỗ trợ huyện Thoại Sơn đầu tư các tuyến đường huyện, Trung tâm y tế huyện, Trung tâm văn hóa - thể thao huyện, Trường THPT huyện... để đảm bảo đạt tiêu chí 2 về giao thông, chỉ tiêu 5 về y tế - văn hóa - giáo dục trong bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ; hỗ trợ thực hiện các công trình Trung tâm văn hóa - học tập cộng đồng xã, Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao xã, Trạm y tế xã, Cấp nước sạch xã, các dự án lồng ghép Chương trình 160 phê duyệt tại Quyết định số 160/2007/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2007 về việc phê duyệt Đề án “Phát triển kinh tế - xã hội các xã tuyến biên giới Việt Nam - Lào và Việt Nam - Campuchia” trên địa bàn 48 xã theo lộ trình phấn đấu đạt chuẩn xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh (theo Chương trình hành động 04-CTr/TU ngày 28 tháng 7 năm 2016) nhằm hỗ trợ các xã này đạt tiêu chí 6 về cơ sở vật chất văn hóa và tiêu chí 15 về y tế, tiêu chí 17 về môi trường và an toàn thực phẩm trong bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ; Thực hiện theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phương án phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 (nguồn vốn đầu tư ngân sách tỉnh An Giang).

+ Nguồn vốn ngân sách tỉnh đối ứng phân bổ cho các xã: *Theo các Biểu đính kèm Nghị quyết này.*

c) Các Biểu kèm theo:

- Biểu 1: Kế hoạch vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh An Giang (các dự án đủ thủ tục).

- Biểu 2: Kế hoạch vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh An Giang (các dự án đủ thủ tục).

- Biểu 3: Kế hoạch vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh An Giang (các dự án chưa đủ thủ tục).

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phân bổ chi tiết kế hoạch vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh An Giang đối với các dự án đã hoàn chỉnh thủ tục đầu tư theo quy định.

Đối với các dự án chưa đủ thủ tục theo quy định: Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo rà soát, khẩn trương hoàn thiện thủ tục đầu tư đối với một số dự án chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư trước khi giao chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 - 2020 cho các dự án này.

**Điều 3.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa IX kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2019. / .*mm*

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Vụ Công tác Quốc hội, Địa phương và Đoàn thể - VPCP;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;
- Website Chính phủ;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Thường trực: HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ quan thường trú TTXVN tại AG, Báo nhân dân tại AG, Truyền hình Quốc hội tại Kiên Giang;
- Báo An Giang; Đài Phát thanh - Truyền hình An Giang;
- Website tỉnh, Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng Tổng hợp. *HC*





**KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**  
**(Các dự án đủ thủ tục)**  
**(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)**

Dv: Triệu đồng

TT	Dự án	Quy mô	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn CT MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (theo QĐ 1783/QĐ-UBND ngày 30/7/2018)			Lay kế KHIV trung hạn 2016-2020 đã bố trí đến hết 2018			Kế hoạch vốn năm 2019			Điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020			Chủ đầu tư	Ghi chú		
				Số	Tổng mức đầu tư	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Số	Tổng mức đầu tư	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
																										Trong đó:	Trong đó:
I	<b>TỔNG SỐ</b>				39.374	682.642	337.552	7.780	1.420.273	707.293	328.147	1.378.627	612.157	256.508	371.701	299.326	115.821	231.418	146.000	136.956	872.396	664.045	255.705				
A	<b>KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ</b>				39.374	36.763	737	-	127.634	71.305	6.009	90.426	61.000	-	61.000	61.000	-	-	-	-	-	61.000	61.000	-			
B	<b>NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (NSTV + NST)</b>				1.358.628	576.255	301.493	-	1.292.639	566.802	286.998	1.280.421	551.157	256.508	310.701	207.880	102.821	223.638	107.640	117.156	811.396	550.259	255.705				
I.1	<b>Thành phố Long Xuyên</b>				92.649	41.690	22.050	-	41.631	19.250	41.631	19.250	4.453	4.453	4.453	4.453	-	-	-	-	4.453	4.453	-				
I.1.1	<b>Xã Mỹ Khánh</b>				92.649	41.690	22.050	-	41.631	19.250	41.631	19.250	4.453	4.453	4.453	4.453	-	-	-	-	4.453	4.453	-				
	Đường liên xã Mỹ Khánh (từ cầu Thống Lưu đến cầu Cái Chàng)	đường 5.300m, 01 cầu, 09 cống	2015-2020	1818/QĐ-UBND/2015/2015	90.000	40.000			89.850	40.000			89.850	-	3.822	3.822					3.822	-	3.822			UBND TP Long Xuyên	
	Tuyến ống cấp nước liên xã Mỹ Khánh	2.720 m	2017-2018	3117/QĐ-UBND/2017/2017	1.399	440			950	381		864	-	381	381					381	-	381				Công ty CP Điện Nước	
	Kê Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng xã Mỹ Khánh, xã Mỹ Khánh	57m	2017-2019	3117/QĐ-UBND/2017/2017	1.250				1.250	1.250		1.250	-	1.250	1.250					1.250	-	1.250				Xã Mỹ Khánh	vốn thường
I.1.2	<b>Thị xã Tân Châu</b>				117.706	41.215	16.593	-	93.118	49.394	16.331	101.760	26.312	16.358	31.216	19.545	11.671	15.480	11.055	4.425	75.029	58.291	16.331				
I.1.2.1	<b>Xã Phú Lộc</b>				117.706	41.215	16.593	-	93.118	49.394	16.331	101.760	26.312	16.358	31.216	19.545	11.671	15.480	11.055	4.425	75.029	58.291	16.331				
	Xây dựng mới đường ra cánh đồng (Từ Rọc Cà Tum đến Rọc Cườm Cáo) (đoạn còn lại)	241,8m	2016-2017	1174/QĐ-UBND/2016/2016	689	496			689	551		619	496	-	496	496					496	496					
	Đường cộ nội đồng lộ Hàng Mè	1.500m	2017-2018	1174/QĐ-UBND/2017/2017	2.454	1.767			2.454	1.963		2.209	1.767	-	1.767	1.767					1.767	1.767					
	Cầu Mương Út Hánh	40,23m	2017-2018	1174/QĐ-UBND/2017/2017	1.694	1.220			1.694	1.355		1.525	1.220	-	1.220	1.220					1.220	1.220					
	Cầu UBND xã	70,5m	2017-2018	1174/QĐ-UBND/2017/2017	2.811	2.024			2.811	2.249		2.530	2.024	-	2.024	2.024					2.024	2.024					
	Cầu Trường tiểu học B	70,5m	2017-2018	1174/QĐ-UBND/2017/2017	2.811	2.024			2.811	2.249		2.530	2.024	-	2.024	2.024			1.797	1.797	2.024	2.024					
	Nâng cấp, sửa chữa cầu TDC Nhánh Đồng lên cánh đồng giáp Campuchia	40,25m	2017-2018	1174/QĐ-UBND/2017/2017	1.771	1.275			1.771	1.417		1.594	1.275	-	-	-			1.275	1.275	1.275	1.275					
	Xây dựng mới đường cộ nội đồng từ Lăng cộ ra ranh Phú Lộc-Vinh Xương đến lộ hàng mè	1.700m	2018-2019	1174/QĐ-UBND/2018/2018	4.243	3.775			4.714	4.194		4.243	3.775	-	-	-					-	-					
	Xây dựng mới công năng kênh hậu lộ hàng mè	B=1,5m ; L=15m	2018-2019	1174/QĐ-UBND/2018/2018	900	648			900	720		810	648	-	-	-			648	648	648	648					
	Nâng cấp mở rộng lộ bờ đồng kênh 7 xã đoạn từ chợ Phú Lộc đến ranh ấp Phú Bình	2.334m	2018-2019	1174/QĐ-UBND/2018/2018	4.377	3.396			3.326	3.110		3.939	3.396	-	-	-			541	541	3.110	3.110					
	Xây dựng mới các phòng chức năng trường tiểu học Phú Lộc (điểm chính), trong đó:		2019-2020		7.006	6.503			1.987	1.788		-	-	-	-	-					6.493	6.086					Công văn số 3747/VPUBND-KTN 31/7/2019
	1. Xây dựng mới các phòng chức năng trường tiểu học Phú Lộc (điểm chính)	(thư viện, phòng giáo dục và thể chất)	2019-2020	1174/QĐ-UBND/2019/2019	2.500	2.205			1.987	1.788		-	-	-	-	-					1.987	1.788					
	2. Xây dựng mới các phòng chức năng trường tiểu học Phú Lộc (điểm chính) (bổ sung)	(P.NN, P.GDNT, P.Y tế, phòng hiệu trưởng, phòng phó hiệu trưởng, phòng truyền thống - đoàn đối, văn phòng)	2019		4.506	4.298			-	-		-	-	-	-	-					4.506	4.298					
	Xây dựng mới phòng Lý, hóa, sinh, tiếng anh trường THCS Phú Lộc		2019-2020	1174/QĐ-UBND/2019/2019	3.735	3.026			3.735	3.362		3.362	3.026	-	-	-					3.026	3.026					
	Xây dựng mới phòng thư viện + trang thiết bị trường THCS Phú Lộc		2019-2020	1174/QĐ-UBND/2019/2019	2.700	2.187			2.700	2.430		2.430	2.187	-	-	-					2.187	2.187					
	<b>Xã Vĩnh Xương</b>				117.136	23.862			117.136	23.862		20.041	23.862		23.862	23.862			1.260	1.260	23.817	23.817					
	Xây dựng mới giao thông nội đồng Ấp 3	1.750m	2017-2018	1174/QĐ-UBND/2017/2017	4.759	3.626			3.802	3.626		4.282	3.626	-	3.421	3.421			205	205	3.626	3.626					
	Nâng cấp điểm sinh hoạt Văn Hoá - Thể Thao Ấp 1	297,77m	2017-2018	1174/QĐ-UBND/2017/2017	965	782			869	782		869	782	-	695	695			87	87	782	782					
	Nâng cấp điểm sinh hoạt Văn Hoá - Thể Thao Ấp 2	144m2	2017-2018	1174/QĐ-UBND/2017/2017	503	408			395	362		453	408	-	362	362			-	-	362	362					

TT	Dự án	Quy mô	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn CT MTQG xây dựng nâng cấp mới giai đoạn 2016-2020 (theo QĐ 1783/QĐ-UBND ngày 30/7/2018)			Lũy kế KHV trung hạn 2016-2020 đã bố trí đến hết 2018			Kế hoạch vốn năm 2019			Điều chỉnh kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020			Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Số	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:				
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
	Nâng cấp điểm sinh hoạt Văn Hoá - Thể Thao ấp 3	106,74m2	2017-2018	1174/QĐ-UBND/25/2018	287	232		311/QĐ-UBND/20/2017	257	232		258	232		207	207		25	25		232	232				
	Nâng cấp, mở rộng giao thông nội đồng Hồ Cả Tré	1.150m2	2018-2019	1174/QĐ-UBND/25/2018	3.534	2.444		104/QĐ-UBND/20/2017	2.732	2.444		3.181	2.444		1.049	1.049		1.395	1.395		2.444	2.444				
	Xây dựng mới giao thông nội đồng Rạch Phú Lộc-Vinh Xương	1.800m	2018-2019	1174/QĐ-UBND/25/2018	4.929	3.749		71/QĐ-UBND/25/2018	4.428	3.749		4.428	3.749		-	-		2.548	2.548		3.749	3.749				
	Nâng cấp, mở rộng lộ Giồng Cam (từ UBND xã đến Bến Đò bỏ kết)	800m	2018-2019	1174/QĐ-UBND/25/2018	2.523	1.817						2.271	1.817		-	-		-	-		1.817	1.817				
	Nâng cấp, mở rộng lộ Giồng Cam (đoạn từ km00+800 đến km2+300)	1500m	2018-2020	1174/QĐ-UBND/25/2018	4.730	3.706						4.257	3.706		-	-		-	-		3.706	3.706				
	Nâng cấp mở rộng Lộ Bắc Kênh Huyện	1250m	2018-2020	1174/QĐ-UBND/25/2018	4.035	3.137						3.632	3.137		-	-		-	-		3.137	3.137				
	Trường Mẫu giáo Vinh Xương (điểm phụ 2); Hàng mục: Công - hàng rào, nhà bảo vệ, sân dale, HTKT khối phòng GDTC, nghệ thuật, khời bếp ăn		2018-2020	1174/QĐ-UBND/25/2018	4.891	3.962						4.402	3.962		-	-		-	-		3.962	3.962				
	<b>Xã Long An</b>								<b>8.899</b>	<b>3.800</b>		<b>3.600</b>	<b>3.600</b>		<b>1.600</b>	<b>1.600</b>				<b>1.600</b>	<b>1.600</b>					Xã Long An
	Nâng cấp mở rộng lảng nhựa lộ Long An - Châu Phong (đoạn ấp Long Hòa đến ấp B2)	1.668 m	2018-2018		-	-		311/QĐ-UBND/20/2018	2.422	1.129		329	329	-	329	329					329	329				
	Lảng nhựa lộ bờ Tây kênh đào Thần Nông	1.674 m	2018-2018		-	-		310/QĐ-UBND/08/2018	2.327	865		165	165	-	165	165					165	165				
	Nâng cấp đường nội bộ tuyến đến cư ấp Long Hiệp giai đoạn 1	1.193 m	2018-2018		-	-		110/QĐ-UBND/26/2018	1.798	802		452	452	-	452	452					452	452				
	Bé tưng hóa đường ở Rạch - Giồng tượng	1.377 m	2018-2018		-	-		110/QĐ-UBND/30/2018	2.352	1.004		654	654	-	654	654					654	654				
	<b>Xã Phú Vĩnh</b>				<b>16.208</b>	<b>7.696</b>	<b>5.453</b>		<b>17.025</b>	<b>7.696</b>	<b>5.426</b>	<b>17.697</b>	<b>7.696</b>	<b>5.433</b>	<b>6.149</b>	<b>1.696</b>	<b>2.431</b>			<b>1.973</b>	<b>7.722</b>	<b>1.696</b>	<b>5.426</b>			Xã Phú Vĩnh
	Nâng cấp, cải tạo lộ dale Phú An B - Phú Hưng	3.374m	2017	1174/QĐ-UBND/25/2018	2.991	1.133	-	119/QĐ-UBND/20/2017	2.607	1.133		2.692	1.133	-	1.133	1.133					1.133	1.133				
	Nâng cấp đường Tây Kênh Đào (từ công 30/04 đến cầu Phú Vĩnh)	1.380m	2017	1174/QĐ-UBND/25/2018	1.472	213	-	110/QĐ-UBND/20/2017	1.306	213		1.325	213	-	213	213					213	213				
	Nâng cấp lộ Phú Bình	2.671,5m	2017	1174/QĐ-UBND/25/2018	2.607	350	-	110/QĐ-UBND/20/2017	2.186	350		2.346	350	-	350	350					350	350				
	Đường ở Kênh Đức Ông đoạn 2	774m	2018	1174/QĐ-UBND/25/2018	2.129	-	1.130	110/QĐ-UBND/20/2018	1.874	-	1.130	1.916	-	1.130	1.130		1.130				1.130			1.130		
	Đường bờ bắc kênh 26/3	2.260m	2018	1174/QĐ-UBND/25/2018	4.992	-	2.770	110/QĐ-UBND/20/2018	4.195	-	2.770	4.493	-	2.770	2.770		2.770				2.770			2.770		
	Đường từ TDC Phú An A ra lộ Phú Bình	96,5m	2018	1174/QĐ-UBND/25/2018	984	-	553	109/QĐ-UBND/21/2018	884	-	553	886	-	553	553		553				553			553		
	Đường Cỏ Cà An (từ đất ông Hồng Công Hùng đến ngã 3 cũ)	528m	2018	1174/QĐ-UBND/25/2018	1.033	-	1.000	110/QĐ-UBND/20/2018	973	-	1.000	973	-	1.000	-			973			973			973		vốn thường
	<b>Xã Tân An</b>				<b>19.878</b>	<b>2.816</b>	<b>3.688</b>		<b>21.577</b>	<b>2.816</b>	<b>5.453</b>	<b>22.891</b>	<b>2.816</b>	<b>5.431</b>	<b>8.034</b>	<b>2.816</b>	<b>3.718</b>			<b>8.267</b>	<b>2.816</b>	<b>3.688</b>	<b>5.426</b>			Xã Tân An
	Nâng cấp, mở rộng lộ GTNT Tân Hòa B - Tân Hòa C	2.596m	2017-2018	1174/QĐ-UBND/25/2018	4.673	1.305	892	110/QĐ-UBND/20/2017	3.469	1.305	892	4.206	1.305	892	2.197	1.305	892				2.197	1.305	892			
	Nâng cấp, mở rộng lộ GTNT Tân Phú B - A1 - A2	5.800m	2017-2018	1174/QĐ-UBND/25/2018	4.998	1.511	842	110/QĐ-UBND/10/2018	4.185	1.511	842	4.499	1.511	842	2.353	1.511	842				2.353	1.511	842			
	Đường bờ sông Tân Hòa B	900m	2017-2018	1174/QĐ-UBND/25/2018	1.422	-	584	110/QĐ-UBND/31/2017	1.234	-	584	1.280	-	584	584	584					584			584		
	Đường ở rạch Ông Tà - Mười Quảng (km0+00 đến km1+850)	1.950m	2017-2018	1174/QĐ-UBND/25/2018	4.779	-	1.768	110/QĐ-UBND/31/2017	4.276	-	1.768	4.301	-	1.533	1.533		1.533				1.533			1.533		
	Cải tạo nâng cấp điểm sinh hoạt văn hoá ấp Tân Hậu A1	96m2	2017-2018	1174/QĐ-UBND/25/2018	464	-	228	110/QĐ-UBND/31/2017	121	109	418	-	228	109	109	109					228			228		
	Cải tạo nâng cấp điểm sinh hoạt văn hoá ấp Tân Phú B	96m2	2017-2018	1174/QĐ-UBND/25/2018	463	-	228	110/QĐ-UBND/31/2017	124	112	416	-	228	112	112						228			228		
	Cải tạo nâng cấp điểm sinh hoạt văn hoá ấp Tân Lợi	96m2	2017-2018	1174/QĐ-UBND/25/2018	464	-	228	110/QĐ-UBND/31/2017	437	228	418	-	228	228	228						228			228		
	Cải tạo nâng cấp điểm sinh hoạt văn hoá ấp Tân Lập	99,48m2	2017-2018	1174/QĐ-UBND/25/2018	463	-	228	110/QĐ-UBND/31/2017	305	228	416	-	228	228	228						228			228		
	Cải tạo nâng cấp điểm sinh hoạt văn hoá ấp Tân Hậu A2	96m2	2017-2018	1174/QĐ-UBND/25/2018	508	-	228	110/QĐ-UBND/31/2017	447	228	457	-	228	228	228						228			228		
	Cải tạo nâng cấp điểm sinh hoạt văn hoá ấp Tân Hòa B	96m2	2017-2018	1174/QĐ-UBND/25/2018	648	-	228	110/QĐ-UBND/31/2017	480	228	584	-	228	228	228						228			228		
	Cải tạo nâng cấp điểm sinh hoạt văn hoá ấp Tân Hoà C	127m2	2017-2018	1174/QĐ-UBND/25/2018	996	-	234	110/QĐ-UBND/31/2017	459	234	896	-	234	234	234						234			234		
	<b>Xã Châu Phong</b>				<b>15.273</b>	<b>4.499</b>	<b>3.432</b>		<b>13.774</b>	<b>4.499</b>	<b>5.452</b>	<b>13.746</b>	<b>4.499</b>	<b>5.452</b>	<b>3.965</b>	<b>1.965</b>	<b>2.000</b>			<b>3.966</b>	<b>2.524</b>	<b>3.432</b>	<b>4.499</b>	<b>3.432</b>		Xã Châu Phong
	Nâng cấp lộ GTNT Long An - Châu Phong	5.300m	2017-2018	1174/QĐ-UBND/25/2018	4.967	1.305	2.000	110/QĐ-UBND/10/2018, 113/QĐ-UBND/08/2018	4.262	1.305	2.000	4.470	1.305	2.000	3.305	1.305	2.000				3.305	1.305	2.000			
	Nâng cấp, mở rộng lộ bờ bắc kênh Vĩnh An	2.550m	2018-2019	1174/QĐ-UBND/25/2018	4.007	1.911	856	110/QĐ-UBND/30/2017	3.550	1.911	856	3.606	1.911	856	660	660		2.107	1.251		856	2.767	1.911	856		
	Xây dựng Văn Phòng áp kết hợp điểm văn hoá thể thao ấp Vĩnh Tường 2	90,40m2	2018-2019	1174/QĐ-UBND/25/2018	564	-	300	110/QĐ-UBND/30/2018	486	-	300	508	-	300	-			300			300			300		
	Lộ Châu Phong - Long An (Lộ đất)	2468m	2018-2019	1174/QĐ-UBND/25/2018	630	-	300	1174/QĐ-UBND/25/2018	564	-	300	567	-	300	-			300			300			300		
	Đường ở 30/4 (Nam Vĩnh An)	780m	2018-2019	1174/QĐ-UBND/25/2018	2.262	583	900	110/QĐ-UBND/30/2018	2.035	583	900	2.036	583	900	-			1.483	583		900	1.483	583	900		
	Đường ở 6 Ngõ	870m	2018-2019	1174/QĐ-UBND/25/2018	2.523	700	946	110/QĐ-UBND/30/2018	2.193	700	946	2.271	700	946	-			1.646	700		946	1.646	700	946		
	Đường ở kênh Dòn Dống	1200m	2018-2019	1174/QĐ-UBND/25/2018	320	-	150	110/QĐ-UBND/30/2018	284	-	150	288	-	150	-			150			150			150		
	<b>Huyện Thoại Sơn</b>				<b>215.657</b>	<b>51.007</b>	<b>66.777</b>		<b>209.983</b>	<b>54.397</b>	<b>66.632</b>	<b>189.287</b>	<b>46.537</b>	<b>66.632</b>	<b>78.383</b>	<b>16.369</b>	<b>21.453</b>			<b>21.108</b>	<b>5.907</b>	<b>21.501</b>	<b>111.876</b>	<b>46.537</b>	<b>65.289</b>	
	<b>Xã Vĩnh Phú</b>				<b>8.736</b>	<b>4.600</b>	<b>66.777</b>		<b>8.736</b>	<b>4.600</b>	<b>66.603</b>	<b>8.736</b>	<b>4.600</b>	<b>66.603</b>	<b>1.600</b>	<b>1.600</b>				<b>1.600</b>	<b>1.600</b>					Xã Vĩnh Phú
	Nâng cấp tuyến bờ nam Ba Dấu, đoạn từ KDC Ba Dống - đồng Núi Chóc đến ngã 6	4.494 m	2018-2018	111/RC-SKĐĐT/21/2017	8.736	4.600		110/QĐ-UBND/04/2018, 109/QĐ-UBND/20/2017	8.736	4.600		4.515	1.600	-	1.600	1.600					1.600	1.600				

TT	Dự án	Quy mô	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn CT MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (theo QĐ 1783/QĐ-UBND ngày 10/7/2018)			Lấy kế KHIV trung hạn 2016-2020 đã bố trí đến hết 2018			Kế hoạch vốn năm 2019			Điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020			Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số	Tổng mức đầu tư	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Số	Tổng mức đầu tư	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh			
																										Trong đó:
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
	<b>Xã Vĩnh Trạch</b>				1.484	742		3M3QD-UBND 04/02/2014	7.191	3.596		4.097	1.600		1.600	1.600					1.600	1.600			Xã Vĩnh Trạch	
	Nâng cấp mở rộng tuyến tuyền kênh Bón Tồng (Tây Ông Cỏ), đoạn từ đường tỉnh 943 - kênh RGLX	3.298 m	2016-2016																							
	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường Rạch Giá - Long Xuyên (đoạn từ cầu Nguyễn Hữu Tư - cầu Ông Đốc)	829,22m	2015-2017	3171/QĐ-UBND 26/10/2015	1.013	506		271/QĐ-UBND 26/10/2015	720	360		642	343		343	343					343	343				
	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường Rạch Giá - Long Xuyên (đoạn từ cầu Đinh - đập Ông Sắt)	337m	2015-2017	3171/QĐ-UBND 26/10/2015	471	236		270/QĐ-UBND 26/10/2015	352	176		268	168		168	168					168	168				
	<b>Xã Thới Giang</b>				11.184	617	5.317		11.074	617	5.317	9.601	5.317		5.317	5.317					5.317	5.317			Xã Thới Giang	
	Nâng cấp và mở rộng lũng nhựa lộ GTNT tuyến bỏ bắc Ba Thê Mới (đoạn từ cầu Huyện đến cầu Giang Thỉnh)	1.935 m	2015-2017	3170/QĐ-UBND 26/10/2015	2.760	617	737		200/QĐ-UBND ngày 20/10/2015	2.760	617	737	1.690		737	737					737	737				
	Nâng cấp mở rộng tuyến bỏ nam kênh Mỹ Giang (đoạn từ cầu Mỹ Giang đến cầu Tâm Kiệt B)	5.972 m	2016-2018	3193/QĐ-UBND 26/10/2017	8.424	4.580		301/QĐ-UBND 08/07/2016; 356/QĐ-UBND 10/07/2017; 713/QĐ-UBND 10/10/2017	8.314	4.580		7.918		4.580	4.580	4.580					4.580					
	<b>Xã Định Mỹ</b>				18.310	2.405	13.359		16.407	2.405	13.359	14.059	1.694	13.359	5.351	1.694	1.694	9.700			9.700	16.318	1.694	14.822		Xã Định Mỹ
	Nâng cấp tuyến giao thông bỏ bắc kênh Mỹ Giang - bỏ đóng kênh ranh Định Mỹ - Mỹ Phú Đông (đoạn từ C17+68,5 đến C35+00)	1731m	2015-2018	696/QĐ-UBND 17/03/2018	3.710	709	1.146		310/QĐ-UBND 17/03/2018	3.710	709	1.146	2.772		1.146	1.146		1.146			1.146					
	Nâng cấp tuyến giao thông bỏ bắc kênh Mỹ Giang - bỏ đóng kênh ranh Định Mỹ - Mỹ Phú Đông (Đoạn từ: C35+00 đến cuối tuyến)	1800 m	2016-2018	696/QĐ-UBND 15/03/2018	3.171	829	1.262		149/QĐ-UBND 20/03/2017	2.987	829	1.262	2.845	829	1.262	2.091	829	1.262			2.091	829	1.262			
	Tuyến bỏ Tây kênh Thốt Nốt (Đoạn từ: Tây Rạch Giá - Long Xuyên đến ranh Định Mỹ - Vĩnh Phú)	2400 m	2016-2018	696/QĐ-UBND 19/03/2018	3.069	867	1.251		150/QĐ-UBND 20/03/2017	3.026	867	1.251	2.882	867	1.251	2.118	867	1.251			2.118	867	1.251			
	Cầu Phên Đứng	26 m	2016-2018	696/QĐ-UBND 11/02/2018	2.600	1.000		118/QĐ-UBND 11/02/2018	2.544		1.000	2.340		1.000		1.000		1.000			1.000	1.183		1.183		
	Cầu Công Điền	32 m	2016-2018	696/QĐ-UBND 11/02/2018	3.200		1.100		115/QĐ-UBND 11/02/2018	3.029		1.100	2.880		1.100		1.100				1.100	1.290		1.290		
	Cầu Cà Răng	41 m	2016-2018	696/QĐ-UBND 11/02/2018	4.100	1.200			110/QĐ-UBND 11/02/2018	3.908	1.200	3.690		1.200		1.200		1.200			1.200	1.383		1.383		
	Cầu Định Mỹ II	36 m	2016-2018	696/QĐ-UBND 11/02/2018	3.600	1.200			113/QĐ-UBND 11/02/2018	3.486	1.200	3.240		1.200		1.200		1.200			1.200	1.383		1.383		
	Cầu Đổng Chỏi	30 m	2016-2018	696/QĐ-UBND 11/02/2018	3.000	1.000			117/QĐ-UBND 11/02/2018	2.501	1.000	2.700		1.000		1.000		1.000			1.000	1.183		1.183		
	Cầu Trường Tiền	39 m	2016-2018	696/QĐ-UBND 11/02/2018	3.900	1.200			111/QĐ-UBND 11/02/2018	3.756	1.200	3.510		1.200		1.200		1.200			1.200	1.383		1.383		
	Cầu Cỏ 9	28 m	2016-2018	696/QĐ-UBND 11/02/2018	2.800	1.000			118/QĐ-UBND 11/02/2018	2.584	1.000	2.520		1.000		1.000		1.000			1.000	1.175		1.175		
	Cầu 3 Thước	30 m	2016-2018	696/QĐ-UBND 11/02/2018	3.000	1.000			111/QĐ-UBND 11/02/2018	2.780	1.000	2.700		1.000		1.000		1.000			1.000	1.183		1.183		
	Cầu ranh Định Mỹ - Vĩnh Phú	22 m	2016-2018	696/QĐ-UBND 11/02/2018	2.200	1.000			110/QĐ-UBND 11/02/2018	2.096	1.000	1.980		1.000		1.000		1.000			1.000	1.000		1.000		
	<b>Xã Định Thành</b>				10.838	2.698	3.377		8.711	2.698	3.377	6.507	1.696	3.377	5.073	1.696	1.696	3.073			3.073	1.696	3.377			Xã Định Thành
	Tuyến bỏ tây kênh II (đoạn từ TL 943 ranh Thới Sơn - Vĩnh Thành)	3.529 m	2016-2018	3196/QĐ-UBND 26/10/2017	6.290	1.002	2.454		341/QĐ-UBND 18/07/2016; 383/QĐ-UBND 17/07/2017; 694/QĐ-UBND 20/05/2018	5.032	1.002	2.454	3.003		2.454	3.187	733	2.454			3.187	733	2.454			
	Tuyến bỏ tây lộ 16 tá Định Thành (Đoạn từ: DT943 đến Đông Rạch Giá - Long Xuyên)	2800 m	2016-2018	696/QĐ-UBND 20/03/2018	4.568	1.696	923		120/QĐ-UBND 19/03/2017; 112/QĐ-UBND 01/11/2017	3.679	1.696	923	3.504	1.696	923	1.886	963	923			1.886	963	923			
	<b>Xã Vĩnh Khánh</b>				14.079	1.304	6.811		13.895	1.304	6.811	11.058	1.304	6.811	6.915	1.304	3.611	1.200			1.200	7.923	1.304	6.627		Xã Vĩnh Khánh
	Xây dựng tuyến bỏ bắc kênh Đồn Dong (Đoạn từ: Đổng kênh H đến Km2+00)	2000m	2016-2018	696/QĐ-UBND 19/03/2018	3.369	438	1.920		140/QĐ-UBND 20/03/2017	3.369	438	1.920	3.080	438	1.920	2.358	438	1.920			2.170	438	1.732			ĐC CTĐT 2020
	Xây dựng tuyến bỏ bắc kênh Đồn Dong (Đoạn từ: Km2+00 đến cầu Bài Trung Ôn)	2200 m	2016-2018	696/QĐ-UBND 19/03/2018	2.733	438	1.475		140/QĐ-UBND 20/03/2017	2.733	438	1.475	2.601	438	1.475	1.913	438	1.475			1.913	438	1.475			
	Xây dựng tuyến bỏ bắc kênh Đồn Dong (Đoạn từ: cầu Bài Trung Ôn đến ranh Vĩnh Khánh - Vĩnh Chánh)	2000 m	2016-2018	696/QĐ-UBND 19/03/2018	3.777	428	2.216		140/QĐ-UBND 20/03/2017	3.777	428	2.216	3.597	428	2.216	2.644	428	2.216			2.042	428	1.614			ĐC CTĐT 2020
	Cầu ngang UBND xã	42 m	2016-2018	696/QĐ-UBND 11/02/2018	4.200	1.200			110/QĐ-UBND 11/02/2018	4.016	1.200	3.780		1.200		1.200		1.200			1.200	1.800		1.800		ĐC CTĐT 2020
	<b>Xã Tây Phú</b>				9.983	2.816	3.517		9.047	2.816	3.517	8.731	2.816	3.517	6.048	2.816	3.237				3.883	2.816	3.069			Xã Tây Phú
	Nâng cấp, mở rộng tuyến Tây Mướp Vên - Càng Dừa (Đoạn từ: cầu Tây Bình đến Km2+00)	2000 m	2017-2019	696/QĐ-UBND 20/03/2018	3.599	1.305	982		300/QĐ-UBND 19/03/2017; 370/QĐ-UBND 11/11/2017	3.267	1.305	982	3.141	1.305	982	2.002	1.305	697			2.002	1.305	697			thực hiện TOCN Phú Thuận
	Nâng cấp, mở rộng tuyến Tây Mướp Vên - Càng Dừa (Đoạn từ: Km2+00 đến Km4+00)	2000 m	2017-2019	696/QĐ-UBND 20/03/2018	3.552	1.511	749		370/QĐ-UBND 20/03/2018	3.228	1.511	749	3.112	1.511	749	2.260	1.511	749			2.260	1.511	749			
	Nâng cấp, mở rộng tuyến Tây Mướp Vên - Càng Dừa (Đoạn từ: Km4+00 đến kênh ranh Lăng)	18000 m	2017-2019	696/QĐ-UBND 19/03/2018	2.832		1.786		371/QĐ-UBND 20/03/2018	2.552		1.786	2.478		1.786	1.786		1.786			1.623		1.623			thực hiện TOCN Phú Thuận - ĐC CTĐT 2020
	<b>Xã Vọng Đông</b>				7.908	2.816	2.452		7.788	2.816	2.452	7.209	2.816	2.452	5.268	2.816	2.452				5.268	2.816	2.452			Xã Vọng Đông
	Xây dựng tuyến Bắc Ba Thê Mới (Đoạn từ: cầu Giang Thỉnh đến cầu dây văng Vọng Đông - Mỹ Phú Đông)	1500 m	2017-2018	696/QĐ-UBND 19/03/2018	1.598	1.082			189/QĐ-UBND 20/03/2017; 370/QĐ-UBND 10/02/2018	1.547	1.082		1.517	1.082		1.305	1.305				1.305	1.305				
	Xây dựng tuyến Bắc Ba Thê Mới (Đoạn từ: cầu nhà máy Út Hiền đến Km2+00)	2000 m	2017-2018	696/QĐ-UBND 19/03/2018 (đang DC CTĐT)	3.337	1.502	800		174/QĐ-UBND 20/03/2017; 380/QĐ-UBND 10/02/2018	3.337	1.502	800	3.003	1.502	800	2.079	1.279	800			2.079	1.279	800			

TT	Dự án	Quy mô	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn CT MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (theo QĐ 1783/QĐ-UBND ngày 30/7/2016)				Lay kế KHV trung hạn 2016-2020 đã bố trí đến hết 2018				Kế hoạch vốn năm 2019			Điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020			Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Số	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:					
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26		
	Xây dựng tuyến Bắc Ba Thê Mới (Đoạn từ: Km2+00 đến Cty BVTV)	1200 m	2017-2019	696QĐ-UBND 29/2018	1.459	232	640	171QĐ-UBND 29/2017 396QĐ-UBND 06/2018	1.459	232	640	1.313	232	640	872	232	640				872	232	640				
	Nâng cấp tuyến bờ Nam Mỹ Giang (Đoạn từ: Đống Núi Chóc - Nặng Gò đến cầu Tâm Kiệt B)	1500 m	2017-2019	696QĐ-UBND 29/2018	1.574	-	1.012	178QĐ-UBND 29/2017 406QĐ-UBND 10/2018	1.445		1.012	1.376		1.012	1.012		1.012				1.012		1.012				
9	<b>Xã Phú Thuận</b>				<b>11.814</b>	<b>4.499</b>	<b>2.663</b>		<b>11.309</b>	<b>4.499</b>	<b>2.518</b>	<b>10.638</b>	<b>4.499</b>	<b>2.518</b>	<b>3.984</b>	<b>1.965</b>	<b>1.919</b>	<b>2.534</b>	<b>2.534</b>		<b>7.017</b>	<b>4.499</b>	<b>2.518</b>	Xã Phú Thuận			
	Sơn chừa tuyến Lã Bà Tây Kênh Phú Tây (Đoạn từ: Nam Đổng Dong đến Km2+00)	1100 m	2018-2020	696QĐ-UBND 29/2018	2.577	1.511	252	189QĐ-UBND 24/2017	2.518	1.511	252	2.289	1.511	252	912	660	252	851	851		1.763	1.511	252				
	Sơn chừa tuyến Lã Bà Tây Kênh Phú Tây (Đoạn từ: Km2+00 đến kênh Cãi Sắn)	2400 m	2018-2020	696QĐ-UBND 29/2018	3.898	1.683	993	198QĐ-UBND 24/2017	3.823	1.683	993	3.475	1.683	993	993		993	1.683	1.683		2.676	1.683	993				
	Xây dựng tuyến bờ bắc kênh Đồn Dong (Đoạn từ: Ranh Vĩnh Chánh - Phú Thuận đến cầu Phú Thuận)	2000 m	2018-2020	696QĐ-UBND 29/2018	1.979	1.305	74	119QĐ-UBND 29/2017	1.971	1.305	74	1.877	1.305	74	1.379	1.305	74	-	-		1.379	1.305	74				
	Mở rộng tuyến ống cấp nước xã Phú Thuận	15.700m	2018-2020	218QĐ-UBND 20/2018	3.360		1.344	214QĐ-UBND 20/2018	2.997		1.199	2.997		1.199	-						1.199		1.199	Công ty CP Điện Nước			
10	<b>Xã Long Thủy</b>				<b>20.183</b>	<b>4.499</b>	<b>2.455</b>		<b>19.278</b>	<b>4.499</b>	<b>2.455</b>	<b>18.378</b>	<b>4.499</b>	<b>2.455</b>	<b>8.226</b>	<b>1.965</b>	<b>1.626</b>	<b>2.534</b>	<b>2.534</b>		<b>10.610</b>	<b>4.499</b>	<b>2.455</b>	Xã Vĩnh Thới			
	Xây dựng tuyến Bắc Ba Thê Mới (Đoạn từ: ĐT947 đến cầu ngang chợ Ốc Eo)	2700 m	2017-2019	696QĐ-UBND 29/2018	4.317	2.632	-	111QĐ-UBND 11/2017 77QĐ-UBND 06/2018	3.695	2.632	-	3.562	2.632	409	409		2.223	2.223		2.632	2.632	-					
	Nâng cấp, mở rộng tuyến Tây Mướp Ván - Càng Dừa (Đoạn từ: ĐT943 - cầu ranh VT-AB)	2400 m	2017-2019	696QĐ-UBND 29/2018	4.858	1.556	1.680	114QĐ-UBND 29/2017 239QĐ-UBND 10/2017 77QĐ-UBND 06/2018	4.609	1.556	1.680	4.519	1.556	1.680	3.236	1.556	1.680	-	-		3.236	1.556	1.680				
	Xây dựng tuyến Vành Dại Núi Tượng - Kênh Sơm Hiệp (Đoạn từ: kênh Ba Thê mới - kênh Đào)	2300 m	2017-2019	696QĐ-UBND 29/2018	3.929	311	2.130	118QĐ-UBND 13/10/2017 77QĐ-UBND 06/2018	3.898	311	2.130	3.712	311	2.130	2.130		2.130	311	311		2.441	311	2.130				
	Nâng cấp, mở rộng tuyến Tây Mướp Ván - Càng Dừa (Đoạn từ: ĐT943 đến cầu ranh Mỹ Hiệp Sơm)	1700 m	2018-2019	696QĐ-UBND 29/2018	3.779	-	2.645	78QĐ-UBND 13/2018	3.576	-	2.645	3.435	-	2.645	2.451		2.451	-	-		2.301	-	2.301			điều chỉnh để thực hiện TOCN Phú Thuận	
	Cầu Tân Hiệp (EC)	35 m	2017-2019	696QĐ-UBND 29/2018	3.500		1.000		3.500		1.000	3.150		1.000	-						-		-			Huyện không thực hiện	
11	<b>Xã Vĩnh Chánh</b>				<b>8.818</b>	<b>4.499</b>	<b>1.676</b>		<b>8.500</b>	<b>4.499</b>	<b>1.676</b>	<b>8.159</b>	<b>4.499</b>	<b>1.676</b>	<b>6.773</b>	<b>1.499</b>	<b>1.676</b>	<b>2.534</b>	<b>2.534</b>		<b>3.137</b>	<b>4.499</b>	<b>1.676</b>	Xã Vĩnh Chánh			
	Xây dựng tuyến bờ Đống Mực Cản Dận nhỏ (Đoạn từ: DH77 đến kênh Xẻo Cháo)	2500 m	2017-2019	696QĐ-UBND 29/2018	1.551	1.086	-	113QĐ-UBND 29/2017 34QĐ-UBND 23/2018	1.551	1.086	-	1.477	1.086	1.305	1.305		1.305				1.305	1.305	-				
	Xây dựng tuyến bờ bắc kênh Đồn Dong (Đoạn từ: Ranh Vĩnh Chánh - Phú Thuận đến Cầu Thanh Niên)	1200 m	2017-2019	696QĐ-UBND 29/2018	2.272	1.590	-	116QĐ-UBND 29/2017 396QĐ-UBND 01/2018	2.272	1.590	-	2.171	1.590	1.371	1.371		1.371				1.371	1.371	-				
	Xây dựng tuyến bờ bắc kênh Đồn Dong (Đoạn từ: cầu Thanh Niên cầu Ranh Vĩnh Chánh - Vĩnh Khánh)	2700 m	2017-2020	696QĐ-UBND 29/2018	4.995	1.823	1.676	51QĐ-UBND 09/2018	4.677	1.823	1.676	4.511	1.823	1.676	3.499	1.823	1.676				2.675	1.823	852			điều chỉnh để thực hiện TOCN Phú Thuận	
12	<b>Xã Bình Thành</b>				<b>3.277</b>	<b>6.504</b>	<b>1.562</b>		<b>30.861</b>	<b>6.504</b>	<b>1.562</b>	<b>29.473</b>	<b>6.504</b>	<b>1.562</b>	<b>11.562</b>	<b>6.504</b>	<b>1.562</b>	<b>3.000</b>	<b>3.000</b>		<b>8.066</b>	<b>6.504</b>	<b>1.562</b>	Xã Bình Thành			
	Nâng cấp, mở rộng tuyến Bờ Nam Thới Giang 3 (Đoạn từ: kênh Rạch Giá Long Xuyên - Km2+00)	2000 m	2018-2020	696QĐ-UBND 29/2018	4.558	1.000	2.190	113QĐ-UBND 24/10/2017 45QĐ-UBND 08/2018	4.388	1.000	2.190	4.179	1.000	2.190	3.190	1.000	2.190				3.190	1.000	2.190				
	Nâng cấp, mở rộng tuyến Bờ Nam Thới Giang 3 (Đoạn từ: Km2+00 - Km4+00)	2000 m	2018-2020	696QĐ-UBND 29/2018	3.494	1.005	1.441	113QĐ-UBND 24/10/2017 64QĐ-UBND 12/2018	3.389	1.005	1.441	3.228	1.005	1.441	2.446	1.005	1.441				2.446	1.005	1.441				
	Nâng cấp, mở rộng tuyến Bờ Nam Thới Giang 3 (Đoạn từ: Km4+00 - cầu sắt Kiến Hảo)	2000 m	2018-2020	696QĐ-UBND 29/2018	2.931	1.683	361	113QĐ-UBND 23/10/2017 67QĐ-UBND 13/2018	2.827	1.683	361	2.692	1.683	361	2.044	1.683	361				2.044	1.683	361				
	Nâng cấp, mở rộng tuyến Tây Huế (Đoạn từ: kênh D đến Km2+00)	2400 m	2018-2020	696QĐ-UBND 29/2018	3.484	1.305	1.134	189QĐ-UBND 24/2017 134QĐ-UBND 10/2017 118QĐ-UBND 10/2017	3.277	1.305	1.134	3.121	1.305	1.134	2.439	1.305	1.134				2.439	1.305	1.134				
	Nâng cấp, mở rộng tuyến Tây Huế (Đoạn từ: Km2+00 đến kênh B)	2400 m	2018-2020	696QĐ-UBND 29/2018	4.210	1.511	1.436	114QĐ-UBND 29/2017 49QĐ-UBND 06/2018	4.027	1.511	1.436	3.835	1.511	1.436	2.947	1.511	1.436				2.947	1.511	1.436				
	Cầu kênh D	26 m	2018-2020	696QĐ-UBND 29/2018	2.600		1.000	149QĐ-UBND 26/10/2018	2.477		1.000	2.340		1.000	-			1.000			1.000		1.000				
	Cầu kênh C	26 m	2018-2020	696QĐ-UBND 29/2018	2.600		1.000	114QĐ-UBND 29/2017 134QĐ-UBND 10/2017	2.477		1.000	2.340		1.000	-			1.000			1.000		1.000				
	Cầu kênh B	30 m	2018-2020	696QĐ-UBND 29/2018	3.000		1.000	114QĐ-UBND 29/2017 134QĐ-UBND 10/2017	2.978		1.000	2.700		1.000	-			1.000			1.000		1.000				
	Cầu 1200	26 m	2018-2020	696QĐ-UBND 29/2018	2.600		1.000	114QĐ-UBND 29/2017 134QĐ-UBND 10/2017	2.556		1.000	2.340		1.000	-			1.000			1.000		1.000				
	Cầu 2400	30 m	2018-2020	696QĐ-UBND 29/2018	3.000		1.000	114QĐ-UBND 29/2017 134QĐ-UBND 10/2017	2.526		1.000	2.700		1.000	-			1.000			1.000		1.000				
13	<b>Xã An Bình</b>				<b>7.941</b>	<b>6.504</b>	<b>1.316</b>		<b>15.122</b>	<b>6.504</b>	<b>1.316</b>	<b>14.511</b>	<b>6.504</b>	<b>1.316</b>	<b>8.491</b>	<b>6.504</b>	<b>1.316</b>	<b>3.000</b>	<b>3.000</b>		<b>9.640</b>	<b>6.504</b>	<b>1.316</b>	Xã An Bình			
	Nâng cấp, mở rộng tuyến vành đai Núi Trại (Đoạn từ: cầu Núi Trại đến cầu Km2+00)	2000 m	2017-2019	696QĐ-UBND 29/2018	3.367	1.305	978	84QĐ-UBND 29/2017	3.262	1.305	978	3.107	1.305	978	2.283	1.305	978				2.283	1.305	978				
	Nâng cấp, mở rộng tuyến vành đai Núi Trại (Đoạn từ: Km2+00 đến cầu Vành Đai Núi Trại)	1700 m	2017-2019	696QĐ-UBND 29/2018	2.873	1.846	-	84QĐ-UBND 29/2017	2.637	1.846	-	2.511	1.846	1.846		1.846				1.846	1.846	-					
	Nâng cấp, mở rộng tuyến Tây Mướp Ván - Càng Dừa (Đoạn từ: cầu ranh VT-AB đến Km2+00)	2000 m	2017-2019	696QĐ-UBND 29/2018	3.522	2.345	-	113QĐ-UBND 29/2017	3.350	2.345	-	3.190	2.345	2.345		2.345				2.345	2.345	-					
	Nâng cấp, mở rộng tuyến Tây Mướp Ván - Càng Dừa (Đoạn từ: Km2+00 đến cầu Tây Bình)	1800 m	2017-2019	696QĐ-UBND 29/2018	2.979	1.008	1.009	16QĐ-UBND 30/10/2017 110QĐ-UBND 03/2018	2.926	1.008	1.009	2.823	1.008	1.009	2.017	1.008	1.009				2.017	1.008	1.009				
	Cầu Tây Bình (ranh An Bình - Tây Phú)	32 m	2017-2019	696QĐ-UBND 29/2018	3.200		1.149	114QĐ-UBND 29/2017	2.947		1.149	2.880		1.149	-					1.149		1.149					

TT	Dự án	Quy mô	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn CT MTOG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (theo QĐ 1783/QĐ-UBND ngày 30/7/2016)			Lấy kế KHIV trung hạn 2016-2020 đã bố trí đến hết 2018			Kế hoạch vốn năm 2019			Điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020			Chủ đầu tư	Ghi chú			
				Số	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Số	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:						
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26			
119	Xã Mỹ Phú Đông				71.592	6.394	5.452		70.408	6.394	5.452		70.408	6.394	5.452	1.961	1.265		9.991	7.539	5.452	11.951	6.394	5.452	Xã Mỹ Phú Đông			
	Nâng cấp tuyến Bò Nam kênh Mỹ Phú Đông (Đoạn từ Tây Núi Chóc - Nặng Gò đến Km2+00)	2000 m	2016-2020	69/QĐ-UBND 29/2016	2.821	1.667	-	11/QĐ-UBND 29/2017 14/QĐ-UBND 14/11/2017	2.215	1.667	-	2.172	1.667	-	1.667	1.667	-	-	1.667	1.667	-	1.667	1.667	-	1.667	1.667		
	Nâng cấp tuyến Bò Nam kênh Mỹ Phú Đông (Đoạn từ Km2+00 đến ranh Mỹ Phú Đông - An Bình)	1400 m	2016-2020	69/QĐ-UBND 29/2016	1.501	854	-	11/QĐ-UBND 29/2017	1.186	854	-	1.130	854	-	298	298	-	-	556	556	-	854	854	-	854	854		
	Xây dựng tuyến Bò Nam Kênh Trường Tiền (Đoạn từ Ranh Tây Phú Mỹ Phú Đông đến Km(+500))	2000 m	2016-2020	69/QĐ-UBND 29/2016	1.933	1.351	-	12/QĐ-UBND 29/2017	1.826	1.351	-	1.739	1.351	-	-	-	-	-	1.351	1.351	-	1.351	1.351	-	1.351	1.351		
	Xây dựng tuyến Bò Nam Kênh Trường Tiền (Đoạn từ Km(+500) đến kênh Núi Chóc - Nặng Gò)	1200 m	2016-2020	69/QĐ-UBND 29/2016	1.896	1.227	-	13/QĐ-UBND 29/2017	1.709	1.227	-	1.628	1.227	-	-	-	-	-	1.227	1.227	-	1.227	1.227	-	1.227	1.227		
	Xây dựng tuyến Tây Núi Chóc - Nặng Gò (Đoạn từ KDC Tân Phú đến ranh Mỹ Phú Đông - Vĩnh Phú)	1800 m	2016-2020	69/QĐ-UBND 29/2016	2.231	1.405	-	13/QĐ-UBND 29/2017	1.952	1.405	-	1.859	1.405	-	-	-	-	-	1.405	1.405	-	1.405	1.405	-	1.405	1.405		
	Cầu ngang chợ Mỹ Phú Đông	49 m	2016-2020	69/QĐ-UBND 29/2016	4.900	2.500	-	19/QĐ-UBND 31/10/2016	4.568	2.500	-	4.410	-	2.500	-	2.500	-	-	2.500	2.500	-	2.500	2.500	-	2.500	2.500		
	Cầu kênh 2 Tân Phú	28 m	2016-2020	69/QĐ-UBND 29/2016	2.800	1.000	-	19/QĐ-UBND 30/10/2016	2.451	1.000	-	2.520	-	1.000	-	1.000	-	-	1.000	1.000	-	1.000	1.000	-	1.000	1.000		
	Cầu kênh 3 Tân Phú	25 m	2016-2020	69/QĐ-UBND 29/2016	2.500	900	-	19/QĐ-UBND 30/10/2016	2.305	900	-	2.250	-	900	-	900	-	-	900	900	-	900	900	-	900	900		
	Cầu ranh Mỹ Phú Đông - An Bình	30 m	2016-2020	69/QĐ-UBND 29/2016	3.000	1.052	-	19/QĐ-UBND 30/10/2016	2.780	1.052	-	2.700	-	1.052	-	1.052	-	-	1.052	1.052	-	1.052	1.052	-	1.052	1.052		
120	Huyện Chợ Mới				66.834	20.824	30.169		72.280	23.765	34.151		62.233	20.719	36.389		15.813	15.813		35.214	2.803	32.411		60.976	23.546	37.430	Ban QLDA huyện Chợ Mới	
121	Xã Long Điền A							982	821			821	821		821	821							821	821				
	Nâng cấp đường cõn ấp Long Thuận 1 - Long Thuận 2	880 m	2016-2016		-	-	-	39/QĐ-UBND 18/10/2017	982	821	-	821	821	-	821	821	-	-	821	821	-	821	821	-	821	821		
122	Xã Long Điền B							710	1.600			1.600	1.600		1.600	1.600							1.600	1.600				
	Nâng cấp đường Hào Thọ	2.800 m	2016-2016		-	-	-	34/QĐ-UBND 31/10/2016	3.757	750	-	750	750	-	750	750	-	-	750	750	-	750	750	-	750	750		
	Nâng cấp đường Xảo Môn	2.500 m	2016-2016		-	-	-	34/QĐ-UBND 31/10/2016	3.953	850	-	850	850	-	850	850	-	-	850	850	-	850	850	-	850	850		
123	Xã Kế Thành				763	7.057		1.496	894	5.304		6.892	894	5.493	894	894			4.772	4.772		4.772	894	7.057				
	Đường Kinh Lung Giang	3.000 m	2016-2016		-	-	-	34/QĐ-UBND 31/10/2016	3.625	310	-	310	310	-	310	310	-	-	310	310	-	310	310	-	310	310		
	Đường Mương Lớn - Cáo Một	2.200 m	2016-2016		-	-	-	34/QĐ-UBND 30/11/2016	2.567	584	-	584	584	-	584	584	-	-	584	584	-	584	584	-	584	584		
	Nâng cấp đường ấp Chiến Lược	3500 m	2016-2020	84/QĐ-UBND 17/02/2016 136/QĐ-UBND 30/09/2016 84/QĐ-UBND 30/09/2016	5.841	5.310	-	48/QĐ-UBND 30/10/2018	3.557	3.557	-	4.190	3.557	-	3.810	-	-	-	3.201	3.201	-	5.310	5.310	-	5.310	5.310		
	Đường bê tông Kênh Nệm	1500 m	2016-2020	84/QĐ-UBND 17/02/2016 136/QĐ-UBND 30/09/2016	1.922	1.747	-	48/QĐ-UBND 30/10/2018	1.747	1.747	-	1.808	1.747	-	1.643	-	-	-	1.571	1.571	-	1.747	1.747	-	1.747	1.747		
124	Xã Hòa An				8.347	1.696	3.829		7.928	1.696	5.829		7.361	1.696	5.257		1.696		5.061	5.061		7.325	1.696	3.829				
	Văn phòng ấp Bình Quới	44 m2	2017-2018	34/QĐ-UBND 27/12/2017	394	355	-	193/QĐ-UBND 29/09/2017	394	355	-	367	355	-	355	355	-	-	355	355	-	355	355	-	355	355		
	Văn phòng ấp Bình Phú	44 m2	2017-2018	34/QĐ-UBND 27/12/2017	198	178	-	193/QĐ-UBND 29/09/2017	198	178	-	181	178	-	178	178	-	-	178	178	-	178	178	-	178	178		
	Đường kênh 19/5	2.400 m	2017-2018	34/QĐ-UBND 27/12/2017	1.291	1.163	-	193/QĐ-UBND 29/09/2017	1.291	1.163	-	1.231	1.163	-	1.163	1.163	-	-	1.163	1.163	-	1.163	1.163	-	1.163	1.163		
	Đường ấp chiến lược An Thạnh	1,9 km	2018 - 2020	84/QĐ-UBND 17/02/2016 136/QĐ-UBND 30/09/2016	2.373	2.157	-	44/QĐ-UBND 30/10/2018	2.373	2.157	-	1.932	2.157	-	1.757	-	-	-	1.757	1.757	-	2.157	2.157	-	2.157	2.157		
	Đường Thống Lưu - Cái Tây	2,2 km	2018 - 2020	84/QĐ-UBND 17/02/2016 136/QĐ-UBND 30/09/2016	2.657	2.415	-	47/QĐ-UBND 30/10/2018	2.415	2.415	-	2.420	2.415	-	2.200	-	-	-	2.173	2.173	-	2.415	2.415	-	2.415	2.415		
	Đường Cái Sơn	1,3 km	2018 - 2020	84/QĐ-UBND 17/02/2016 136/QĐ-UBND 30/09/2016	1.430	1.257	-	47/QĐ-UBND 30/10/2018	1.257	1.257	-	1.430	1.257	-	1.300	-	-	-	1.131	1.131	-	1.257	1.257	-	1.257	1.257		
125	Xã Lập Hòa				4.777	1.696	3.600		7.690	1.696	5.600		7.301	1.696	5.396		1.696		4.703	4.703		7.296	1.696	3.600				
	Văn phòng ấp Đông	38 m2	2017-2018	34/QĐ-UBND 27/12/2017	534	481	-	193/QĐ-UBND 29/09/2017	534	481	-	486	481	-	481	481	-	-	481	481	-	481	481	-	481	481		
	Văn phòng ấp Thị	57,6 m2	2017-2018	34/QĐ-UBND 27/12/2017	693	624	-	193/QĐ-UBND 29/09/2017	693	624	-	631	624	-	624	624	-	-	624	624	-	624	624	-	624	624		
	Văn phòng ấp Tây Thượng	65 m2	2017-2018	34/QĐ-UBND 27/12/2017	656	591	-	193/QĐ-UBND 29/09/2017	656	591	-	597	591	-	591	591	-	-	591	591	-	591	591	-	591	591		
	Nâng nền, cải tạo hàng rào UBND xã Mỹ Hiệp	400 m2	2018 - 2020	84/QĐ-UBND 17/02/2016 136/QĐ-UBND 30/09/2016	1.540	1.256	-	43/QĐ-UBND 29/10/2018	1.256	1.256	-	1.256	1.256	-	1.400	-	-	-	1.130	1.130	-	1.256	1.256	-	1.256	1.256		
	Đường cõn ấp Đông Châu	1,8 km	2018 - 2020	84/QĐ-UBND 17/02/2016 136/QĐ-UBND 30/09/2016	3.425	3.000	-	47/QĐ-UBND 30/10/2018	3.179	3.000	-	3.425	3.000	-	3.115	-	-	-	2.859	2.859	-	3.000	3.000	-	3.000	3.000		
	Cải tạo mặt sân, hàng rào sân bóng đá	320 m	2018 - 2020	84/QĐ-UBND 17/02/2016 136/QĐ-UBND 30/09/2016	880	798	-	43/QĐ-UBND 29/10/2018	798	798	-	880	798	-	200	-	-	-	200	200	-	798	798	-	798	798		
	Văn phòng ấp Trung Châu	109 m2	2018-2020	84/QĐ-UBND 17/02/2016 136/QĐ-UBND 30/09/2016	375	290	-	48/QĐ-UBND 30/10/2018	305	290	-	375	290	-	341	-	-	-	274	274	-	290	290	-	290	290		
	Văn phòng ấp Trung	109 m2	2018-2020	84/QĐ-UBND 17/02/2016 136/QĐ-UBND 30/09/2016	374	256	-	43/QĐ-UBND 29/10/2018	269	256	-	374	256	-	340	-	-	-	242	242	-	256	256	-	256	256		
126	Xã Long Kiên				8.224	2.816	3.291		7.731	2.659	4.879		7.397	2.816	4.356		2.816		4.313	4.313		8.109	2.816	3.291				
	Văn phòng ấp Long Bình	34,4 m2	2017-2018	34/QĐ-UBND 27/12/2017	182	164	-	199/QĐ-UBND 31/10/2017	133	120	-	166	164	-	164	164	-	-	164	164	-	164	164	-	164	164		
	Văn phòng ấp Long Định	47,2 m2	2017-2018	34/QĐ-UBND 27/12/2017	277	249	-	199/QĐ-UBND 31/10/2017	134	121	-	252	249	-	249	249	-	-	249	249	-	249	249	-	249	249		

TT	Dự án	Quy mô	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn CT MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (theo QĐ 1783/QĐ-UBND ngày 30/7/2018)			Lấy kế KHV trung hạn 2016-2020 đã bố trí đến hết 2018			Kế hoạch vốn năm 2019			Điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020			Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Số	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh			
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh															Ngân sách trung ương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
	Văn phòng áp Long Hòa 1	60,3 m2	2017-2018	349/QĐ-UBND 27/12/2017	315	283		349/QĐ-UBND 20/11/2017	237	214		287	283	-	283	283		-			283	283				
	Văn phòng áp Long Quới	41,8 m2	2017-2018	349/QĐ-UBND 27/12/2017	390	351		349/QĐ-UBND 20/11/2017	260	234		354	351	-	351	351		-			351	351				
	Văn phòng áp Long An	41,8 m2	2017-2018	349/QĐ-UBND 27/12/2017	287	258		349/QĐ-UBND 20/11/2017	140	126		263	258	-	258	258		-			258	258				
	NC tuyến đường Út Bạch	3.000 m	2018-2019	444/QĐ-UBND 17/02/18; 330/QĐ-UBND 06/02/18	4.372	850	3.124	381/QĐ-UBND 15/02/18	3.974	850	3.124	3.974	850	2.203	850	850			2.203		2.203	3.974	850	3.124		
	Văn phòng áp Long Hòa 2	52 m2	2018-2019	444/QĐ-UBND 17/02/18; 330/QĐ-UBND 06/02/18	461		414	434/QĐ-UBND 08/2/2018	370	333		461	-	414	-			371		371	414			414		
	Bê tông tuyến đường Chà Vá	1.600 m	2018-2020	444/QĐ-UBND 17/02/18; 330/QĐ-UBND 06/02/18	2.640	661	1.755	394/QĐ-UBND 07/2/2018	2.505	661	1.755	2.640	661	1.739	661	661			1.739		1.739	2.416	661	1.755		
	<b>Xã Tân Lạc</b>				<b>9.171</b>	<b>2.816</b>	<b>2.747</b>		<b>8.778</b>	<b>2.816</b>	<b>2.247</b>	<b>8.820</b>	<b>2.816</b>	<b>2.451</b>	<b>2.816</b>	<b>2.816</b>		<b>2.516</b>		<b>2.516</b>	<b>8.063</b>	<b>2.816</b>	<b>2.247</b>			
	Văn phòng áp Tân Thành	71 m2	2017-2018	349/QĐ-UBND 27/12/2017	691	622		349/QĐ-UBND 20/11/2017	691	622		629	622	-	622	622		-			622	622				
	Văn phòng áp Tân Hưng	55 m2	2017-2018	349/QĐ-UBND 27/12/2017	759	683		349/QĐ-UBND 20/11/2017	759	683		691	683	-	683	683		-			683	683				
	Đường tiến áp Tân Thuận	1.800 m	2018-2019	444/QĐ-UBND 17/02/18; 330/QĐ-UBND 06/02/18	4.745	1.511	2.802	379/QĐ-UBND 14/2/2018	4.498	1.511	2.802	4.745	1.511	2.802	1.511	1.511			2.802		2.802	4.313	1.511	2.802		
	Đường cộ Út Sà (Tân Thành)	800 m	2018-2019	444/QĐ-UBND 17/02/18; 330/QĐ-UBND 06/02/18	1.090		905	419/QĐ-UBND 31/01/2018	1.090	-	905	1.090	-	991	-			814		814	905		905			
	Văn phòng áp Tân Hòa	32 m2	2018-2019	444/QĐ-UBND 17/02/18; 330/QĐ-UBND 06/02/18	231		190	433/QĐ-UBND 08/2/2018	190	-	190	231	-	210	-			190		190	190		190			
	Văn phòng áp Tân Lợi	45 m2	2018-2019	444/QĐ-UBND 17/02/18; 330/QĐ-UBND 06/02/18	231		196	426/QĐ-UBND 08/2/2018	196	-	196	231	-	210	-			196		196	196		196			
	Văn phòng áp Tân Bình	43 m2	2018-2019	444/QĐ-UBND 17/02/18; 330/QĐ-UBND 06/02/18	231		205	433/QĐ-UBND 08/2/2018	205	-	205	231	-	210	-			205		205	205		205			
	Văn phòng áp Tân Phước	44 m2	2018-2019	444/QĐ-UBND 17/02/18; 330/QĐ-UBND 06/02/18	231		202	427/QĐ-UBND 08/2/2018	202	-	202	231	-	210	-			202		202	202		202			
	Văn phòng áp Tân Quới	44 m2	2018-2019	444/QĐ-UBND 17/02/18; 330/QĐ-UBND 06/02/18	231		185	428/QĐ-UBND 08/2/2018	185	-	185	231	-	210	-			185		185	185		185			
	Văn phòng áp Tân Thuận	47 m2	2018-2019	444/QĐ-UBND 17/02/18; 330/QĐ-UBND 06/02/18	231		210	426/QĐ-UBND 08/2/2018	210	-	210	231	-	210	-			210		210	210		210			
	Văn phòng áp Tân Long	32 m2	2018-2019	444/QĐ-UBND 17/02/18; 330/QĐ-UBND 06/02/18	220		181	431/QĐ-UBND 08/2/2018	181	-	181	220	-	200	-			181		181	181		181			
	Văn phòng áp Tân Phú	32 m2	2018-2019	444/QĐ-UBND 17/02/18; 330/QĐ-UBND 06/02/18	220		171	428/QĐ-UBND 08/2/2018	171	-	171	220	-	200	-			171		171	171		171			
	<b>Xã Bình Phước Xuân</b>				<b>12.312</b>	<b>3.296</b>	<b>2.619</b>		<b>10.218</b>	<b>4.874</b>	<b>2.430</b>	<b>10.276</b>	<b>4.498</b>	<b>3.452</b>	<b>4.104</b>	<b>4.104</b>		<b>3.788</b>		<b>3.788</b>	<b>9.930</b>	<b>4.498</b>	<b>2.452</b>			
	Nâng cấp tuyến đường Xẻo Vài (Bình Phú)	2.787 m	2017-2018	349/QĐ-UBND 27/12/2017	3.774	3.733		349/QĐ-UBND 20/11/2017	3.261	2.935		3.774	3.733	-	1.304	1.304			1.631	1.631	2.935	2.935				
	NC, MR tuyến bến đò Rạch Sầu đến cầu Cà Cao	1.600 m	2018-2019	444/QĐ-UBND 17/02/18; 330/QĐ-UBND 06/02/18	5.407	903	4.005	484/QĐ-UBND 30/01/2018; 197/QĐ-UBND 08/01/2018	4.555	1.939	2.160	3.371	105	3.266	-			3.371	105	3.266	4.169	903	3.266			
	NC tuyến đường cầu Lái Quán - cầu Đỉnh	1.400 m	2018-2019	444/QĐ-UBND 17/02/18; 330/QĐ-UBND 06/02/18	3.131	660	2.186	381/QĐ-UBND 15/02/2018	2.422		2.180	3.131	660	2.186	-			2.186		2.186	2.846	660	2.186			
	<b>Xã Kiên An</b>				<b>11.704</b>	<b>6.304</b>	<b>2.922</b>		<b>9.905</b>	<b>6.709</b>	<b>2.952</b>	<b>9.487</b>	<b>3.883</b>	<b>3.942</b>	<b>2.170</b>	<b>2.170</b>		<b>2.019</b>		<b>1.067</b>	<b>2.952</b>	<b>6.661</b>	<b>6.709</b>	<b>2.952</b>		
	Nâng cấp láng nhựa đường từ ngã ba Năm Phần - Cầu Hai Trét	1.500 m	2018-2018		-			349/QĐ-UBND 20/11/2017	2.340	205		205	205	-	205	205		-		205	205					
	Văn phòng áp Phú Thương 3	45m2	2018-2019	349/QĐ-UBND 27/12/2017	637	574	-	349/QĐ-UBND 20/11/2017	637	574	-	637	574	-	574	574		-		574	574					
	Đường cộ 5 Hoàng	600 m	2018-2019	349/QĐ-UBND 27/12/2017	811	731		349/QĐ-UBND 20/11/2017	811	731		811	731	-	731	731		-		731	731					
	VP áp Long Thương	36m2	2018-2019	444/QĐ-UBND 17/02/18; 330/QĐ-UBND 06/02/18	278	225		378/QĐ-UBND 13/6/2018	250	225		278	252	-	225	225		-		225	225					
	Đường cộ cầu Bô PT1, PT2, PT3	1.800 m	2018-2019	444/QĐ-UBND 17/02/18; 330/QĐ-UBND 06/02/18	2.615	1.690	680	483/QĐ-UBND 30/01/2018	1.555	1.690	680	1.916	530	1.260	-			836	156	680	2.370	1.690	680			
	Đường nội đồng Sầu Vôi	2.400 m	2018-2019	444/QĐ-UBND 17/02/18; 330/QĐ-UBND 06/02/18	3.552	2.448	747	473/QĐ-UBND 30/01/2018	1.520	2.448	747	2.429	530	1.727	-			1.257	510	747	3.195	2.448	747			
	Đường kênh 5	1.100 m	2018-2019	444/QĐ-UBND 17/02/18; 330/QĐ-UBND 06/02/18	1.740	401	770	484/QĐ-UBND 30/01/2018	1.501	401	770	1.740	530	1.100	-			1.171	401	770	1.171	401	770			
	Đường dây trung thế đường cộ Hai Thới	1.500 m	2018-2019	444/QĐ-UBND 17/02/18; 330/QĐ-UBND 06/02/18	1.471	435	755	381/QĐ-UBND 15/02/2018	1.291	435	755	1.471	530	855	435	435			755	755	1.190	435	755			
	<b>Huyện Châu Thành</b>				<b>38.742</b>	<b>8.620</b>	<b>20.864</b>		<b>43.386</b>	<b>11.917</b>	<b>21.140</b>	<b>38.873</b>	<b>8.849</b>	<b>21.522</b>	<b>21.137</b>	<b>7.285</b>	<b>13.842</b>	<b>1.768</b>	<b>666</b>	<b>2.127</b>	<b>31.639</b>	<b>8.829</b>	<b>21.818</b>	<b>Ban QLDA huyện Châu Thành</b>		
	<b>Xã Vĩnh Thạnh</b>				<b>1.500</b>	<b>1.200</b>	<b>1.200</b>		<b>2.820</b>	<b>2.094</b>	<b>2.094</b>	<b>2.820</b>	<b>2.094</b>	<b>2.094</b>	<b>1.209</b>	<b>1.209</b>		<b>1.209</b>		<b>1.209</b>	<b>1.209</b>	<b>1.209</b>	<b>1.209</b>			
1.1	Nâng cấp, cải tạo điểm sinh hoạt văn hóa ấp Đông Bình Nhứt	VP 136m2, HTKT, thiết bị	2015-2016		-			349/QĐ-UBND 12/02/2015	843	843		431	431	-	431	431		-		431	431					
1.2	Nâng cấp, cải tạo điểm sinh hoạt Văn hóa ấp Tân Thành	VP 63,5m, cải tạo VP 40m2	2015-2016		-			349/QĐ-UBND 12/01/2015	378	378		26	26	-	26	26		-		26	26					
1.3	Nâng cấp đường GTNT đoạn từ cầu Chín Liên đến cầu Xẻo Mỏn	863,8m	2016		-			396/QĐ-UBND 09/07/2016	1.605	873		752	752	-	752	752		-		752	752					
	<b>Xã Vĩnh Minh</b>				<b>1.077</b>	<b>422</b>			<b>1.170</b>	<b>803</b>	<b>272</b>	<b>1.452</b>	<b>853</b>	<b>476</b>	<b>476</b>			<b>476</b>		<b>476</b>	<b>1.452</b>	<b>422</b>	<b>1.452</b>			
2.1	Nâng cấp, cải tạo điểm sinh hoạt văn hóa ấp Vĩnh Hiệp 1	130 m2	2015-2017		-			372/QĐ-UBND 30/02/2015	588	250	218	560	218	-	218	218		-		218	218					

TT	Dự án	Quy mô	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn CT MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (theo QĐ 1783/QĐ-UBND ngày 30/7/2018)	Lấy kế KHV trung hạn 2016-2020 đã bố trí đến hết 2018				Kế hoạch vốn năm 2019				Điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020				Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Số	Tổng mức đầu tư	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh					
																							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
2.2	Nâng cấp, cải tạo điểm sinh hoạt văn hóa ấp Vinh Hiệp 2	130 m2	2015-2017		-			370/QĐ-UBND 30/08/2015	585	250	203	557		203	235		235			235		235				
2.3	Nâng cấp, cải tạo điểm sinh hoạt văn hóa ấp Vinh Hòa 1	130 m2	2015-2017		-			370/QĐ-UBND 30/08/2015	601	250	219	573		219	251		251			251		251				
2.4	Nâng cấp, cải tạo điểm sinh hoạt văn hóa ấp Vinh Hòa 2	110 m2	2015-2017		-			371/QĐ-UBND 30/08/2015	870	253	401	829		401	517		517			517		517				
2.5	Nâng cấp, láng nhựa tuyến Vinh Nhuận-Vinh Hạnh - Bình Chánh (bò Tây) Đoạn 1	3660m	2017-2018	289/QĐ-UBND 29/07/2017; 2117/QĐ-UBND 30/08/2019	2.838	2.205	2.205	590/QĐ-UBND 29/07/2017	2.703		2.205	2.703	-	2.205	2.205		2.205			2.205		2.205				
2.6	Nâng cấp, cải tạo Trạm y tế xã Vinh Nhuận cũ (lâm Trừ số cơ quan Quận 5)	215m2	2017-2018	289/QĐ-UBND 29/07/2017; 2117/QĐ-UBND 30/08/2019	410		371	540/QĐ-UBND 29/07/2017	390		390	390	-	390	350		350			350		350				
2.7	Xây dựng cầu Chung Xây	54 m	2017-2018	2837/QĐ-UBND 15/08/2017	4.297		1.000	461/QĐ-UBND 18/02/2017	4.261		1.000	4.058	-	1.000	1.000		1.000			1.000		1.000				vốn thường
2.8	Láng nhựa tuyến bờ nam Chung Rầy	1280m	2017-2020	2123/QĐ-UBND 13/09/2019	1.192		636	201/QĐ-UBND 27/09/2019	1.132		636	817		817	-					636		636				UBND xã Vinh Nhuận đư 21 tđ
2.9	<b>Xã Cần Đăng</b>				<b>9.699</b>	<b>7.305</b>	<b>5.452</b>		<b>8.248</b>	<b>7.305</b>	<b>5.452</b>	<b>8.178</b>	<b>7.305</b>	<b>5.452</b>	<b>4.321</b>	<b>7.305</b>	<b>3.016</b>	<b>690</b>	<b>690</b>	<b>6.758</b>	<b>7.305</b>	<b>5.452</b>				
3.1	Xây mới điểm sinh hoạt văn hóa ấp Cần Thới	100m2	2017	289/QĐ-UBND 29/07/2017; 2117/QĐ-UBND 30/08/2019	1.268	701	442	535/QĐ-UBND 29/07/2017	1.143	701	442	1.143	701	442	1.143	701	442	-		1.143	701	442				
3.2	Sửa chữa điểm sinh hoạt văn hóa ấp Vinh Hòa A	50,49m2	2017	289/QĐ-UBND 29/07/2017; 2117/QĐ-UBND 30/08/2019	211	46	135	540/QĐ-UBND 29/07/2017	181	46	135	181	46	135	180	46	134	-		181	46	135				
3.3	Cải tạo và làm mái che điểm sinh hoạt văn hóa ấp Vinh Hòa B	VP 47,60m2, sân nền 251m2, mái che 51,43m2	2017	289/QĐ-UBND 29/07/2017; 2117/QĐ-UBND 30/08/2019	278	46	194	541/QĐ-UBND 29/07/2017	240	46	194	240	46	194	240	46	194	-		240	46	194				
3.4	Cải tạo và làm mái che điểm sinh hoạt văn hóa ấp Cần Thuận	VP 52,7m2, sân nền 251m2, mái che 51,43m2	2017	289/QĐ-UBND 29/07/2017; 2117/QĐ-UBND 30/08/2019	483	57	396	539/QĐ-UBND 29/07/2017	453	57	396	453	57	396	453	57	396	-		453	57	396				
3.5	Cải tạo và làm mái che điểm sinh hoạt văn hóa ấp Cần Thạnh	43,05m2	2017	289/QĐ-UBND 29/07/2017; 2117/QĐ-UBND 30/08/2019	442	46	339	540/QĐ-UBND 29/07/2017	385	46	339	384	46	339	385	46	339	-		385	46	339				
3.6	Xây 03 công chào xã Nông thôn mới	7,2m	2017	289/QĐ-UBND 29/07/2017; 2117/QĐ-UBND 30/08/2019	421	46	329	547/QĐ-UBND 29/07/2017	375	46	329	375	46	329	375	46	329	-		375	46	329				
3.7	Cải tạo, sửa chữa khối nhà làm việc UBND xã Cần Đăng	UBND 320m2+HT 328m2	2017	289/QĐ-UBND 29/07/2017; 2117/QĐ-UBND 30/08/2019	624	62	503	540/QĐ-UBND 29/07/2017	565	62	503	565	62	503	565	62	503	-		565	62	503				
3.8	Xây mới nhà vệ sinh, nhà ăn và bếp Tru số công an xã Cần Đăng	104m2	2017	289/QĐ-UBND 29/07/2017; 2117/QĐ-UBND 30/08/2019	839	86	679	554/QĐ-UBND 29/07/2017	804	86	679	765	86	679	765	86	679	-		765	86	679				
3.9	Xây dựng đường dây trung hạ thế và TBA kênh 1	2.125m	2017-2019	1083/QĐ-UBND 17/09/2018	1.810	215	690	2174/QĐ-UBND 8/09/2018	1.810	215	690	1.810	215	690	215	215	690	690		690	215	690				Công ty CP Điện Nước
3.10	Bê tông tuyến Cần Đăng - Bình Hòa	285,7	2017-2020	2223/QĐ-UBND 13/09/2019	751		564	201/QĐ-UBND 27/09/2019	732		564	628		564	-					564		564				UBND xã Cần Đăng
3.11	Cải tạo sửa chữa BCH quân sự Cần Đăng	CT BCHQS + XM 01 NVS	2017-2020	2223/QĐ-UBND 13/09/2019	488		200	439/QĐ-UBND 02/02/2017	488		200	554		200	-					200		200				UBND xã Cần Đăng
3.12	Xây dựng hồ bơi	Hồ bơi 20x8m	2018-2020	2223/QĐ-UBND 13/09/2019	1.080		982	202/QĐ-UBND 27/09/2019	1.072		982	1.080		982	-					982		982				UBND xã Cần Đăng
4.0	<b>Xã Bình Hòa</b>				<b>9.424</b>	<b>2.816</b>	<b>5.747</b>		<b>9.877</b>	<b>2.816</b>	<b>5.384</b>	<b>8.586</b>	<b>2.816</b>	<b>5.452</b>	<b>5.275</b>	<b>2.816</b>	<b>2.439</b>	<b>818</b>	<b>818</b>	<b>8.314</b>	<b>2.816</b>	<b>5.318</b>				(+66 ud)
4.1	Nâng cấp, cải tạo điểm sinh hoạt văn hóa ấp Phú An I	VP 52,7m2, sân nền 251m2, mái che 51,43m2	2017-2018	289/QĐ-UBND 29/07/2017; 2117/QĐ-UBND 30/08/2019	855		799	531/QĐ-UBND 29/07/2017	478		455	455		455	799		799			799		799				
4.2	Nâng cấp, cải tạo điểm sinh hoạt văn hóa ấp Phú An II	VP 44m2, Cải tạo VP 50,4m2, sân nền 73,7m2, mái che 51,43m2	2017-2018	289/QĐ-UBND 29/07/2017; 2117/QĐ-UBND 30/08/2019	572		279	538/QĐ-UBND 29/07/2017	534		279	508		279	229		229			508		279		229		
4.2	Nâng cấp, cải tạo điểm sinh hoạt văn hóa ấp Phú Hòa I	VP 64m2, sân nền 32m2, Cổng HIR 12m	2017-2018	289/QĐ-UBND 29/07/2017; 2117/QĐ-UBND 30/08/2019	557		219	534/QĐ-UBND 29/07/2017	522		219	497		219	278		278			501		219		282		
4.2	Nâng cấp, cải tạo điểm sinh hoạt văn hóa ấp Phú Hòa II	VP 48,4m2, Cải tạo VP 69m2, sân nền 201,74m2	2017-2018	289/QĐ-UBND 29/07/2017; 2117/QĐ-UBND 30/08/2019	767		237	533/QĐ-UBND 29/07/2017	716		237	698		237	461		461			698		237		461		
4.3	Nâng cấp, cải tạo điểm sinh hoạt văn hóa ấp Bình Phú II	VP 38m2, Cải tạo VP 42m2, sân nền 22,8m2	2017-2018	289/QĐ-UBND 29/07/2017; 2117/QĐ-UBND 30/08/2019	459		168	531/QĐ-UBND 29/07/2017	404		168	404		168	236		236			412		168		244		
4.2	Nâng cấp, cải tạo Đường GTNT làng nghề may mùng năn (bò Tây Hội Đồng ND)	1.120 m	2017-2018	289/QĐ-UBND 29/07/2017; 2117/QĐ-UBND 30/08/2019	1.619		558	544/QĐ-UBND 29/07/2017	1.434		508	926		508	926		1.484			1.379		558		821		
4.4	Nâng cấp, cải tạo Đường GTNT Vàm Nha-Nghĩa Trang	1.471 m	2017-2018	289/QĐ-UBND 29/07/2017; 2117/QĐ-UBND 30/08/2019	1.160		590	540/QĐ-UBND 29/07/2017	2.602		856	329		856	329		791		253	253		1.044		582		
4.2	Sửa chữa cống hàng rào, sân đan, mương thoát nước Ủy ban nhân dân xã Bình Hòa	570m2	2018-2020	1581/QĐ-UBND 07/09/2018	780		94	217/QĐ-UBND 16/07/2018	741		94	565		94	565		94			565		94		565		
4.5	Cải tạo Ban chỉ huy Quân sự xã Bình Hòa	Mái che + sân dale + Nhà làm việc	2018-2019	2487/QĐ-UBND 20/08/2018	440		400	114/QĐ-UBND 09/10/2019	409		399	400		400						399		399				

TT	Dự án	Quy mô	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn CT MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (theo QĐ 1783/QĐ-UBND ngày 30/7/2018)	Lấy kế KHVV trung hạn 2016-2020 đã bố trí đến hết 2018	Kế hoạch vốn năm 2019				Điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020				Chủ đầu tư	Ghi chú				
				Số	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Số	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:						
						Trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26		
4.2	Nâng cấp cải tạo trụ sở UBND xã Bình Hòa	Nhà làm việc + HTKT	2017-2018	2113/QĐ-UBND 13/9/2017	1.094		1.000	199/QĐ-UBND 17/9/2017	1.009		961	1.094		1.000	-								961		961	BQLDA huyện Châu Thành	
4.6	NC đường GTMT Mường Thán Hạnh	642m	2019-2020	2113/QĐ-UBND 13/9/2017	1.131		1.028	199/QĐ-UBND 17/9/2017	1.023		974	1.131		1.028	-								974		974	BQLDA huyện Châu Thành	vốn thường
5.1	Nâng cấp, cải tạo điểm sinh hoạt văn hóa ấp Bình An 1	108m2, SLMB 534m2	2017-2019	2113/QĐ-UBND 13/9/2017	1.246	673	438	2113/QĐ-UBND 13/9/2017	1.246	673	287	1.246	673	287	960	673	287	151				151	1.111	673	438		(4500)
5.2	Nâng cấp, cải tạo điểm sinh hoạt văn hóa ấp Bình An 2	VP 80m2, cải tạo VP 50m2, SLMB 322,8m2, 20m2 hành lang	2017-2019	2113/QĐ-UBND 13/9/2017	962	522	353	2113/QĐ-UBND 13/9/2017	962	522	353	962	522	353	774	421	353	101	101				875	522	353		
5.3	Nâng cấp, cải tạo điểm sinh hoạt văn hóa ấp An Hòa	108m2, SLMB 366m2	2017-2019	2113/QĐ-UBND 13/9/2017	1.137	99	789	2113/QĐ-UBND 13/9/2017	1.137	99	789	1.137	99	789	888	99	789	-					888	99	789		
5.4	Nâng cấp, cải tạo điểm sinh hoạt văn hóa ấp An Phú	110m2, SLMB 302	2017-2019	2113/QĐ-UBND 13/9/2017	1.204	105	828	2113/QĐ-UBND 13/9/2017	1.204	105	828	1.204	105	828	933	105	828	-					933	105	828		
5.5	SLMB Sân bóng đá xã An Hòa	5000m2	2017-2019	2113/QĐ-UBND 13/9/2017	1.559	296	866	2113/QĐ-UBND 13/9/2017	1.559	296	866	1.559	296	866	1.162	296	866	-					1.162	296	866		
5.6	Nâng cấp, cải tạo đường GTMT (bờ Nam kênh Chá VA), trong đó: - Đoạn I (từ Km0+000 đến Km0+500) - Đoạn II (từ Km0+506,5 đến Km2+306,5)	500 m + 1800m 500m 1800m	2018-2020	2113/QĐ-UBND 13/9/2017	2.687	1.639	832	-	2.504	1.639	787	819	371	942	819	371	448	-	494				2.426	1.639	787		Du 45tr
5.7	Nâng cấp, mở rộng tuyến bờ tây kênh Nhà Thờ	570m2	2018-2020	2113/QĐ-UBND 13/9/2017	628	565		2113/QĐ-UBND 13/9/2017	616	565		598	565					565					565	565			
5.8	Cải tạo, sửa chữa Bưu chỉ huy Quân sự xã An Hòa	Nhà làm việc + HTKT	2019-2020	2113/QĐ-UBND 13/9/2017	200		200	2113/QĐ-UBND 13/9/2017	200	200		200	200										200		200		
5.9	Xây dựng mới phòng tiếp dân và làm việc của TT. UBND xã	02 phòng	2019-2020	2113/QĐ-UBND 13/9/2017	413		387	2113/QĐ-UBND 13/9/2017	362		362	387	288	99				99					387		387		
5.10	Xây dựng mới sân bóng đá mini xã	422,66m2 + SLMB	2019-2020	2113/QĐ-UBND 13/9/2017	500		400	2113/QĐ-UBND 13/9/2017	499		400	500	400										400		400		
5.11	Nâng cấp, cải tạo trụ sở làm việc UBND xã An Hòa	Nhà làm việc + HTKT	2019-2020	2113/QĐ-UBND 13/9/2017	1.340	600	359	197/QĐ-UBND 17/9/2017	1.021	600	359	1.000	-	1.000									959	600	359		
5.12	Huyện Châu Phú				23.848	10.216	16.463		16.887	13.387	27.943	53.147	13.387	26.463	27.994	10.853	16.241	7.682	1.683	5.999			39.850	13.387	26.463		
6.1	Xã Bình Thủy				1.471	1.471		1.471	1.471	1.471		1.471	1.471		1.471	1.471							1.471		1.471		Xã Bình Thủy
1.1	Sửa chữa, nâng cấp sân, xây dựng hàng rào văn phòng ấp Bình Quý	VP: (8x18)m HR: 30,5m	2015-2016		-			209/QĐ-UBND 28/10/2015	369	369		369	369		352	352						352		352			
1.2	Nâng cấp sân UBND xã Bình Thủy	229,77m3 sân 987,08m2	2015-2016		-			209/QĐ-UBND 28/10/2015	413	413		413	413		503	503						503		503			
1.3	Xây dựng hàng rào bảo vệ UBND xã Bình Thủy (giai đoạn 2)	L=34,2m	2015-2016		-			209/QĐ-UBND 28/10/2015	110	110		110	110		91	91						91		91			
1.4	Văn phòng ấp Bình Thời	70m2	2015-2016		-			209/QĐ-UBND 28/10/2015	579	579		579	579		525	525						525		525			
2.1	Làng nhựa tuyến đường Nam kênh Đào (kênh 3 - kênh 4)	2000m	2016		-			209/QĐ-UBND 28/10/2015	3.279	1.600	-	1.600	1.600	-	1.600	1.600						1.600		1.600			Xã Mỹ Đức
3.1	Xã Bình Chánh				4.271	4.651			4.271	4.661		4.718		4.651	4.623		4.623		950				4.651		4.651		Xã Bình Chánh
3.1	Làng nhựa tuyến Tây kênh 7	4,9km	2017-2018		4.995	-	3.623	207/QĐ-UBND 28/9/2017	4.993	3.623		4.541	-	3.623	3.623		3.623						3.623		3.623		
3.2	Kéo đường nước sạch tuyến Tây kênh 7	700m	2016-2020		132	-	80	207/QĐ-UBND 28/9/2017	132	88		120	-	80	-								80		80		Nhà đầu tư không thực hiện
3.3	Nâng cấp tuyến đường vào khu Văn Hóa ấp Bình Phước	167m	2017-2018		355	-	293	217/QĐ-UBND 18/4/2018	355	293		326	-	293	-							293		293		293	
3.4	Xây dựng điểm sinh hoạt văn hóa thể thao ấp Bình Lợi		2018-2019		731		657		731	657		731		657								657		657		657	
4.1	Xã Bình Mỹ				12.314	1.305	5.453		11.722	1.305	5.453	11.268		1.305	5.453	6.101	1.305	4.796					6.758	1.305	5.453		Xã Bình Mỹ
4.1	Làng nhựa đường Đổng hào sừng (đoạn Cây Dương - Mường Trâu)	3,546m	2017-2019		4.919	1.305	-	207/QĐ-UBND 28/9/2017	4.586	1.305	-	4.472	1.305	-	1.305	1.305							1.305	1.305			
4.2	Làng nhựa đường Nam Kênh Đĩnh (đoạn QL 91 - kênh Đĩnh)	540m	2017-2019		4.809	-	3.497	207/QĐ-UBND 28/9/2017	4.648	-	3.497	4.372	-	3.497	3.497		3.497						3.497		3.497		
4.3	Làng nhựa đường Nam kênh Đĩnh (đoạn mương lồng ống - Cầu mương Nam út)	998m	2017-2019		1.786	-	1.299	207/QĐ-UBND 28/9/2017	1.688	-	1.299	1.624	-	1.299	1.299		1.299						1.299		1.299		
4.4	Điểm sinh hoạt văn hóa ấp Bình Hưng 1		2018-2019		800	-	657		800	657		800		657									657		657		(Điều chỉnh từ BSHVH ấp Bình Chánh 1)
	Xã Khánh Hòa				12.600	1.606	3.451		11.073	1.606	3.451	12.531		1.606	3.451	4.892	1.606	3.196		2.257			7.149	1.606	3.451		Xã Khánh Hòa

TT	Dự án	Quy mô	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn CT MTQC xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (theo QĐ 1783/QĐ-UBND ngày 30/7/2018)			Lấy kế KHV trung hạn 2016-2020 để bố trí đến hết 2018			Kế hoạch vốn năm 2019			Điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020		Chủ đầu tư	Ghi chú			
				Số	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Số	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:					
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương			Ngân sách tỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26		
5.1	Nâng cấp mở rộng đường Bắc Cây Sung	2280m x 5m, lề 0,75x2	2017-2018	1814/QĐ-UBND 20/01/2017	4.997	963	120	1879/QĐ-UBND 20/02/2017	4.768	963	120	4.543	1.696	120	1.816	1.696	120	-	1.083	963	120						
5.2	Xây dựng Cầu sắt cây Sung	30,7m, tải 8T	2017-2018	1814/QĐ-UBND 20/01/2017	1.653	-	623	1810/QĐ-UBND 20/02/2017	1.586	-	623	1.503	-	623	623	623	623	-	623	-	623						
5.3	Xây dựng Cầu Thơm Rơm	5m x 36m	2017-2018	1814/QĐ-UBND 20/01/2017	3.611	-	2.453	1811/QĐ-UBND 20/02/2017	3.320	-	2.453	3.283	-	2.453	2.453	2.453	2.453	-	2.453	-	2.453						
5.4	Điểm sinh hoạt văn hóa cộng đồng ấp Khánh Hòa	137,25m2	2018-2019	3133/QĐ-UBND 30/01/2017	1.210	-	1.100	4010/QĐ-UBND 30/02/2018	1.210	-	1.100	1.100	-	1.100	-	1.100	-	1.100	1.100	-	1.100						
5.5	Điểm sinh hoạt văn hóa ấp Khánh Lợi		2018-2019	3162/QĐ-UBND 19/02/2018	815	733	-	4017/QĐ-UBND 24/02/2018	815	733	-	815	-	-	-	-	-	-	733	733	-						
5.6	Điểm sinh hoạt văn hóa ấp Khánh An		2018-2019	3162/QĐ-UBND 19/02/2018	731	-	657	4011/QĐ-UBND 20/02/2018	731	-	657	730	-	657	657	657	657	-	657	657	657						
5.7	Nâng cấp cải tạo Ban chỉ huy quân sự xã Khánh Hòa	310m2	2018-2019	3162/QĐ-UBND 19/02/2018	350	-	273	4012/QĐ-UBND 20/02/2018	350	-	273	304	-	273	273	273	273	-	273	273	273						
5.8	Nâng cấp cải tạo nhà nghỉ công an xã	234m2	2018-2019	3162/QĐ-UBND 19/02/2018	293	-	227	4013/QĐ-UBND 20/02/2018	293	-	227	253	-	227	227	227	227	-	227	227	227						
<b>Xã Vĩnh Thạnh Trung</b>					<b>10.544</b>	<b>2.816</b>	<b>2.452</b>		<b>10.407</b>	<b>2.816</b>	<b>2.452</b>	<b>9.914</b>	<b>2.816</b>	<b>2.452</b>	<b>9.514</b>	<b>2.816</b>	<b>2.452</b>	<b>7.792</b>	<b>2.792</b>	<b>2.792</b>	<b>6.268</b>	<b>2.816</b>	<b>2.452</b>	Xã Vĩnh Thạnh Trung			
6.1	Cầu giao thông nông thôn Kênh 1	4,5m x 45m	2017-2018	2102/QĐ-UBND 19/02/2018	3.601	1.305	1.708	3113/QĐ-UBND 20/02/2017	3.601	1.305	1.708	3.601	1.305	1.708	3.013	1.305	1.708	-	3.013	1.305	1.708						
6.2	Điểm sinh hoạt văn hóa ấp Vĩnh An	72m2	2018-2019	3131/QĐ-UBND 03/01/2017	952	-	952	4014/QĐ-UBND 20/02/2018	952	-	952	952	-	952	952	952	952	-	952	-	952						
6.3	Làng nhua tuyến đường Đổng Kênh 2	3m x 4km	2018-2019	2102/QĐ-UBND 19/02/2018	4.991	1.511	2.792	4015/QĐ-UBND 20/02/2018	4.854	1.511	2.792	4.991	1.511	2.792	4.991	1.511	2.792	-	2.792	2.792	4.303	1.511	2.792				
<b>Xã Ô Long VT</b>					<b>11.113</b>	<b>4.499</b>	<b>2.452</b>		<b>10.894</b>	<b>4.499</b>	<b>2.452</b>	<b>11.015</b>	<b>4.499</b>	<b>2.452</b>	<b>10.883</b>	<b>1.965</b>	<b>2.918</b>	<b>1.683</b>	<b>1.683</b>	<b>1.683</b>	<b>9.957</b>	<b>4.499</b>	<b>2.452</b>	Xã Ô Long VT			
7.1	Làng nhua Tuyến Đổng Kênh 10 (Kênh Đào - Cấn Tháo)	4km	2017-2018	1812/QĐ-UBND 19/02/2018	4.730	1.305	2.918	3115/QĐ-UBND 20/02/2017 (QC)	4.728	1.305	2.918	4.730	1.305	2.918	4.223	1.305	2.918	-	4.223	1.305	2.918						
7.2	Xây dựng cầu bê tông kênh 11 tuyến Nam Kênh Cấn Tháo	28m x 4m, tải trọng 8T	2018-2019	3162/QĐ-UBND 19/02/2018	2.655	1.511	870		2.655	1.511	870	2.655	1.511	870	660	660	660	-	2.381	1.511	870						
7.3	Điểm sinh hoạt văn hóa cộng đồng ấp Long Thuận	72m2	2018-2021	3133/QĐ-UBND 02/01/2017	550	-	500		500	-	500	500	-	500	-	-	-	-	500	-	500						
7.4	Điểm sinh hoạt văn hóa cộng đồng ấp Long Sơn	72 m2	2018-2021	3133/QĐ-UBND 02/01/2017	550	-	500		500	-	500	500	-	500	-	-	-	-	500	-	500						
7.5	Làng nhua Tuyến Đổng Kênh 10 nối dài (Kênh Đào - Cấn Tháo)	3,5m x 1.525m	2018-2020	3115/QĐ-UBND 19/02/2018	2.630	1.683	664	4016/QĐ-UBND 20/02/2018	2.511	1.683	664	2.630	1.683	664	1.683	1.683	1.683	-	1.683	1.683	2.347	1.683	664				
<b>Huyện Phú Tân</b>					<b>69.437</b>	<b>30.815</b>	<b>32.531</b>		<b>65.333</b>	<b>31.832</b>	<b>32.874</b>	<b>62.063</b>	<b>31.415</b>	<b>30.485</b>	<b>15.815</b>	<b>12.007</b>	<b>3.808</b>	<b>21.925</b>	<b>4.836</b>	<b>6.695</b>	<b>6.782</b>	<b>11.415</b>	<b>32.708</b>				
<b>Xã Tân Hòa</b>					<b>2.930</b>	<b>1.600</b>	<b>1.600</b>		<b>2.930</b>	<b>1.600</b>	<b>1.600</b>	<b>2.810</b>	<b>1.600</b>	<b>1.600</b>	<b>1.600</b>	<b>1.600</b>	<b>1.600</b>	<b>1.600</b>	<b>1.600</b>	<b>1.600</b>	<b>1.600</b>	<b>1.600</b>	<b>1.600</b>	<b>1.600</b>	<b>1.600</b>	Xã Tân Hòa	
1.1	Bê tông tuyến đường cây mương trường học (giai đoạn 2)	1.857 m	2016-2017		-	-	-	3110/QĐ-UBND 12/02/2016	2.950	1.600	1.600	2.810	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	-	1.600	1.600	1.600						
<b>Xã Phú Bình</b>					<b>6.560</b>	<b>3.453</b>	<b>3.453</b>		<b>5.468</b>	<b>3.115</b>	<b>3.115</b>	<b>5.755</b>	<b>3.453</b>	<b>3.453</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>1.152</b>	<b>1.152</b>	<b>1.152</b>	<b>1.152</b>	<b>1.152</b>	<b>1.152</b>	<b>1.152</b>	<b>1.152</b>	Xã Phú Bình	
2.1	Nâng cấp, sửa chữa làng nhua đường làng nghề	3.134m	2019	3110/QĐ-UBND 20/12/2017; 3110/QĐ-UBND 04/02/2019	2.970	2.672	2.701	710/QĐ-UBND 02/01/2018	2.701	2.672	2.472	2.472	-	2.472	-	-	-	2.672	2.672	2.672	2.672						
2.1	Cống trên rạch Thị Dam	19m, φ100	2019	3110/QĐ-UBND 20/12/2017; 3110/QĐ-UBND 04/02/2019	970	872	896	710/QĐ-UBND 31/01/2018	896	872	900	872	-	851	-	-	-	872	872	872	872						
2.1	Cống trên rạch CÀ Ô	19m, φ100	2019	3110/QĐ-UBND 20/12/2017; 3110/QĐ-UBND 04/02/2019	693	624	693	710/QĐ-UBND 19/02/2018	693	624	647	647	-	611	-	-	-	611	611	611	611						
2.1	20 đầu đường có nam kênh Xăng	20 đoạn	2018	3110/QĐ-UBND 20/12/2017; 3110/QĐ-UBND 04/02/2019	660	400	504		400	458	400	458	-	400	400	400	400	-	400	400	400					vốn thường	
2.1	Cống chào xã và ấp Phú Bình		2018	3110/QĐ-UBND 20/12/2017	674	600	674		674	547	642	642	-	547	600	600	600	-	600	600	600					vốn thường	
2.1	Bê tông tuyến Bắc Mương Khai		2017-2020	3110/QĐ-UBND 04/02/2019	593	-	285		285	-	285	636	-	572	-	-	-	285	285	285	285						
<b>Xã Phú Lâm</b>					<b>8.506</b>	<b>1.696</b>	<b>1.403</b>		<b>8.937</b>	<b>1.580</b>	<b>1.228</b>	<b>10.722</b>	<b>1.696</b>	<b>1.125</b>	<b>12.504</b>	<b>1.696</b>	<b>808</b>	<b>4.068</b>	<b>4.068</b>	<b>4.068</b>	<b>4.068</b>	<b>4.068</b>	<b>4.068</b>	<b>4.068</b>	<b>4.068</b>	Xã Phú Lâm	
3.1	Mương tiêu lộ sau và cống dọc lộ sau	972m	2017	3110/QĐ-UBND 20/12/2017; 3110/QĐ-UBND 04/02/2019	2.131	733	1.185	370/QĐ-UBND 20/02/2017	948	773	158	2.049	1.018	958	1.341	733	608	-	1.918	733	1.185						
3.2	Bê tông đường đầu nối khu hành chính đến tỉnh lộ 954	169m	2017-2018	3110/QĐ-UBND 20/12/2017; 3110/QĐ-UBND 04/02/2019	963	963	897	370/QĐ-UBND 20/02/2017	897	807	854	854	678	963	963	963	963	-	963	963	963						
3.3	Mở mới, rải đá đường có nội đồng đất cổ Út Nương	672m	2018 - 2020	3110/QĐ-UBND 20/12/2017; 3110/QĐ-UBND 04/02/2019	631	558	582	330/QĐ-UBND 31/01/2018	582	558	524	524	-	524	-	-	-	558	558	558	558						
3.4	Nâng cấp điểm sinh hoạt VH-TT ấp kết hợp văn phòng ấp Tân Phú	72m2	2018 - 2020	3110/QĐ-UBND 20/12/2017; 3110/QĐ-UBND 04/02/2019	368	-	331	340/QĐ-UBND 31/01/2018	343	-	331	386	-	580	-	-	-	331	331	331	331						
3.5	Nâng cấp cải tạo văn phòng ấp Phú Thuận A	72m2	2018 - 2020	3110/QĐ-UBND 20/12/2017; 3110/QĐ-UBND 04/02/2019	156	-	140	110/QĐ-UBND 31/01/2018	137	-	130	130	-	123	-	-	-	140	140	140	140						

TT	Dự án	Quy mô	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn CT MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (theo QĐ 1783/QĐ-UBND ngày 30/7/2018)			Lấy kế KHV trung hạn 2016-2020 đã bố trí đến hết 2018			Kế hoạch vốn năm 2019			Điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020			Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Số	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh					
3.6	Nâng cấp cải tạo văn phòng áp Phú Lợi	72m2	2018-2020	344/QĐ-UBND 29/12/2017; 114/QĐ-UBND 04/02/2018	212	191	17/QĐ-UBND 31/01/2018	158	143	150	-	143	-	191	191	191	191	191	191	191	191				
3.7	Nâng cấp cải tạo văn phòng áp Phú Hòa A	72m2	2018-2020	344/QĐ-UBND 29/12/2017; 114/QĐ-UBND 04/02/2018	249	224	18/QĐ-UBND 31/01/2018	203	183	193	-	183	-	224	224	224	224	224	224	224	224				
3.8	Nâng cấp cải tạo văn phòng áp Phú Hòa B	72m2	2018-2020	344/QĐ-UBND 29/12/2017; 114/QĐ-UBND 04/02/2018	241	217	18/QĐ-UBND 31/01/2018	178	161	170	-	161	-	217	217	217	217	217	217	217	217				
3.9	Nâng cấp cải tạo văn phòng áp Phú Thuận B	72m2	2018-2020	344/QĐ-UBND 29/12/2017; 114/QĐ-UBND 04/02/2018	222	200	14/QĐ-UBND 31/01/2018	203	200	193	-	183	-	200	200	200	200	200	200	200	200				
3.10	Đường cộ ống Thiết đến địa CA R6	553m	2018-2020	344/QĐ-UBND 29/12/2017; 114/QĐ-UBND 04/02/2018	442	388	11/QĐ-UBND 31/01/2018	395	388	374	-	354	-	388	388	388	388	388	388	388	388				
3.11	Đường tiêu úng địa môn đến đường cộ ống Thiết	536m	2018-2020	344/QĐ-UBND 29/12/2017; 114/QĐ-UBND 04/02/2018	401	351	12/QĐ-UBND 31/01/2018	360	351	350	-	324	-	351	351	351	351	351	351	351	351				
3.12	Bê tông 02 tuyến đường cho chợ Tân Phú m lộ sau và tuyến đường dẫn nối áp Phú Hòa A từ tính lộ 954 ra lộ sau	426,5m	2018-2020	344/QĐ-UBND 29/12/2017; 114/QĐ-UBND 04/02/2018	751	676	13/QĐ-UBND 31/01/2018	723	676	688	-	650	-	676	676	676	676	676	676	676	676				
3.13	Cổng chào lộ 954	6,65 m	2018	313/QĐ-UBND 30/12/2017	208	150	37/QĐ-UBND 30/12/2017	189	150	240	-	150	200	-	200	-	200	-	200	-	200				
3.14	Đường dây trung hạ thế và TBA áp Tân Phú, Phú Hòa A, Phú Hòa B		2018-2019	711/QĐ-UBND 09/04/2018	1.621	792	274/QĐ-UBND 08/10/2018	1.621	792	1.621	-	792	-	792	792	792	792	792	792	792	792	Công ty CP Điện Nước			
<b>Xã Hiệp Xương</b>					<b>10.639</b>	<b>7.816</b>	<b>4.527</b>	<b>9.320</b>	<b>2.616</b>	<b>4.569</b>	<b>8.832</b>	<b>2.016</b>	<b>5.453</b>	<b>3.636</b>	<b>7.816</b>	<b>2.042</b>	<b>3.124</b>	<b>8.269</b>	<b>2.016</b>	<b>5.453</b>	<b>3.124</b>	<b>8.269</b>	<b>2.016</b>	<b>5.453</b>	Xã Hiệp Xương
4.1	Nâng cấp tuyến cộ dọt nhà sù từ	1.755 m	2017	319/QĐ-UBND 29/09/2017; 114/QĐ-UBND 04/02/2018	2.607	1.305	214/QĐ-UBND 29/09/2017	1.042	2.607	1.305	1.042	2.483	1.305	1.042	2.347	1.305	1.042	-	-	2.347	1.305	1.042			
4.2	Nâng cấp đường nhựa đoạn cầu Mường Chùa đến cầu Đình Hiệp Xương	2577m	2018-2019	344/QĐ-UBND 29/12/2017; 114/QĐ-UBND 04/02/2018	2.564	1.511	12/QĐ-UBND 31/01/2018	522	2.564	1.311	522	2.442	1.311	996	1.511	1.511	-	522	522	2.033	1.511	522			
4.3	Nâng cấp chợ trung tâm xã	323,4m2	2011	344/QĐ-UBND 29/12/2017; 114/QĐ-UBND 04/02/2018	549	460		549	494	523	-	494	-	461	461	461	461	461	461	461	461	461			
4.4	Rải đá tuyến đường cộ rạch ống Dầy, Cộ Tiểu	6508m	2018	344/QĐ-UBND 29/12/2017; 114/QĐ-UBND 04/02/2018	1.458	1.142		1.457	1.312	1.388	-	1.312	-	1.141	1.141	1.141	1.141	1.141	1.141	1.141	1.141	1.141			
4.5	Sửa chữa BCHPQ xã Hiệp Xương		2018-2020	344/QĐ-UBND 29/12/2017; 114/QĐ-UBND 04/02/2018	212	200		212	200	220	200	-	-	-	-	-	-	200	200	200	200	200			
4.6	Rải đá tuyến Cộ Dọt đến ngọn Ba Rúa (rũp Phú Hưng)		2018-2020	344/QĐ-UBND 29/12/2017; 114/QĐ-UBND 04/02/2018	253	197		253	197									197	197	197	197	197			
4.7	Kê chống sạt lộ trước UBND xã Hiệp Xương		2018-2020	344/QĐ-UBND 29/12/2017; 114/QĐ-UBND 04/02/2018	273	223		273	223									223	223	223	223	223			
4.8	Mở mới đường cộ Tầm Lãng	1.590 m	2019	118/QĐ-UBND 15/07/2018	697	600	318/QĐ-UBND 24/08/2018	674	600	633	600	600	600	600	600	600	600	600	600	600	600	600			
4.9	Cổng chào xã nông thôn mới Hiệp Xương	cổng chính, cổng phụ	2019	179/QĐ-UBND 25/09/2018	425	400		425	400	400	400	400	400	400	400	400	400	400	400	400	400	400			
4.10	Đường dây hạ thế tuyến Hiệp Hưng (Kênh Xăng - Nậm Phú Bình)	590m	2019	39/QĐ-UBND 09/01/2019	268	133	48/QĐ-UBND 12/01/2019	254	133	268	134	134	-	-	-	-	-	133	133	133	133	133	Công ty CP Điện Nước		
4.11	Mở rộng tuyến ống phân phối xã Hiệp Xương	6.320m	2018-2020	302/QĐ-UBND 28/10/2018	1.333	533	123/QĐ-UBND 23/05/2019	1.215	486	475	475	475	-	-	-	-	-	533	533	533	533	533	Công ty CP Điện Nước		
<b>Xã Bình Thành Đông</b>					<b>11.244</b>	<b>4.492</b>	<b>2.271</b>	<b>11.279</b>	<b>3.012</b>	<b>2.111</b>	<b>11.221</b>	<b>4.229</b>	<b>5.386</b>	<b>1.663</b>	<b>7.963</b>	<b>2.271</b>	<b>2.001</b>	<b>2.271</b>	<b>2.036</b>	<b>4.492</b>	<b>2.271</b>	<b>4.492</b>	<b>2.271</b>	<b>4.492</b>	Xã Bình Thành Đông
5.1	Nâng cấp đường cộ kênh 19/5B	2.500m	2017	299/QĐ-UBND 29/09/2017; 114/QĐ-UBND 04/02/2018	1.860	1.305	276/QĐ-UBND 29/09/2017	1.114	1.003	1.198	1.133	-	1.305	1.305	-	-	-	1.305	1.305	1.305	1.305	1.305			
5.2	Bê tông đường Bắc Mường Chùa	736m	2018-2019	344/QĐ-UBND 29/12/2017; 114/QĐ-UBND 04/02/2018	1.143	1.029	288/QĐ-UBND 30/10/2017; 81/QĐ-UBND 30/10/2018	1.143	1.029	1.090	1.029	-	660	660	175	175	175	175	175	175	175	175			
5.3	Cầu đin nối Bình Tây 2	72,04m	2018-2019	344/QĐ-UBND 29/12/2017; 114/QĐ-UBND 04/02/2018	4.050	1.329	284/QĐ-UBND 30/10/2017	3.262	1.329	1.141	2.879	1.435	1.286	-	2.743	1.329	1.414	2.743	1.329	1.414	2.743	1.329	1.414		
5.4	Điểm sinh hoạt VH-TT áp kết hợp văn phòng áp Bình Trung 1, Bình Đông 2 và Bình Quới 2		2018-2019	344/QĐ-UBND 29/12/2017; 114/QĐ-UBND 04/02/2018	997	836	614/QĐ-UBND 30/01/2019	779	702	742	702	-	-	500	500	-	-	836	836	836	836	836			
5.5	Bê tông đường Bình Quới 2	1300m	2018	344/QĐ-UBND 29/12/2017; 114/QĐ-UBND 04/02/2018	1.077	857	610/QĐ-UBND 30/01/2019	1.076	969	1.025	-	969	-	857	857	857	857	857	857	857	857	857			
5.6	Cải tạo BCHPQ xã Bình Thành Đông		2018-2019	344/QĐ-UBND 29/12/2017; 114/QĐ-UBND 04/02/2018	279	200	194/QĐ-UBND	211	200	212	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200			
5.7	Đắp 2 mét lộ Tỉnh lộ 951, 954 và đầu đường nối các tuyến đường cộ	90m	2018	244/QĐ-UBND 31/01/2018	325	235	695/QĐ-UBND 21/02/2018	277	227	237	237	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	227	227	Thường NTM
5.8	Nâng cấp sân vận động Đình	9.000 m2	2018	211/QĐ-UBND 30/04/2019	962	565	634/QĐ-UBND 28/07/2019	962	565	762	565	565	565	565	565	565	565	565	565	565	565	565	765	765	Thường NTM
5.9	Đường dây trung hạ thế và TBA tuyến Tây Cại Đâm - Đường dây hạ thế tuyến áp Bình Quới (Tây Cại Đâm)	TT: 234m, HT 6.775m, 1TBA 25kVA, 2TBA 37,5kVA; 1TBA 50kVA	2019	243/QĐ-UBND 01/02/2019	3.851	1.926	244/QĐ-UBND 31/10/2019	3.781	1.926	3.851	1.926	1.926	1.926	1.926	1.926	1.926	1.926	1.926	1.926	1.926	1.926	1.926	1.926	1.926	Công ty CP Điện Nước

10/17

TT	Dự án	Quy mô	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn CT MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (theo QĐ 1783/QĐ-UBND ngày 30/7/2018)	Lấy kế KHV trung hạn 2016-2020 đã bố trí đến hết 2018			Kế hoạch vốn năm 2019			Điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020			Chủ đầu tư	Ghi chú				
				Số	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Số	Tổng mức đầu tư	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:		
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh						
5.10	Tuyến ống cấp nước liên xã Phú Hưng - Bình Thạnh Đông	3.200m	2019	2140/QĐ-UBND 01/2019	740	56	410/QĐ-UBND 01/2019	674	56	296	240								56	56	Công ty CP Điện Nước						
<del>XĐ Phú Hưng</del>				<del>2140/QĐ-UBND 01/2019</del>	<del>740</del>	<del>56</del>	<del>410/QĐ-UBND 01/2019</del>	<del>674</del>	<del>56</del>	<del>296</del>	<del>240</del>	<del>1.865</del>	<del>1.965</del>	<del>4.002</del>	<del>1.733</del>	<del>2.310</del>	<del>2.821</del>	<del>4.002</del>	<del>1.733</del>	<del>2.310</del>	<del>2.821</del>	<del>4.002</del>	<del>1.733</del>	<del>2.310</del>	<del>2.821</del>	<del>Xã Phú Hưng</del>	
6.1	Đường bê tông kênh sườn Phú Thọ	1620m	2017	3140/QĐ-UBND 29/2017; 2140/QĐ-UBND 04/2018	1.141	1.027	0140/QĐ-UBND 29/2017	1.141	1.027	1.087	1.027	-	1.027	1.027	-	-	-	-	1.027	1.027							
6.2	Nâng cấp chợ Phú Hưng, hệ thống xử lý nước thải	Chợ hiện hữu	2018	3140/QĐ-UBND 30/12/2017; 2140/QĐ-UBND 04/2018	2.023	1.511	3140/QĐ-UBND 31/01/2018	2.023	1.511	1.927	1.511	310	938	938	178	178			1.821	1.511	310						
6.3	Nâng cấp, mở rộng lòng nhựa đường Bắc Cai Tắc từ giáp Phú Mỹ đến kênh sườn Phú Thọ	2300m	2018-2019	3140/QĐ-UBND 30/12/2017; 2140/QĐ-UBND 04/2018	2.737	1.961	350/QĐ-UBND 31/01/2018	2.737	1.961	2.805	1.961	689	-	2.078	1.577	501	2.462	1.961	501								
6.4	Đường bê tông kênh Phú Hưng - Hiệp Xương	1300m	2018	3140/QĐ-UBND 20/12/2017; 2140/QĐ-UBND 04/2018	998	898	3140/QĐ-UBND 31/01/2018	930	898	950	-	898	-	898	-	898	898	898	898	898	898						
6.5	Văn phòng ấp Hưng Hòa, kết hợp sinh hoạt văn hóa	74,7m2	2018	3140/QĐ-UBND 20/12/2017; 2140/QĐ-UBND 04/2018	517	464	3140/QĐ-UBND 31/01/2018	495	464	496	-	457	-	464	-	464	464	464	464	464	464						
6.6	Văn phòng ấp Hưng Thới 1, kết hợp sinh hoạt văn hóa	74,7m2	2018	3140/QĐ-UBND 20/12/2017; 2140/QĐ-UBND 04/2018	531	477	3140/QĐ-UBND 31/01/2018	495	477	494	-	467	-	477	-	477	477	477	477	477	477						
6.7	Bê tông đường cỡ 5 Tánh, Hai Muống - Hưng Mỹ, Bê tông đường cỡ Đoàn Trường - Hưng Thới 1, đường cỡ 5 Nhện - Hưng Thới 2	130m, 300m, 150m	2018-2020	2140/QĐ-UBND 04/2018	466	310		466	310	466	419	-	-	-	-	310			310	310							
6.8	Xây dựng văn phòng ấp Hưng Tấn và Hưng Thạnh		2018-2020	2140/QĐ-UBND 04/2018	809	667		809	667			-	-	-	-	667			667	667							
6.9	Nâng cấp đường cỡ Đưng Bình	1.050 m	2020	2000/QĐ-UBND 24/2018	1.651	1.000		1.651	1.000	1.651	1.000	-	-	-	-	1.000			1.000	1.000							
6.10	Tuyến ống cấp nước liên xã Phú Hưng - Bình Thạnh Đông	3.200m	2019	2140/QĐ-UBND 23/07/2018	740	240	410/QĐ-UBND 07/2019	674	214	296	56					240			240	240	Công ty CP Điện Nước						
6.11	Đường dây trung hạ thế và TBA tuyến Mương Trường học - Đường dây hạ thế và TBA tuyến kênh 3 xã	TT: 545m, HT: 2.951m, 2 TBA 25kVA	2019	2140/QĐ-UBND 01/02/2018	1.170	585	2140/QĐ-UBND 04/12/2018	1.068	534	1.170	585	-	-	-	-	585			585	585	Công ty CP Điện Nước						
<del>XĐ Phú Thạnh</del>				<del>2140/QĐ-UBND 01/02/2018</del>	<del>1.170</del>	<del>585</del>	<del>2140/QĐ-UBND 04/12/2018</del>	<del>1.068</del>	<del>534</del>	<del>1.170</del>	<del>585</del>	<del>1.865</del>	<del>1.965</del>	<del>4.002</del>	<del>1.733</del>	<del>2.310</del>	<del>2.821</del>	<del>4.002</del>	<del>1.733</del>	<del>2.310</del>	<del>2.821</del>	<del>4.002</del>	<del>1.733</del>	<del>2.310</del>	<del>2.821</del>	<del>Xã Phú Thạnh</del>	
7.1	Làng nhựa lộ sau K16 - ranch Phú Lâm	1.750 m	2017	3140/QĐ-UBND 29/12/2017; 2140/QĐ-UBND 04/2018	2.516	1.305	1140/QĐ-UBND 20/02/2017	2.514	1.305	958	2.394	1.305	958	2.263	1.305	958			2.263	1.305	958						
7.2	Làng nhựa đường lộ sau K16 đến ranch TT Chợ Vàm	3430m	2018-2019	3140/QĐ-UBND 20/12/2017; 2140/QĐ-UBND 04/2018	4.806	3.584	1140/QĐ-UBND 20/02/2017	4.805	3.584	741	4.576	3.584	741	660	660	1.808	1.067	741	4.325	3.584	741						
7.3	Bê tông đường cỡ 18 và đường cỡ 19	533m	2018-2020	3140/QĐ-UBND 20/12/2017; 2140/QĐ-UBND 04/2018	706	635	1300/QĐ-UBND 20/02/2018	706	635	-	672	635	-	-	-	-	-	-	635	635							
7.4	Đường cỡ 15	2419m	2018-2020	3140/QĐ-UBND 20/12/2017; 2140/QĐ-UBND 04/2018	1.089	981	1310/QĐ-UBND 20/02/2018	1.089	981	-	1.037	981	-	-	-	-	-	-	981	981							
7.5	Đường dẫn vào nghĩa địa nhân dân		2020	2140/QĐ-UBND 04/2018	195	175		195	175	353						175			175	175							
7.6	Đầu nối 3 đầu đường cỡ 15, 19 và cây Đa		2020	2140/QĐ-UBND 04/2018	299	268		299	268	1.000						268			268	268							
7.7	Cống chào NTM xã Phú Thạnh và Bê tông đầu nối đường cỡ đường 16 cũ		2020	2140/QĐ-UBND 04/2018	600	511		600	511							511			511	511							
7.8	Bê tông bê Bắc K26 (đoạn VP áp đến kênh 3 xã)		2020	2140/QĐ-UBND 04/2018	1.307	1.000		1.307	1.000							1.000			1.000	1.000							
7.9	Đường dây hạ thế tuyến Ranch làng Phú Lâm, Phú Thạnh - Đường dây trung hạ thế và TBA tuyến Gò Ba Già, Phú Thạnh	TT: 16m, HT: 2.383m, 1TBA 15kVA	2019	2140/QĐ-UBND 25/02/2018	1.086	543	2140/QĐ-UBND 31/01/2018	1.086	543	1.086	443					543			543	543	Công ty CP Điện Nước						
7.10	Tuyến ống cấp nước vách song Cái Vàng	5500m	2019	2140/QĐ-UBND 15/02/2018	1.731	692	410/QĐ-UBND 07/2019	1.083	636	1.732	692					692			692	692	Công ty CP Điện Nước						
7.11	Đường dây trung hạ thế và TBA lộ sau K16	TT: 240m, HT: 2.468m, 1TBA 1x25kVA	2019	2140/QĐ-UBND 25/02/2018	1.240	620	2140/QĐ-UBND 31/01/2018	1.206	620		620					620			620	620	Công ty CP Điện Nước						
<b>VIII Huyện An Phú</b>				<b>366.642</b>	<b>154.221</b>	<b>16.722</b>	<b>340.855</b>	<b>146.230</b>	<b>16.111</b>	<b>360.062</b>	<b>145.998</b>	<b>16.358</b>	<b>38.221</b>	<b>37.321</b>	<b>1.000</b>	<b>39.547</b>	<b>25.211</b>	<b>14.336</b>	<b>160.008</b>	<b>141.778</b>	<b>16.111</b>						
<del>XĐ Nhơn Hội</del>				<del>366.642</del>	<del>154.221</del>	<del>16.722</del>	<del>340.855</del>	<del>146.230</del>	<del>16.111</del>	<del>360.062</del>	<del>145.998</del>	<del>16.358</del>	<del>38.221</del>	<del>37.321</del>	<del>1.000</del>	<del>39.547</del>	<del>25.211</del>	<del>14.336</del>	<del>160.008</del>	<del>141.778</del>	<del>16.111</del>						
1.1	XĐ 03 phòng học tạm trường THCS Nhơn Hội	03p	2017	2140/QĐ-UBND 20/02/2017	650	585	2140/QĐ-UBND 20/02/2017	641	585	610	578	-	578	578	-	578	578	578	578	578	Ban QLDA An Phú						
1.2	NC mở rộng đường QTNT Ấp Tắc Trúc + Búng Lớn	2500m	2017	2140/QĐ-UBND 20/02/2017	2.805	2.525	2140/QĐ-UBND 20/02/2017	2.805	2.525	2.805	2.516	-	2.516	2.516	-	2.516	2.516	2.516	2.516	2.516	Xã Nhơn Hội						
1.3	Trường THCS Nhơn Hội	SLMB+HTKT	2018-2020	1000/QĐ-UBND 17/2/2018	3.390	1.500	1700/QĐ-UBND 04/2018	2.100	1.500	3.390	1.500	1.500	1.500	1.500	-	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	Ban QLDA An Phú						
1.4	Trường mẫu giáo Nhơn Hội (điểm chính)	06p học+ HTKT+TB	2018-2020	1000/QĐ-UBND 17/2/2018	11.162	500	2140/QĐ-UBND 10/02/2017; 17/10/2018	11.162	500	11.162	500	500	500	500	-	500	500	500	500	500	Ban QLDA An Phú						
1.5	Trường MG Nhơn Hội (đp)	HR+HTKT	2018-2020	1000/QĐ-UBND 17/2/2018	556	500	1700/QĐ-UBND 04/2018	526	500	556	500	-	473	473	-	473	473	473	473	473	Ban QLDA An Phú	(đề kéo dài, còn lại 27m)					
1.6	Nâng cấp, cải tạo HTGT + HTTN KDC trung tâm xã Nhơn Hội	1500m	2018-2020	1000/QĐ-UBND 17/2/2018	4.780	4.300	1700/QĐ-UBND 10/2/2018	4.502	4.052	4.780	4.300	-	167	167	2.000	2.000	4.052	4.052	4.052	4.052	Ban QLDA An Phú						

TT	Dự án	Quy mô	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn CT MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (theo QĐ 1783/QĐ-UBND ngày 30/7/2018)			Lay kế KHV trung hạn 2016-2020 đã bố trí đến hết 2018			Kế hoạch vốn năm 2019			Điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020			Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Số	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh					
1.7	Nâng cấp, cải tạo HTGT + HTTN KDC trung tâm xã mở rộng	1500m	2016-2020	1096/QĐ-UBND 17/2018	4.707	4.200	319/QĐ-UBND 02/2018	4.287	3.858	4.707	4.200	-	-	1.284	1.284	3.858	3.858	Ban QLDA An Phú							
1.8	XD Hội trường UBND xã Nhơn Hội	150 chỗ	2016-2020	1096/QĐ-UBND 17/2018	3.689	3.320	319/QĐ-UBND 02/2018	2.738	2.489	3.689	3.320	-	-	1.200	1.200	2.489	2.489	Ban QLDA An Phú							
1.9	Đường GTNT từ chốt Xà Đới đến Đồn Biên Phòng Bắc Đại	2500m	2016-2020	1096/QĐ-UBND 17/2018	3.627	3.200	319/QĐ-UBND 01/2018	3.598	3.200	3.627	3.200	-	-	-	-	3.200	3.200	Xã Nhơn Hội							
1.10	Hội trường + Cải tạo trụ sở BCH quân sự xã Nhơn Hội	450m2	2016-2020	1096/QĐ-UBND 17/2018	2.357	2.100	319/QĐ-UBND 01/2018	2.388	2.149	2.357	2.100	-	-	-	-	2.149	2.149	Ban QLDA An Phú							
1.11	Hệ thống chiếu sáng lộ GTNT xã Nhơn Hội	10km	2016-2020	1096/QĐ-UBND 17/2018; 1578/QĐ-UBND 17/2018	1.281	126	319/QĐ-UBND 01/2018; 1896/QĐ-UBND 15/2018	1.153	126	1.281	1.150	-	-	-	-	126	126	Ban QLDA An Phú	lồng ghép GNBV						
<b>Xã Phú Hội</b>				<b>26.567</b>	<b>22.634</b>	<b>26.718</b>	<b>21.663</b>	<b>27.749</b>	<b>23.861</b>	<b>27.749</b>	<b>23.861</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.724</b>	<b>5.724</b>	<b>23.861</b>	<b>23.861</b>	<b>Ban QLDA An Phú</b>							
2.1	NC mở rộng lộ GTNT (từ ấp Phú Thuận đến cầu 20)	3212 m	2015-2018	387/QĐ-UBND 28/2017; 1096/QĐ-UBND 32/2018	3.985	3.094	319/QĐ-UBND 30/2017; 1711/QĐ-UBND 18/2018	3.151	3.094	3.424	3.094	-	-	3.094	3.094	3.094	3.094	Xã Phú Hội							
2.2	Đường ra cánh đồng cầu số 16 (ấp Phú Trung)	500m	2016-2020	1096/QĐ-UBND 17/2018	1.116	1.000	1772/QĐ-UBND 11/2018	1.116	1.000	1.116	1.000	-	-	1.000	1.000	1.000	1.000	Xã Phú Hội							
2.3	XD CSHT khu hành chính xã Phú Hội (giai đoạn 1)	XD UBND+ Sân nền	2016-2020	1096/QĐ-UBND 17/2018	7.083	6.350	1789/QĐ-UBND 11/2018	6.428	6.350	7.083	6.350	-	-	1.640	1.640	4.145	4.145	6.350	6.350	Ban QLDA An Phú					
2.4	Hội trường UBND xã Phú Hội	150 chỗ	2016-2020	1096/QĐ-UBND 17/2018	3.363	3.000	319/QĐ-UBND 12/2018	3.049	3.000	3.363	3.000	-	-	-	-	116	116	3.000	3.000	Ban QLDA An Phú					
2.5	XD Hàng rào khu nghĩa địa xã Phú Hội	3000m2	2016-2020	1096/QĐ-UBND 17/2018	1.160	1.000	319/QĐ-UBND 02/2018	1.058	1.000	1.160	1.000	-	-	-	-	1.000	1.000	1.000	1.000	Ban QLDA An Phú	ĐC CTDĐT 2020				
2.6	XD CSHT khu hành chính xã Phú Hội (giai đoạn 2)	HTKT	2016-2020	1096/QĐ-UBND 17/2018	5.000	4.500	319/QĐ-UBND 02/2018	4.964	4.468	6.343	5.709	-	-	-	-	4.468	4.468	4.468	4.468	Ban QLDA An Phú	ĐC CTDĐT 2020				
2.7	Trường tiểu học A Phú Hội	Khối CN+HTKT	2016-2020	1096/QĐ-UBND 17/2018	2.500	1.710	319/QĐ-UBND 01/2018	4.012	3.647	2.500	1.710	-	-	-	-	3.647	3.647	3.647	3.647	Ban QLDA An Phú	ĐC CTDĐT 2020				
2.8	Nâng cấp, mở rộng lộ GTNT từ cầu 20 đến ranh xã Nhơn Hội	800m	2016-2020	1096/QĐ-UBND 17/2018	2.360	2.000	319/QĐ-UBND 01/2018	2.360	1.304	2.360	2.000	-	-	-	-	1.304	1.304	1.304	1.304	Xã Phú Hội	QĐ BCKTKT 2020				
<b>Xã Phú Hữu</b>				<b>32.891</b>	<b>24.918</b>	<b>29.095</b>	<b>22.711</b>	<b>29.221</b>	<b>21.863</b>	<b>32.744</b>	<b>27.749</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.260</b>	<b>4.260</b>	<b>22.711</b>	<b>22.711</b>	<b>Ban QLDA An Phú</b>							
3.1	Lộ GTNT Phú Thạnh	1796m	2016-2018	3061/QĐ-UBND 13/2018	3.456	3.110	319/QĐ-UBND 13/2018	3.446	634	2.370	634	-	-	634	634	634	634	Ban QLDA An Phú							
3.2	Trụ sở BCH quân sự xã Phú Hữu	cổng hàng rào	2016	319/QĐ-UBND 04/2016	990	990	3047/QĐ-UBND 30/2016; 319/QĐ-UBND 28/2016	990	883	990	883	-	-	332	332	883	883	Ban QLDA An Phú							
3.3	Cổng hàng rào + HTKT Trạm Y Tế xã Phú Hữu	250 m2	2017	387/QĐ-UBND 29/2017	1.200	1.080	319/QĐ-UBND 30/2017	983	396	936	396	-	-	396	396	396	396	Ban QLDA An Phú							
3.4	Đường giao thông nội đồng Hàng Cỏ	1.118 m	2015-2017	387/QĐ-UBND 29/2017; 1096/QĐ-UBND 32/2018	4.500	541	319/QĐ-UBND 30/2017	2.289	2.015	2.180	2.015	-	-	2.015	2.015	2.015	2.015	2.015	2.015	Xã Phú Hữu					
3.5	Đường giao thông nội đồng Giồng Đước	2100m	2016-2020	1096/QĐ-UBND 17/2018	2.426	2.000	1790/QĐ-UBND 17/2018	2.258	2.000	2.426	2.000	-	-	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	Xã Phú Hữu					
3.6	Đường GTNT Bấy Tróc	700m	2016-2020	1096/QĐ-UBND 17/2018	1.160	1.000	1806/QĐ-UBND 11/2018	1.045	1.000	1.160	1.000	-	-	357	357	1.000	1.000	1.000	1.000	Xã Phú Hữu					
3.7	Đường giao thông nội đồng Năm Bồi	2400m	2016-2020	1096/QĐ-UBND 17/2018	3.388	3.040	1810/QĐ-UBND 11/2018	3.257	3.040	3.388	3.040	-	-	2.376	2.376	3.040	3.040	3.040	3.040	Xã Phú Hữu					
3.8	Đường giao thông ấp Thạnh Hân	1100m	2016-2020	1096/QĐ-UBND 17/2018	1.568	1.400	1107/QĐ-UBND 17/2018	1.530	1.400	1.568	1.400	-	-	1.370	1.370	1.400	1.400	1.400	1.400	Xã Phú Hữu					
3.9	Đường giao thông từ mương Út Xuân đến Xáng Quậy	4800m	2016-2020	1096/QĐ-UBND 17/2018	3.878	3.488	319/QĐ-UBND 12/2018	3.723	3.488	3.878	3.488	-	-	-	-	3.488	3.488	3.488	3.488	Xã Phú Hữu					
3.10	NC cải tạo đường GTNT đến trung tâm xã	7500m	2016-2020	1096/QĐ-UBND 17/2018; 1578/QĐ-UBND 17/2018	7.550	5.289	319/QĐ-UBND 12/2018; 1578/QĐ-UBND 15/2018	6.900	5.375	7.550	6.527	-	-	-	-	5.375	5.375	5.375	5.375	Ban QLDA An Phú	lồng ghép GNBV				
3.11	NC cải tạo hệ thống GT+TN tuyến dân cư ấp Phú Lợi	600m	2016-2020	1096/QĐ-UBND 17/2018	1.650	1.480	319/QĐ-UBND 13/2018	1.583	1.480	1.650	1.480	-	-	-	-	1.480	1.480	1.480	1.480	Ban QLDA An Phú					
3.12	Đường giao thông bà Ba Mụ	350m2	2016-2020	1096/QĐ-UBND 17/2018	1.125	1.000	319/QĐ-UBND 13/2018	1.091	1.000	1.125	1.000	-	-	-	-	1.000	1.000	1.000	1.000	Xã Phú Hữu					
<b>Xã Quốc Thái</b>				<b>31.944</b>	<b>25.163</b>	<b>28.211</b>	<b>21.614</b>	<b>28.217</b>	<b>21.864</b>	<b>27.718</b>	<b>21.864</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.724</b>	<b>5.724</b>	<b>21.864</b>	<b>21.864</b>	<b>Ban QLDA An Phú</b>							
4.1	Trụ sở ban CH quân sự xã Quốc Thái	236 m2	2016-2017	3074/QĐ-UBND 21/2016	3.987	3.987	370/QĐ-UBND 07/2017	3.806	3.023	3.635	3.023	-	-	2.170	2.170	-	-	2.264	2.264	Ban QLDA An Phú					
4.2	Xây dựng văn phòng ấp Quốc Khánh	50 m2	2017	387/QĐ-UBND 29/2017; 1096/QĐ-UBND 12/2018	679	310	319/QĐ-UBND 28/2017	663	598	631	598	-	-	598	598	598	598	598	598	Ban QLDA An Phú					
4.3	Xây dựng văn phòng ấp Quốc Phú	50 m2	2017-2018	387/QĐ-UBND 29/2017	555	500	319/QĐ-UBND 28/2017	424	382	500	500	-	-	500	500	500	500	500	500	Ban QLDA An Phú					
4.4	Xây dựng hội trường UBND xã Quốc Thái	250m2	2016-2020	1096/QĐ-UBND 17/2018	3.463	3.050	1812/QĐ-UBND 12/2018	2.433	2.190	3.463	3.050	-	-	2.190	2.190	-	-	3.050	3.050	Ban QLDA An Phú					
4.5	Nâng cấp lộ GTNT ấp Đồng Tý - ranh Khánh An	600m	2016-2020	1096/QĐ-UBND 17/2018	1.538	1.300	1813/QĐ-UBND 12/2018	1.353	1.218	1.538	1.300	-	-	276	276	1.300	1.300	1.300	1.300	Ban QLDA An Phú					
4.6	Nâng cấp hệ thống giao thông, thoát nước TĐC Cồn liệt sĩ xã Quốc Thái	300m	2016-2020	1096/QĐ-UBND 17/2018	2.504	1.750	1814/QĐ-UBND 12/2018	2.523	1.750	2.504	1.750	-	-	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	Ban QLDA An Phú	lồng ghép CT 160				
4.7	XD đường nước nội Huyện Văn Bông	800m	2016-2020	1096/QĐ-UBND 17/2018	3.672	3.300	3116/QĐ-UBND 12/2018	3.334	3.034	3.672	3.000	-	-	-	-	3.034	3.034	3.034	3.034	Ban QLDA An Phú					
4.8	XD đường nước nội Cồn Liệt Sĩ	1,2km	2016-2020	1096/QĐ-UBND 17/2018; 1578/QĐ-UBND 17/2018	4.907	3.395	3111/QĐ-UBND 12/2018; 1506/QĐ-UBND 15/2018	4.863	3.395	4.907	4.007	-	-	1.339	1.339	3.395	3.395	3.395	3.395	Ban QLDA An Phú	lồng ghép GNBV				
4.9	Đường GTNT Ấp Quốc Phú	250m	2016-2020	1096/QĐ-UBND 17/2018	792	700	1815/QĐ-UBND 12/2018	792	700	792	700	-	-	-	-	700	700	700	700	Ban QLDA An Phú					
4.10	NCMR đường thét Bông Bình Thiên	3000m	2016-2020	1096/QĐ-UBND 17/2018	4.018	3.500	319/QĐ-UBND 13/2018	3.320	3.320	4.018	3.500	-	-	-	-	3.500	3.500	3.500	3.500	Ban QLDA An Phú					
4.11	Xây dựng CSHT Trường TH C Quốc Thái (đp)	CHR+ SN	2016-2020	1096/QĐ-UBND 17/2018	1.132	1.000	319/QĐ-UBND 13/2018	995	995	1.132	1.000	-	-	-	-	1.000	1.000	1.000	1.000	Ban QLDA An Phú					
4.12	Xây dựng CSHT Trường TH C Quốc Thái (đc)	SC GP + NVS + CHR+ SN+NXHS	2016-2020	1096/QĐ-UBND 17/2018	2.155	1.436	347/QĐ-UBND 3/2018	1.863	1.436	2.155	1.436	-	-	-	-	1.200	1.200	1.200	1.200	Ban QLDA An Phú	lồng ghép CT 160				

177

TT	Dự án	Quy mô	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn CT MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (theo QĐ 1783/QĐ-UBND ngày 30/7/2018)			Lấy kế KHV trung hạn 2016-2020 đã bố trí đến hết 2018			Kế hoạch vốn năm 2019			Điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020			Chủ đầu tư	Ghi chú		
				Số	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Số	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh															Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26		
4.13	Cải tạo UBND xã Quốc Thái	CT UBND 150m2+ HR-HTKT	2016-2018	1094/QĐ-UBND 17/2018	2.542	1.037	283	1744/QĐ-UBND 05/2018	2.542	1.573											1.573	1.573			CDM (sai mục tiêu GNBV - NSTW 404tr)		
<b>Xã Vinh Hội Đông</b>					<b>35.830</b>	<b>24.398</b>	<b>101</b>		<b>29.974</b>	<b>24.188</b>		<b>32.324</b>	<b>23.863</b>	<b>5.734</b>	<b>5.734</b>	<b>4.260</b>	<b>4.260</b>	<b>25.320</b>	<b>23.218</b>					<b>1.123</b> tr			
5.1	Xây dựng đường GTNT ấp Vinh Hòa (đoạn từ Dung Thằng đến Xẻo Béo)	1000 m	2017	2877/QĐ-UBND 19/2017	3.305	2.975		3393/QĐ-UBND 30/2017	3.301	2.962		3.302	2.962	-	2.962	2.962					2.962	2.962			Xã Vinh Hội Đông		
5.2	Xây dựng hệ thống chiếu sáng lộ nông thôn (Ấp Vinh Phú - Ấp Vinh Hội)	4.964m	2017	2877/QĐ-UBND 19/2017	1.500	1.249	101	3284/QĐ-UBND 30/2017	1.302	1.102		1.345	132		132	132						132	132			Ban QLDA An Phú	
5.3	Nâng cấp MR đường GTNT (từ chợ trung tâm xã đến TDC Cội Dẫy Thiếp)	2,63km	2016-2018	1094/QĐ-UBND 17/2018	4.306	3.870		1815/QĐ-UBND 12/2018	4.303	3.870		4.306	3.870		2.640	2.640		1.078	1.078		3.870	3.870			Ban QLDA An Phú		
5.4	Nâng cấp cải tạo hệ thống giao thông + hệ thống thoát nước CDC TT xã	D: 4485,5m2 Cổng: 1.006,7m	2016-2018	1094/QĐ-UBND 17/2018; 1374/QĐ-UBND 27/2018	4.669	2.495		1814/QĐ-UBND 12/2018; 1301/QĐ-UBND 15/2019	4.542	2.495		4.669	4.200					1.413	1.413		2.495	2.495			Ban QLDA An Phú	lồng ghép GNBV	
5.5	Nâng cấp cải tạo hệ thống giao thông + hệ thống thoát nước TDC ấp Vinh An	1164m	2016-2018	1094/QĐ-UBND 17/2018	2.571	2.200		2393/QĐ-UBND 27/2018	2.428	2.200		2.571	2.200								2.200	2.200			Ban QLDA An Phú		
5.6	Nâng cấp cải tạo hệ thống giao thông + hệ thống thoát nước TDC ấp Vinh Hòa	1210m	2016-2018	1094/QĐ-UBND 17/2018	2.987	2.489		2384/QĐ-UBND 27/2018	2.858	2.489		2.987	2.599								2.489	2.489			Ban QLDA An Phú		
5.7	Trường THCS Vinh Hội Đông	XD CHR, Sân nh., mvs,HTKT	2016-2018	1094/QĐ-UBND 17/2018	2.227	2.000		3428/QĐ-UBND 23/2018	2.042	2.000		2.227	2.000								2.000	2.000			Ban QLDA An Phú	ĐC BCKTKT	
5.8	XD CSHT KHC xã Vinh Hội Đông	1500m2	2016-2018	1094/QĐ-UBND 17/2018	8.583	3.900		1769/QĐ-UBND 05/2018	3.885	3.885		8.583	3.900								3.885	3.885			Ban QLDA An Phú	Đổi tên từ dự án XD nhà bia Liệt Sĩ + CSHT KHC xã Vinh Hội Đông	
5.9	Nâng cấp MR đường GTNT từ khu dân cư Vinh An đến rạch Chắc Rê	1800m	2016-2018	1094/QĐ-UBND 17/2018	2.334	2.000		3436/QĐ-UBND 23/2018	1.965	1.965		2.334	2.000					1.769	1.769		1.965	1.965			Xã Vinh Hội Đông		
5.10	Trường THCS Vinh Hội Đông, hạng mục khối 04 phòng học	XM 04 phòng học	2019-2020	1114/QĐ-UBND 24/2019	3.348	1.220			3.348	1.220											3.322	1.220			Ban QLDA An Phú	lồng ghép CT 160	
<b>Xã Khánh An</b>					<b>6.269</b>	<b>5.453</b>		<b>5.478</b>	<b>5.226</b>	<b>6.269</b>	<b>5.453</b>		<b>6.269</b>	<b>5.453</b>	<b>4.809</b>	<b>4.809</b>	<b>5.226</b>	<b>5.226</b>	<b>5.226</b>	<b>5.226</b>					<b>5.226</b>		
6.1	Đường cộ đường Đình lèn Bung Sen	609m	2016-2018	1094/QĐ-UBND 17/2018	1.803	1.618		1877/QĐ-UBND 12/2018	1.394	1.394		1.803	-	1.618	-			1.235	1.235		1.394	1.394			Xã Khánh An		
6.2	Nâng cao đường dây trung thế nhánh rẽ 8/265 tuyến 478		2016-2018	1094/QĐ-UBND 17/2018	670	600		1884/QĐ-UBND 13/2018	597	597		670	-	600	-			543	543		597	597			Ban QLDA An Phú		
6.3	Đường GT nội đồng ấp Khánh Hòa (đoạn từ nhà ông Luyem đến cuối đường Sếp)	1825m	2016-2018	1094/QĐ-UBND 17/2018	1.882	1.618		1824/QĐ-UBND 12/2018	1.654	1.618		1.882	-	1.618	-			1.414	1.414		1.618	1.618			Xã Khánh An		
6.4	Đường GT nội đồng ấp Khánh Hòa (đoạn từ ấp Khánh Hòa đến khu nghĩa địa)	946m	2016-2018	1094/QĐ-UBND 17/2018	1.914	1.617		1834/QĐ-UBND 12/2018	1.833	1.617		1.914	-	1.617	-			1.617	1.617		1.617	1.617			Xã Khánh An		
<b>Xã Đa Phước</b>					<b>104.711</b>	<b>71.841</b>	<b>5.432</b>	<b>107.311</b>	<b>78.076</b>	<b>71.553</b>	<b>5.432</b>	<b>108.077</b>	<b>78.817</b>	<b>5.432</b>	<b>108.017</b>	<b>78.817</b>	<b>1.000</b>	<b>4.095</b>	<b>4.095</b>	<b>8.272</b>	<b>8.272</b>	<b>5.432</b>	<b>5.432</b>		<b>5.432</b>		
7.1	Trường mẫu giáo Đa Phước (áp)	XD: 02P, HTKT, mvs đất 500m2	2016-2017	2877/QĐ-UBND 19/2017	3.663	3.297		3391/QĐ-UBND 30/2018	2.898	341		3.663	341		341	341					341	341					
7.2	XD 04 phòng học tạm THCS Đa Phước (áp)	04p	2017-2018	2877/QĐ-UBND 19/2017	520	468		3397/QĐ-UBND 30/2018	454	400		433	400		400	400					400	400					
7.3	Trường TH C Đa Phước (đc)	8 phòng	2016-2018	3392/QĐ-UBND 30/10/2018; 4302/QĐ-UBND 28/02/2017; 1094/QĐ-UBND 17/2018	21.950	500	1.500	3219/QĐ-UBND 17/8/2018; 1300/QĐ-UBND 18/2/2017	23.450	500	1.500	23.450	500	1.500	1.500	500	1.000		500		2.000	500	500	1.500			
7.4	Trường tiểu học C Đa Phước (áp)	6 phòng	2016-2018	3393/QĐ-UBND 31/11/2018; 4322/QĐ-UBND 28/02/2017; 1094/QĐ-UBND 17/2018	7.999	500	500	3811/QĐ-UBND 12/7/2018; 1860/QĐ-UBND 04/03/2017	7.999	500	500	7.999	500	500	500	500			142		1.000	500	500	500			
7.5	Trường THCS Đa Phước (đc)	cải tạo 14 phòng	2016-2017	3397/QĐ-UBND 17/11/2018; 4313/QĐ-UBND 28/02/2017; 1094/QĐ-UBND 17/2018	34.900	1.500		1742/QĐ-UBND 24/8/2018; 1191/QĐ-UBND 18/2/2017	34.900	1.500		34.900		1.500				1.500			1.500	1.500					
7.6	Phần hiệu trường THCS Đa Phước	10 phòng	2016-2019	2394/QĐ-UBND 30/10/2018; 4313/QĐ-UBND 28/02/2017; 1094/QĐ-UBND 17/2018	27.222	511	1.953	1743/QĐ-UBND 26/8/2018; 1191/QĐ-UBND 18/2/2017; 1094/QĐ-UBND 17/2018	29.175	511	1.953	29.175	511	1.953	511	511			1.953		1.953	2.464	511	1.953			
7.7	Đường nối Quốc lộ 91C với Đường 957 xã Đa Phước	2,7km	2017-2018		8.457	6.565		2693/QĐ-UBND 8/9/2017	8.457	6.565		8.457	565		565	565					565	565					
<b>Xã Khánh Bình</b>					<b>89.426</b>	<b>72.789</b>	<b>5.432</b>	<b>78.076</b>	<b>71.553</b>	<b>5.432</b>	<b>88.911</b>	<b>73.864</b>	<b>5.432</b>	<b>87.714</b>	<b>73.864</b>	<b>4.036</b>	<b>4.036</b>	<b>5.432</b>	<b>5.432</b>	<b>29.312</b>	<b>29.312</b>	<b>5.432</b>	<b>5.432</b>		<b>5.432</b>		
8.1	Đường ra cánh đồng kênh xã (giai đoạn 2)	800m	2017-2018	2877/QĐ-UBND 19/2017	1.463	1.317			1.463	1.317		1.446	1.300		1.300	1.300					1.300	1.300					
8.2	Hội trường UBND xã Khánh Bình	150 chỗ	2017-2018	2877/QĐ-UBND 19/2017	2.970	2.673		3395/QĐ-UBND 30/9/2017	2.472	2.225		2.472	2.225		2.225	2.225					2.225	2.225					
8.3	Nâng cấp cải tạo HTGT+ HTN TDC Vật Lái	1000m	2016-2018	1094/QĐ-UBND 17/2018	4.337	3.000	500	1832/QĐ-UBND 13/6/2018	4.018	3.000	500	4.337	3.000	500	2.209	2.209			500		3.500	3.000	500				
8.4	Công hàng rào 03 ấp Bình Di, Sa ú, Búng Nhỏ	03 ấp	2016-2018	1094/QĐ-UBND 17/2018	757	680	-	1830/QĐ-UBND 13/6/2018	401	361		757	680					361	361		361	361					

TT	Dự án	Quy mô	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn CT MTOG xây dựng nâng cấp mới giai đoạn 2016-2020 (theo QĐ 1783/QĐ-UBND ngày 30/7/2018)		Lũy kế KHV trung hạn 2016-2020 đã bố trí đến hết 2018		Kế hoạch vốn năm 2019		Điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020		Chủ đầu tư	Ghi chú						
				Số	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Số	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:								
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương			Ngân sách tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26		
8.5	XD hội trường + Cải tạo trụ sở BCH Quận sự xã Khánh Bình	350m2	2018-2020	1994/QĐ-UBND 17/2018	2.709	2.402	-	192/QĐ-UBND 13/4/2018	2.686	2.402	-	2.709	2.402	-	-	-	-	2.169	2.169	-	2.402	2.402	-	-	-	-	
8.6	Đường dẫn nghĩa trang + Cổng hàng rào	310m	2018-2019	1994/QĐ-UBND 17/2018	1.440	1.290	-	230/QĐ-UBND 20/7/2018	988	889	-	1.440	1.290	-	-	-	-	889	889	-	889	889	-	-	-	-	
8.7	Điểm sinh hoạt VHHT xã Khánh Bình	200m2	2018-2020	1994/QĐ-UBND 17/2018	1.907	400	-	1144/QĐ-UBND 10/4/2018; 3384/QĐ-UBND 10/11/2018	1.303	400	-	1.907	400	-	-	-	-	400	400	-	400	400	-	-	-	-	
8.8	Đường ra cánh đồng đông Ông Dàm	400m	2018-2020	1994/QĐ-UBND 17/2018	1.234	1.100	-	238/QĐ-UBND 22/7/2018	1.047	942	-	1.234	1.100	-	-	-	-	217	217	-	942	942	-	-	-	-	
8.9	Hệ thống đèn chiếu sáng công lộ xã Khánh Bình	11km	2018-2019	1994/QĐ-UBND 17/2018	2.332	1.000	580	2399/QĐ-UBND 20/7/2018	2.148	1.000	580	2.332	1.000	600	-	-	-	580	580	-	1.580	1.000	-	580	-	lồng ghép CT 160 (500)	
8.10	Nâng cấp cải tạo HTGT + HTTN CDC TT xã Khánh Bình	1900m	2018-2020	1994/QĐ-UBND 17/2018; 1787/QĐ-UBND 23/4/2018	3.718	927	1.000	2318/QĐ-UBND 22/7/2018; 1999/QĐ-UBND 15/7/2018	3.599	1.017	1.000	3.718	2.268	1.000	-	-	-	1.000	1.000	-	2.268	1.251	-	1.000	-	lồng ghép GNBV; NSTW 1.017 tỷ	
8.11	Xây dựng Cổng + NC, MR lộ GTNT Sa Tô	30m	2018-2020	1994/QĐ-UBND 17/2018	14.032	8.000	-	2382/QĐ-UBND 30/10/2018	14.032	8.000	-	14.032	8.199	-	-	-	-	-	-	-	10.094	10.094	-	-	-	Đổi tên từ Xây dựng cầu Sa Tô - DC CTĐT 2020	
8.12	Trường MG Khánh Bình điểm chính (Bùng nhò)	CT6+Khởi CN+HTKT	2018-2020	1994/QĐ-UBND 17/2018	9.555	-	600	1349/QĐ-UBND 10/2/2017; 3844/QĐ-UBND 10/11/2018	4.879	-	600	9.555	-	600	-	-	-	600	600	-	600	600	-	600	-	-	
8.13	Trường TH B Khánh Bình điểm chính (Bùng nhò)	8+khởi CN; CT4p	2018-2020	1994/QĐ-UBND 17/2018	16.265	-	752	4178/QĐ-UBND 28/10/2018	14.512	-	752	16.265	-	752	-	-	-	752	752	-	752	752	-	752	-	-	
8.14	Trường TH B Khánh Bình điểm phụ Sa Tô	6+CT phụ tự+HTKT	2018-2020	1994/QĐ-UBND 17/2018	3.768	-	1.000	4025/QĐ-UBND 15/10/2018	1.687	-	1.000	3.768	-	1.000	-	-	-	1.000	1.000	-	1.000	1.000	-	1.000	-	-	
8.15	Trường THCS Khánh Bình	10p+khởi CN+HTKT	2018-2020	1994/QĐ-UBND 17/2018	22.939	-	1.000	1993/QĐ-UBND 16/8/2018	22.791	-	1.000	22.939	-	1.000	-	-	-	1.000	1.000	-	1.000	1.000	-	1.000	-	lồng ghép CT 160	
IX	Huyện Tỉnh Biên				167.966	128.037	19.820		178.567	127.463	16.585	165.488	116.148	16.642	30.378	34.290	3.578	38.034	26.887	11.147	131.367	115.347	16.029			Ban QLDA Tỉnh Đầm	
X	Xã An Cư				22.349	16.633	2.210		20.920	21.710	2.729	22.439	21.061	5.771	1.724	4.260	4.260	22.580	22.580		22.580	22.580					
1.1	Văn phòng áp B4 Đen	90 m2	2017	2847/QĐ-UBND 26/9/2017	755	675	-	493/QĐ-UBND 2/9/2017	678	650	-	646	646	-	650	650	-	-	-	-	650	650	-	-	-	-	
1.2	Văn phòng áp Vĩnh Thuận	90 m2	2017	2847/QĐ-UBND 26/9/2017	755	675	-	493/QĐ-UBND 2/9/2017	678	650	-	646	646	-	650	650	-	-	-	-	650	650	-	-	-	-	
1.3	Văn phòng áp Pô Thi	90 m2	2017	2847/QĐ-UBND 26/9/2017	755	675	-	493/QĐ-UBND 2/9/2017	690	650	-	657	650	-	621	621	-	-	-	-	621	621	-	-	-	-	
1.4	Văn phòng áp Soài Chék	81 m2	2017	2847/QĐ-UBND 26/9/2017	755	675	-	493/QĐ-UBND 2/9/2017	657	621	-	628	621	-	650	650	-	-	-	-	650	650	-	-	-	-	
1.5	Bê tông mặt đường nội bộ phum Kê Đuốc	792 m	2017-2018	2847/QĐ-UBND 26/9/2017	1.601	1.440	-	493/QĐ-UBND 2/9/2017	1.531	1.378	-	1.458	1.378	-	1.341	1.341	-	-	-	-	1.341	1.341	-	-	-	-	
1.6	Đường Chùa Học Kô - đê 23	710 m	2017-2018	2847/QĐ-UBND 26/9/2017	2.628	2.127	-	485/QĐ-UBND 2/9/2017	1.940	1.508	-	1.848	132	-	132	132	-	-	-	-	132	132	-	-	-	-	lồng ghép GNBV
1.7	Xây dựng mới văn phòng áp Ba Xoài	90 m2	2018	2847/QĐ-UBND 01/02/2018	942	747	-	2113/QĐ-UBND 17/6/2018	932	747	-	888	747	-	600	600	-	147	147	-	747	747	-	-	-	-	
1.8	Xây dựng mới văn phòng áp Chon Cỏ	90 m2	2018	2847/QĐ-UBND 01/02/2018	874	751	-	1077/QĐ-UBND 20/2/2018	853	735	-	814	735	-	646	646	-	89	89	-	735	735	-	-	-	-	
1.9	Nâng cấp đường phum sóc Chon Cỏ 1	348 m	2018-2019	2847/QĐ-UBND 01/02/2018	1.093	983	-	759/QĐ-UBND 02/02/2018	1.090	981	-	1.038	444	-	444	444	-	-	-	-	444	444	-	-	-	-	
1.10	Nâng cấp đường phum sóc Chon Cỏ 2	504 m	2018-2019	2847/QĐ-UBND 01/02/2018	2.079	1.871	-	759/QĐ-UBND 02/02/2018	2.040	1.836	-	1.943	1.836	-	-	-	-	1.724	1.724	-	1.836	1.836	-	-	-	-	
1.11	Đầu nối đường nội bộ Chon Cỏ 1, Chon Cỏ 2	270 m	2018-2019	2847/QĐ-UBND 01/02/2018	933	834	-	1013/QĐ-UBND 05/02/2018	920	828	-	875	828	-	-	-	-	828	828	-	828	828	-	-	-	-	
1.12	Đường nội bộ Ba Xoài	3.271m	2018-2020	1997/QĐ-UBND 17/2018	7.525	6.725	-		7.525	6.725	-	7.166	6.725	-	-	-	-	-	-	-	6.725	6.725	-	-	-	-	
1.13	Cải tạo nâng cấp đường Hương lộ 6 (đoạn Chùa Rô - Chùa Thiết)	2.350m; BT mặt đường 5,5m	2018-2020	1997/QĐ-UBND 17/2018	10.291	7.791	-	2377/QĐ-UBND 19/7/2018	10.009	7.537	-	9.449	7.791	-	-	-	-	1.174	1.174	-	7.537	7.537	-	-	-	lồng ghép GNBV	
1.14	Đường phum sóc đom	668,2m	2018-2020	2601/QĐ-UBND 27/10/2018	853	204	-	3092/QĐ-UBND 30/10/2018	837	204	-	853	204	-	-	-	-	-	-	-	204	204	-	-	-	-	lồng ghép GNBV
1.15	Nâng cấp, sửa chữa xã đội An Cư + Hệ tầng kỹ thuật	Khởi nhà, hàng rào	2018-2020	2601/QĐ-UBND 27/10/2018	550	480	-	3092/QĐ-UBND 30/10/2018	550	480	-	550	480	-	-	-	-	298	298	-	480	480	-	-	-	-	
XI	Xã An Nông				27.578	24.351			26.910	26.660		27.579	25.774		4.260	4.260		23.446	23.446		23.446	23.446					
2.1	Bê tông đường hữu N1	2236 m	2018-2019	2847/QĐ-UBND 26/9/2017	-	-	-	4194/QĐ-UBND 30/10/2017	4.019	3.749	-	3.828	934	-	968	968	-	-	-	-	968	968	-	-	-	-	
2.2	Làng nhựa lộ bộ tây 3/2	3000 m	2018-2020	2847/QĐ-UBND 26/9/2017	4.479	4.031	-	4194/QĐ-UBND 30/10/2017	4.075	3.665	-	3.881	3.665	-	3.430	3.430	-	235	235	-	3.665	3.665	-	-	-	-	
2.3	Đường kênh 3/2	1.200 m	2018	2847/QĐ-UBND 01/02/2018	2.081	1.871	-	1013/QĐ-UBND 05/02/2018	1.745	1.571	-	1.672	868	-	868	868	-	-	-	-	868	868	-	-	-	-	
2.4	Nâng cấp, mở rộng bê tông hóa đường Hương lộ 13 (kênh 23)	5.530 m	2018-2019	2847/QĐ-UBND 01/02/2018	10.600	9.540	-	1093/QĐ-UBND 02/02/2018	10.167	9.150	-	9.683	9.150	-	468	468	-	3.776	3.776	-	9.150	9.150	-	-	-	-	
2.5	Nền bê tông bê tông kênh 3/2	1220m	2018-2020	1997/QĐ-UBND 17/2018	426	366	-	3394/QĐ-UBND 23/7/2018	276	249	-	388	366	-	-	-	-	249	249	-	366	366	-	-	-	-	
2.6	Trường Mẫu Giáo An Nông (hàng mục hạ tầng kỹ thuật) hàng rào	Kh, SLMB, cổng	2018-2020	1997/QĐ-UBND 17/2018	967	835	-		967	835	-	899	835	-	-	-	-	-	-	-	835	835	-	-	-	-	
2.7	Trường THCS Trần Quang Khai (hàng mục hạ tầng kỹ thuật)	Cổng, hàng rào, nhà bảo vệ	2018-2020	1997/QĐ-UBND 17/2018	550	470	-		550	470	-	524	470	-	-	-	-	-	-	-	470	470	-	-	-	-	
2.8	Mở rộng làng nhựa lộ bộ đông Phú Cường	4.272 m	2018-2020	1997/QĐ-UBND 17/2018	6.674	5.674	-		6.674	5.674	-	6.067	5.674	-	-	-	-	-	-	-	5.674	5.674	-	-	-	-	
2.9	Bê tông đường nhánh Hữu N1	168m	2018-2020	1997/QĐ-UBND 17/2018	416	366	-		416	366	-	396	366	-	-	-	-	-	-	-	366	366	-	-	-	-	
2.10	Nâng cấp đường lộ 20	2.124,6m2	2018-2020	2601/QĐ-UBND 27/10/2018	750	636	-		750	636	-	750	636	-	-	-	-	-	-	-	636	636	-	-	-	-	
2.11	Hàng rào + Nâng cấp, sửa chữa xã đội An Nông	Khởi nhà làm việc, cổng+hàng rào	2018-2020	2601/QĐ-UBND 27/10/2018	635	565	-		635	565	-	572	565	-	-	-	-	-	-	-	565	565	-	-	-	-	
XII	Xã An Phú				20.924	24.988			20.771	25.041		20.967	23.864		4.260	4.260		23.574	23.574		23.574	23.574					
3.1	Xây dựng cơ sở hạ tầng đường nội bộ Sóc Tà Ngáo	1001 m	2017-2018	2847/QĐ-UBND 26/9/2017	4.959	4.459	-	4384/QĐ-UBND 28/9/2017	4.755	4.119	-	4.529	4.280	-	4.280	4.280	-	-	-	-	4.280	4.280	-	-	-	-	
3.2	Nâng cấp, láng nhựa đường 622	1.344 m	2018-2019	2847/QĐ-UBND 26/9/2017	-	-	-	4194/QĐ-UBND 30/10/2017	1.792	1.792	-	1.707	154	-	154	154	-	-	-	-	154	154	-	-	-	-	
3.3	L																										

TT	Dự án	Quy mô	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn CT MTQG xây dựng nâng tầm mới giai đoạn 2016-2020 (theo QĐ 1783/QĐ-UBND ngày 30/7/2018)			Lấy kế KHV trung hạn 2016-2020 đã hết trị đến hết 2018			Kế hoạch vốn năm 2019			Điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020			Chú đầu tư	Ghi chú
				Số	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Số	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
3.5	Làng nhua Tiểu lộ Phú Hòa	1.300 m	2016-2017	2016Q4-UBND 18/02/2018	1.907	1.716	-	1034QĐ-UBND 30/02/2018	1.573	1.416	-	1.816	1.716	-	-	-	-	-	-	1.416	1.416	-	-	-	-
3.6	Hạ tầng trường mẫu giáo An Phú (điểm Phú Tâm)	92,4 m	2016-2018	2016Q4-UBND 17/05/2018	315	275	-	1977QĐ-UBND 17/05/2018	315	275	-	301	275	-	-	-	-	-	-	275	275	-	-	-	-
3.7	Cải tạo nâng cấp đường Hương lộ 6 (đoạn QL 91 - Chùa Rò)	3.310m	2016-2020	1977QĐ-UBND 17/05/2018	7.453	5.695	-	2016Q4-UBND 22/02/2018	7.453	5.695	-	6.843	5.695	-	-	-	-	-	-	5.695	5.695	-	-	-	-
3.8	Via hè đường lộ mới của 13	700m	2016-2018	2016Q4-UBND 22/02/2018	3.174	1.046	-	2016Q4-UBND 30/02/2018	2.930	1.046	-	3.174	1.046	-	-	-	-	-	-	1.046	1.046	-	-	-	lồng ghép GNBV
3.9	SLMB + hàng rào công an xã An Phú	1800m2	2016-2018	2016Q4-UBND 22/02/2018	837	747	-	2016Q4-UBND 30/02/2018	837	747	-	837	747	-	-	-	-	-	-	747	747	-	-	-	-
4	Xã Văn Giáo				26.970	24.132	-		28.760	23.467	-	28.073	23.863	-	5.733	5.733	-	4.261	4.261	-	23.193	23.193	-	-	-
4.1	Hệ thống thoát nước thải đường Mãng Rô - Đáy Cà Hòm nối dài	751 m	2016-2017	2016Q4-UBND 30/02/2018	-	-	-	2016Q4-UBND 30/02/2018	846	184	-	806	184	-	184	184	-	-	-	184	184	-	-	-	-
4.2	Làng nhua đường đê nối đến lộ 30/4	2.306 m	2015-2016	2015Q4-UBND 24/02/2018	-	-	-	2015Q4-UBND 24/02/2018	2.663	2.663	-	2.540	132	-	132	132	-	-	-	132	132	-	-	-	-
4.3	Sửa chữa sân nền UBND xã Văn Giáo	1.240 m2	2017	2017Q4-UBND 14/07/2017	544	490	-	2017Q4-UBND 29/09/2017	544	490	-	518	490	-	490	490	-	-	-	490	490	-	-	-	-
4.4	Cấp phối đường ra cánh đồng Mãng Rô	386 m	2017-2018	2017Q4-UBND 14/07/2017	689	618	-	2017Q4-UBND 29/09/2017	398	359	-	368	358	-	618	618	-	-	-	618	618	-	-	-	-
4.5	Trụ sở xã đội Văn Giáo	162 m2	2017	2017Q4-UBND 14/07/2017	1.780	1.670	-	2017Q4-UBND 29/09/2017	1.780	1.670	-	1.780	1.670	-	1.670	1.670	-	-	-	1.670	1.670	-	-	-	-
4.6	Xây dựng mới nhà vệ sinh xã Văn Giáo	18 m2	2018	2018Q4-UBND 01/02/2018	296	266	-	2018Q4-UBND 30/01/2018	291	266	-	277	266	-	266	266	-	-	-	266	266	-	-	-	-
4.7	Hệ thống thoát nước nội bộ ấp Srây Stóh	158 m	2018	2018Q4-UBND 01/02/2018	332	292	-	1087QĐ-UBND 05/02/2018	279	251	-	266	251	-	251	251	-	-	-	251	251	-	-	-	-
4.8	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước đường vào Chùa Văn Râu	1.620 m	2016-2019	2016Q4-UBND 01/02/2018	3.590	3.230	-	2016Q4-UBND 01/02/2018	3.588	3.230	-	3.313	3.230	-	2.122	2.122	-	1.000	1.000	-	3.230	3.230	-	-	-
4.9	Đường bê tông Nam Văn Râu	2.238 m	2016-2017	2016Q4-UBND 01/02/2018	3.024	2.723	-	1974QĐ-UBND 01/02/2018	2.710	2.439	-	2.581	2.439	-	-	-	-	-	-	2.439	2.439	-	-	-	-
4.10	Đường bê tông Đáy Cà Hòm	100m	2016-2018	1977QĐ-UBND 17/05/2018	453	403	-	2016Q4-UBND 16/02/2018	348	313	-	412	403	-	-	-	300	300	-	313	313	-	-	-	-
4.11	Bê tông đường chuyên trị số 3	1.402m	2016-2018	1977QĐ-UBND 17/05/2018	3.392	3.052	-	2016Q4-UBND 16/02/2018	3.392	3.052	-	3.245	3.052	-	-	-	-	-	-	3.052	3.052	-	-	-	-
4.12	Bê tông đường Mãng Rô	434 m	2016-2018	1977QĐ-UBND 17/05/2018	2.281	2.051	-	2016Q4-UBND 16/02/2018	2.281	2.051	-	2.074	2.051	-	-	-	-	-	-	2.051	2.051	-	-	-	-
4.13	Hệ thống thoát nước nội bộ ấp Mãng Rô	620 m	2016-2018	1977QĐ-UBND 17/05/2018	1.990	1.790	-	2016Q4-UBND 16/02/2018	1.990	1.790	-	1.895	1.790	-	-	-	-	-	-	1.790	1.790	-	-	-	-
4.14	Cải tạo nâng cấp đường Hương lộ 6 (đoạn TL948 - Chùa Thiệt)	1.503 m	2016-2020	1977QĐ-UBND 17/05/2018	7.340	6.590	-	2017QĐ-UBND 10/07/2018	6.391	5.752	-	6.739	6.590	-	-	-	2.961	2.961	-	5.752	5.752	-	-	-	-
4.15	Đàn nấp mương thoát nước đường vào chùa Văn Râu		2017-2018	2016Q4-UBND 22/02/2018	409	201	-	2016Q4-UBND 22/02/2018	409	201	-	409	201	-	-	-	-	-	-	201	201	-	-	-	lồng ghép GNBV
4.16	Via hè đường vào chùa Văn Râu	1575m2	2017-2018	2016Q4-UBND 22/02/2018	850	756	-	2016Q4-UBND 22/02/2018	850	756	-	850	756	-	-	-	-	-	-	756	756	-	-	-	-
5	Xã Núi Lợi								3.041	1.600	-	2.946	1.600	-	1.600	1.600	-	-	-	1.600	1.600	-	-	-	-
5.1	Đường B20 Chi Lăng	2.064 m	2016	2016Q4-UBND 16/02/2018	-	-	-	2016Q4-UBND 16/02/2018	1.917	1.000	-	1.873	1.000	-	1.000	1.000	-	-	-	1.000	1.000	-	-	-	-
5.2	Lát gạch via hè đường Hương Lộ 11	1.591 m2	2016	2016Q4-UBND 30/01/2018	-	-	-	2016Q4-UBND 30/01/2018	1.126	600	-	1.073	600	-	600	600	-	-	-	600	600	-	-	-	-
6	Xã Thới Sơn				11.834	1.305	5.901		9.210	1.305	5.901	9.665	1.305	5.433	4.973	1.305	1.670	1.783		6.738	6.738	1.305	5.433		
6.1	Văn phòng ấp Sơn Tây	96 m2	2017	2017Q4-UBND 14/07/2017	937	-	737	2017Q4-UBND 29/09/2017	772	737	-	738	-	616	616	-	616	-	-	616	616	-	-	-	616
6.2	Văn phòng ấp Đồng Thuận	100 m2	2017	2017Q4-UBND 14/07/2017	995	-	795	2017Q4-UBND 29/09/2017	831	795	-	791	-	657	657	-	657	-	-	657	657	-	-	-	657
6.3	Văn phòng ấp Núi Két	101 m2	2017	2017Q4-UBND 14/07/2017	1.077	-	767	2017Q4-UBND 29/09/2017	950	767	-	912	-	677	677	-	677	-	-	677	677	-	-	-	677
6.4	Đường Sơn Tây 1	1208 m	2017	2017Q4-UBND 14/07/2017	1.817	740	446	2017Q4-UBND 29/09/2017	1.453	740	446	1.393	740	347	1.087	740	347	-	-	1.087	740	347	-	-	1.087
6.5	Đường Bền Lâm Vô	787 m	2017	2017Q4-UBND 14/07/2017	1.555	200	656	2017Q4-UBND 29/09/2017	1.159	200	656	1.112	200	656	856	200	656	-	-	856	200	656	-	-	856
6.6	Đường Gò Cây Tung	1125 m	2017	2017Q4-UBND 14/07/2017	1.835	365	717	2017Q4-UBND 29/09/2017	1.448	365	717	1.101	365	717	1.082	365	717	-	-	1.082	365	717	-	-	1.082
6.7	Đường Ô Tô Bang (đoạn từ TL 948 - Km0+450)	450m	2017-2018	2016Q4-UBND 22/02/2018	1.400	-	565	2016Q4-UBND 22/02/2018	1.079	-	565	1.400	-	565	-	-	-	565	-	565	565	-	-	-	565
6.8	Trụ sở xã đội Thới Sơn	Khối nhà, hàng rào, cột cờ	2016-2018	2016Q4-UBND 22/02/2018	2.218	-	1.218	2016Q4-UBND 22/02/2018	2.218	-	1.218	2.218	-	1.218	-	-	-	1.218	-	1.218	1.218	-	-	-	1.218
7	Xã Tân Lợi				11.069	2.251	7.489		9.284	2.251	5.562	9.294	2.251	5.433	5.084	2.816	268	5.094		8.269	8.269	2.816	5.433		
7.1	Văn Phòng ấp Tân Thuận	94,6 m2	2017	2017Q4-UBND 14/07/2017	854	370	400	2017Q4-UBND 29/09/2017	628	370	195	597	451	120	770	650	120	-	-	770	650	120	-	-	770
7.2	Văn Phòng ấp Tân Hòa	90 m2	2017	2017Q4-UBND 14/07/2017	893	370	433	2017Q4-UBND 29/09/2017	838	370	384	798	582	148	803	655	148	-	-	803	655	148	-	-	803
7.3	Trụ sở xã đội Tân Lợi	186m2	2018	2018Q4-UBND 01/02/2018	3.419	1.511	1.336	2018Q4-UBND 01/02/2018	2.335	1.511	591	2.224	1.511	591	1.511	1.511	1.511	501	501	2.102	1.511	591	-	-	2.102
7.4	Đường Tân Long 1	1532 m	2018	2018Q4-UBND 01/02/2018	2.480	-	1.100	2018Q4-UBND 01/02/2018	1.669	-	1.502	1.802	-	1.703	-	-	-	1.703	-	1.703	1.703	-	-	-	1.703
7.5	Đường Phum THMẤY - Phum CROM	1274 m	2018	2018Q4-UBND 01/02/2018	1.944	-	1.749	2018Q4-UBND 01/02/2018	1.577	-	1.419	1.494	-	1.419	-	-	-	1.419	-	1.419	1.419	-	-	-	1.419
7.6	Via hè đường Tân Long 2	350m	2018-2019	2018Q4-UBND 22/02/2018	970	-	424	2018Q4-UBND 22/02/2018	865	-	424	970	-	424	-	-	-	424	-	424	424	-	-	-	424
7.7	03 công chèo nông thôn mới xã Tân Lợi	Rộng 9m và 7m	2016-2018	2016Q4-UBND 22/02/2018	707	-	686	2016Q4-UBND 22/02/2018	686	-	621	707	-	622	-	-	-	622	-	600	622	-	-	-	622
7.8	Đường Tân Long 3 (giai đoạn 2)	672,3m	2018-2019	2018Q4-UBND 22/02/2018	702	-	426	2018Q4-UBND 22/02/2018	686	-	426	702	-	426	-	-	-	447	-	447	447	-	-	-	447
8	Xã Nhơn Hưng				26.302	16.354	6.430		27.645	19.339	5.122	27.924	15.580	5.736	5.734		14.116		9.846	4.270	20.947	15.833			

TT	Dự án	Quy mô	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn CT MTOG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (theo QĐ 1783/QĐ-UBND ngày 30/7/2018)			Lấy kế KHV trung hạn 2016-2020 đã bố trí đến hết 2018			Kế hoạch vốn năm 2019			Điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020			Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Số	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:				
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
8.9	Sửa chữa, nâng cấp khu di tích chôn cất thắp nhang Nhom Hưng	260m2	2018-2018	1079/QĐ-UBND 17/5/2018	5.574	3.368	1.514	4013/QĐ-UBND 30/7/2018	5.200	3.368	1.514	5.668	2.906	1.447	-	-	-	4.069	2.906	1.163	4.420	2.906	1.514			
8.10	Nền hạ tầng nhựa đường Tây Hưng - TTHTCD xã	320m	2018-2018	1079/QĐ-UBND 17/5/2018	808	208	500	3083/QĐ-UBND 17/7/2018	730	208	448	735	208	500	-	-	-	447	208	239	656	208	448			
8.11	Nâng cấp sửa chữa nhà truyền thống xã Nhom Hưng	260m2	2018-2018	1079/QĐ-UBND 17/5/2018	489	239	200	3342/QĐ-UBND 31/10/2018	481	239	200	466	239	200	-	-	-	439	239	200	439	239	200			
8.12	Nhà sinh hoạt cộng đồng Sóc Hào Sển	196,5 m2	2018-2018	1079/QĐ-UBND 17/5/2018	1.210	283	656	3342/QĐ-UBND 31/10/2018	1.202	283	656	1.154	404	656	-	-	-	1.060	404	656	1.060	404	656			
8.13	Cải tạo đường Hương lộ 9	Vin hệ 902m2	2018-2018	1079/QĐ-UBND 17/5/2018	958	513		3083/QĐ-UBND 30/7/2018	907	513		958	513		-	-	-	513	513		513	513			lồng ghép GNBV	
8.14	Sửa chữa hệ thống thoát nước TDC Tây Hưng	437m	2018-2018	1079/QĐ-UBND 17/5/2018	761	611		3083/QĐ-UBND 30/7/2018	685	611		761	611		-	-	-	611	611		611	611				
8.15	Cổng chào xã Nhom Hưng	11,7m	2018-2018	1079/QĐ-UBND 17/5/2018	354	-	284		354	-	284	354	-	284	-	-	-	-	-	-	284	-	284			
8.16	Hệ thống thoát nước Hương lộ 8	800,5m	2018-2018	1079/QĐ-UBND 17/5/2018	631	544		3083/QĐ-UBND 30/7/2018	573	513		350	260		-	-	-	260	260		513	513				
8.17	Huyện Tân Tân				178.549	119.999	21.474		148.218	118.417	17.601	156.315	121.799	74.286	39.241	33.826	6.415	32.288	34.902	7.386	146.465	119.929	18.690		Ban QLDA Tỉnh	
8.18	Xã An Tân				16.772	11.771			14.600	11.771		16.011	11.771		5.733	5.733		4.760	4.760		11.526	11.771				(Dự 805 mã KHV năm 2020)
1.1	Hệ thống thoát lũ núi HL 15 (từ nhà Bà Lâm đến ấp Ninh Hòa)	1300m	2017-2018	3843/QĐ-UBND 28/9/2017	2.079	1.869		3843/QĐ-UBND 28/9/2017	2.079	1.869		1.980	1.869	-	2.001	2.001	-	-	-	2.001	2.001					
1.2	BTXM mở rộng đường Sóc Sre	35m	2017-2018	3843/QĐ-UBND 28/9/2017	77	69		3843/QĐ-UBND 28/9/2017	77	69		73	69	-	69	69	-	-	-	69	69					
1.3	NCLN mở rộng đường vào Hồ Soai Chék (từ trước nhà Bane thi đến đất bà Noang Nháy)	569m	2017-2018	3843/QĐ-UBND 28/9/2017	1.138	1.024		3843/QĐ-UBND 28/9/2017	1.138	1.024		1.084	1.024	-	1.024	1.024	-	-	-	1.024	1.024					
1.4	NCLN mở rộng đường vào Hồ Soai Chék (từ đất ông Châu Thuận đến đất ông Châu Phính)	794m	2018-2018	4342/QĐ-UBND 18/4/2018	1.589	1.429		3898/QĐ-UBND 15/8/2018	1.396	1.256		1.453	1.429	-	1.256	1.256	-	-	-	1.256	1.256					
1.5	BTXM mở rộng đường Pleu Ká Pây (Từ HL 15 đến nhà ông Chau Hóm)	300m	2018-2018	4342/QĐ-UBND 18/4/2018	660	594		3851/QĐ-UBND 15/8/2018	417	375		600	594	-	375	375	-	-	-	375	375					
1.6	BTXM mở rộng đường nhà Bà Lâm	110m	2018-2018	4342/QĐ-UBND 18/4/2018	242	217		3863/QĐ-UBND 15/8/2018	222	207		220	217	-	-	-	-	207	207		207	207				
1.7	BTXM mở rộng đường chùa Thmey đến nhà Ông Chau Rine	350m	2018-2018	4342/QĐ-UBND 18/4/2018	770	693		3851/QĐ-UBND 15/8/2018	622	560		700	693	-	560	560	-	-	-	560	560					
1.8	BTXM mở rộng đường kênh sườn II (từ Hương lộ 15 đến kênh AT1 cũ Bà Danh)	1250m	2018-2018	4342/QĐ-UBND 18/4/2018	2.750	2.475		3863/QĐ-UBND 15/8/2018	2.329	2.096		2.500	2.475	-	-	-	-	2.054	2.054		2.096	2.096				
1.9	BTXM đường AT6	300m	2018-2018	4342/QĐ-UBND 18/4/2018	704	633		3853/QĐ-UBND 15/8/2018	695	626		641	633	-	448	448	-	-	-	448	448					
1.10	BTXM mở rộng đường Nhà Sinh Linh đến Ô lạng cát	130m	2017-2018	1991/QĐ-UBND 9/8/2018	286	257		4403/QĐ-UBND 30/10/2018	270	241		286	257	-	-	-	-	241	241		241	241				
1.11	NCLN mở rộng một đoạn đường kênh sườn I (từ HL15 đến trạm bơm ông Pheak) đoạn 2	110m	2017-2018	1991/QĐ-UBND 9/8/2018	242	217		4403/QĐ-UBND 30/10/2018	221	217		242	217	-	-	-	-	-	-	217	217					
1.12	BTXM mở rộng đường nhà ông Men	275m	2017-2018	1991/QĐ-UBND 9/8/2018	605	544		4404/QĐ-UBND 30/10/2018	567	544		605	544	-	-	-	-	-	-	544	544					
1.13	Hệ thống thoát lũ núi một đoạn ấp Ninh Hòa (giáp ấp Ninh Thuận đến giáp nhà Ông Hoàng Anh chụp hình)	1000m	2017-2018	1991/QĐ-UBND 9/8/2018	1.500	1.350		4403/QĐ-UBND 30/10/2018	1.433	1.350		1.500	1.350	-	-	-	-	1.338	1.338		1.350	1.350				
1.14	Hệ thống thoát lũ núi (từ nhà bà Trinh đến đường lên chùa Svay Te Hong)	280m	2017-2018	1991/QĐ-UBND 9/8/2018	471	421		4406/QĐ-UBND 30/10/2018	467	421		471	421	-	-	-	-	420	420		421	421				
1.15	NCLN mở rộng một đoạn đường kênh sườn I (từ HL15 đến trạm bơm ông Pheak) đoạn 2	2200m	2017-2018	1991/QĐ-UBND 9/8/2018	4.379	3.939		4407/QĐ-UBND 30/10/2018	4.081	3.939		4.379	3.939	-	-	-	-	-	-	3.939	3.939					
1.16	BTXM mở rộng đường cấp Trạm y tế xã (từ HL 15 đến nhà Chau Nây)	140m	2017-2018	1991/QĐ-UBND 9/8/2018	308	277		4408/QĐ-UBND 30/10/2018	308	277		308	277	-	-	-	-	-	-	277	277					
1.17	BTXM mở rộng đường nhà Ông Sĩ	354m	2017-2018	1991/QĐ-UBND 9/8/2018	778	700		4409/QĐ-UBND 30/10/2018	778	700		778	700	-	-	-	-	-	-	700	700					
1.18	NCLN mở rộng đường từ cầu Lò Gạch đến kênh H7	2800m	2017-2018	1991/QĐ-UBND 9/8/2018	5.600	5.040		4410/QĐ-UBND 30/10/2018	5.287	5.040		5.600	5.040	-	-	-	-	-	-	5.040	5.040					
1.19	Hệ thống thoát lũ núi một đoạn ấp Ninh Hòa (từ nhà Ông Hoàng Anh đến giáp xã Ô Lâm)	1400m	2017-2018	1991/QĐ-UBND 9/8/2018	1.653	1.483		4411/QĐ-UBND 30/10/2018	1.653	1.483		1.653	1.483	-	-	-	-	-	-	1.483	1.483					
1.20	NCLN đường vào kênh AT6	270m	2017-2018	1991/QĐ-UBND 9/8/2018	560	500		4413/QĐ-UBND 30/10/2018	560	500		560	500	-	-	-	-	-	-	500	500					
2.1	BTXM NC, SC và xây mới đường mương bọng	500m	2017-2018	3843/QĐ-UBND 28/9/2017	1.110	1.000		3843/QĐ-UBND 28/9/2017	1.098	1.000		1.076	1.000	-	1.000	1.000	-	-	-	1.000	1.000					(Dự 257 mã KHV năm 2020)



TT	Dự án	Quy mô	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn CT MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (theo QĐ 1783/QĐ-UBND ngày 30/7/2018)			Lấy từ KHV trung hạn 2016-2020 đã bố trí đến hết 2018			Kế hoạch vốn năm 2019			Điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020			Chủ đầu tư	Ghi chú		
				Số	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Số	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:					
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh							
4.9	BTXM đường từ Hồ Sỏi Sơn đến Hồ Sỏi Chè	3175m	2018-2020	3184/QĐ-UBND 26/04/2018	3.308	3.008	3993/QĐ-UBND 31/05/2018	3.074	2.808									3.308	2.808								
4.10	NC M5 Ràng Đường GTNT Ấp Tô Hạ	700m	2018-2020	3184/QĐ-UBND 26/04/2018	468	426	3993/QĐ-UBND 31/05/2018	410	370										468	370							
4.11	NC M9 Ràng Đường Vào Hồ Sỏi Chè	2000m	2018-2020	3184/QĐ-UBND 26/04/2018	1.327	1.211	3993/QĐ-UBND 31/05/2018	1.077	977										1.327	977							
4.12	BTXM đường Đốt Pô	498 m	2017-2018	3185/QĐ-UBND 26/04/2017	1.110	1.000	3982/13/QĐ-UBND 20/05/2017	1.110	1.000			1.104	1.000		1.000	1.000											
4.13	BTXM đường cấp chợ (từ ngã tư chợ đến ngã 3 nhà bà Neang Boi)	120m	2017-2018	3185/QĐ-UBND 26/04/2017	240	214	3982/13/QĐ-UBND 20/05/2017	233	214			232	214		214	214											
4.14	BTXM đường cấp chợ (từ ngã 3 nhà bà Neang Boi đến Trạm bơm ống 2 Thanh)	135 m	2017-2018	3185/QĐ-UBND 26/04/2017	380	342	3982/17/QĐ-UBND 20/05/2017	380	342			380	342		342	342											
4.15	BTXM đường Ô Thôn (từ ngã 3 Hương lộ 15 nhà ông Chau Sỏi đến cuối xóm nhà ông Chau Som Bô)	439m	2017-2018	3185/QĐ-UBND 26/04/2017	946	851	3982/18/QĐ-UBND 20/05/2017	934	851			893	851		851	851											
4.16	BTXM đường nhánh Đốt Pô	108m	2017-2018	3185/QĐ-UBND 26/04/2017	242	218	3982/19/QĐ-UBND 20/05/2017	242	218			241	218		218	218											
4.17	BTXM đường Trạm bơm ống 2 Thanh đến kênh Ninh Phước	200m	2017-2018	3185/QĐ-UBND 26/04/2017	469	469	3982/20/QĐ-UBND 20/05/2017	469	469			469	469		469	469											
4.18	BTXM lộ liên ấp Phước Long (từ ngã 3 Ô La Ka đến ngã ba nhà bà Neang Boi)	2100m	2018-2020	3184/QĐ-UBND 16/04/2018	4.722	4.242	3984/QĐ-UBND 12/04/2018	4.674	4.242			4.497	4.242		2.640	2.640											
4.19	BTXM đường từ ngã tư chợ đến chùa bà Bung	900m	2018-2020	3184/QĐ-UBND 16/04/2018	2.010	1.800	3184/QĐ-UBND 16/04/2018	1.962	1.800			1.914	1.800		-	-											
4.20	NCLN đường chùa Kom Pung	2100m	2018-2020	1981/QĐ-UBND 09/2018	4.200	3.780	6384/QĐ-UBND 23/10/2018	4.080	3.780			4.200	3.780					3.000	3.000								
4.21	NCLN đường kênh đầu chợ đến cầu Ô Tô Mít	1400m	2018-2020	1981/QĐ-UBND 09/2018	3.278	2.948	6390/QĐ-UBND 29/10/2018	2.232	1.901			3.278	2.948					1.260	1.260								
4.22	BTXM lộ liên ấp (từ ngã 3 ấp Phước An đến giáp xã An Túc)	2500m	2018-2020	1981/QĐ-UBND 09/2018	5.000	4.500	5693/QĐ-UBND 30/09/2018	4.692	4.500			4.692	4.500														
4.23	BTXM đường chùa Som Sáy (từ ngã 3 Hương lộ liên ấp)	860m	2018-2020	1981/QĐ-UBND 09/2018	1.711	1.540	5691/QĐ-UBND 30/09/2018	1.599	1.540			1.599	1.439														
4.24	NCLN đường kênh đầu chợ đến cầu Kết Ka Vê	1000m	2018-2020	1981/QĐ-UBND 09/2018	2.180	1.960	5692/QĐ-UBND 30/09/2018	1.445	1.299			2.180	1.960														
6.1	BTXM Đường lên biển giới đến đình cầu dài	700m	2017-2018	3185/QĐ-UBND 26/04/2017	1.540	-	3982/21/QĐ-UBND 20/05/2017	1.341	1.045			1.341	-	1.341	1.045												
6.2	BTXM Đường cấp đôn Vĩnh Gia	300m	2017-2018	3185/QĐ-UBND 26/04/2017	735	-	3982/21/QĐ-UBND 20/05/2017	671	505			660	505		660	505											
6.3	SLMB mở rộng chợ Vĩnh Gia và đường nội bộ chợ	700	2017-2018	3185/QĐ-UBND 26/04/2017	700	-	3982/23/QĐ-UBND 20/05/2017	677	596			677	596		677	596											
6.4	Cải tạo nhà văn hóa xã Vĩnh Gia	300	2017-2018	3185/QĐ-UBND 26/04/2017	300	-	3982/24/QĐ-UBND 20/05/2017	296	296			296	296		258	258											
6.5	Nâng cấp cầu treo Cầu treo chợ	64m	2018-2020	3184/QĐ-UBND 16/04/2018	700	1.352	6090/QĐ-UBND 03/01/2018	549	549			1.475	1.352					549	549								
6.6	Hệ thống thoát nước tuyến dân cư	600m	2018-2020	3184/QĐ-UBND 16/04/2018	1.251	1.126	6090/QĐ-UBND 03/01/2018	1.003	1.000			1.154	1.126					1.000	1.000								
7.1	BTXM Đường tuyến dân cư kênh 10 Châu Phú	780m	2017-2018	3185/QĐ-UBND 26/04/2017	1.716	740	3982/25/QĐ-UBND 20/05/2017	1.435	740			1.375	740		552	1.150											
7.2	BTXM đường bê tông kênh 10	1700m	2017-2018	3185/QĐ-UBND 26/04/2017	3.290	2.990	3982/26/QĐ-UBND 20/05/2017	2.977	2.350			2.990	2.350		565	2.915											
7.3	XID mới trụ sở BCH quân sự xã	201m2	2018-2020	3184/QĐ-UBND 16/04/2018	1.500	435	3184/QĐ-UBND 16/04/2018	1.622	1.000			1.471	-	1.000	-	-											
7.4	Tuyến ống phân phối D90 và D 60 ấp Tân Thuận	6000m	2018-2020	3184/QĐ-UBND 16/04/2018	1.302	421	2741/QĐ-UBND 31/04/2018	871	349			945	-	421	-	-											
7.5	Tuyến ống phân phối D114 và D 90 ấp Tân An - Tân Thuận	3500m	2018-2020	3184/QĐ-UBND 16/04/2018	1.169	400	2743/QĐ-UBND 31/04/2018	922	369			895	-	400	-	-											
7.6	Tuyến ống truyền tải D168 và D 114 ấp Tân An - Tân Thuận	2500m	2018-2020	3184/QĐ-UBND 16/04/2018	1.142	400	2494/QĐ-UBND 03/10/2018	1.051	400			1.107	654		654	-											
8.1	BTXM Đường đóc bà Lan	400m	2017-2018	3185/QĐ-UBND 26/04/2017	880	741	3982/27/QĐ-UBND 20/05/2017	880	741			822	741		1.306	1.306											
8.2	NCLN Đường bến Dầu đoạn 1	800m	2018-2020	3184/QĐ-UBND 16/04/2018	1.710	1.511	4288/QĐ-UBND 20/05/2018	1.746	1.511			1.628	1.511		24	-											
8.3	BTXM đường Xóm mới - Xóm giồng	1.300m	2018-2020	3184/QĐ-UBND 16/04/2018	2.860	2.570	4288/QĐ-UBND 20/05/2018	1.515	1.364			2.724	-	2.570	-	-											
8.4	BTXM đường chùa bà hai	390m	2018-2020	3184/QĐ-UBND 16/04/2018	858	772	3982/28/QĐ-UBND 20/05/2017	644	580			818	660	112	580	580											
8.5	NCLN Đường bến Dầu đoạn 2	950m	2018-2020	3184/QĐ-UBND 16/04/2018	1.874	1.684	4403/QĐ-UBND 20/05/2018	1.735	1.684			1.874	1.024		1.024	1.024											
8.6	BTXM đường nội tỉnh lộ 955B giáp đầu kênh Bùn bô	700m	2018-2020	3184/QĐ-UBND 16/04/2018	1.400	1.248	3982/29/QĐ-UBND 20/05/2017	1.400	1.248			1.400	1.248														
8.7	BTXM đường nội tỉnh lộ 955B giáp đầu kênh Bùn xã	600m	2018-2020	3184/QĐ-UBND 16/04/2018	878	788	3982/30/QĐ-UBND 20/05/2017	878	788			878	788														
9.1	BTXM Đường nội bộ số 2 CDC	300m	2017-2018	3185/QĐ-UBND 26/04/2017	660	590	3982/31/QĐ-UBND 20/05/2017	659	594			631	590		590	590											
9.2	BTXM Đường nội bộ số 3 CDC	130m	2017-2018	3185/QĐ-UBND 26/04/2017	286	257	3982/32/QĐ-UBND 20/05/2017	286	257			286	257		257	251											
9.3	BTXM Đường nội bộ số 6 CDC (nội địa)	400m	2017-2018	3185/QĐ-UBND 26/04/2017	880	151	3982/33/QĐ-UBND 20/05/2017	875	151			867	716		74	716											
9.4	BTXM Đường Ban ấp Giồng Cát	800m	2018-2020	3184/QĐ-UBND 16/04/2018	1.681	1.511	3060/QĐ-UBND 17/05/2018	1.677	1.511			1.601	1.511		660	660											

107

TT	Dự án	Quy mô	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn CT MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (theo QĐ 1783/QĐ-UBND ngày 30/7/2018)			Lấy kế KHV trung hạn 2016-2020 đã bố trí đến hết 2018			Kế hoạch vốn năm 2019			Điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020			Chủ đầu tư	Ghi chú			
				Số	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Số	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:						
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh								
						7	8			11	12		14	15		17	18		19	20		21	23			24		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26			
9.5	BTXM đường CA Na	800m	2018-2019	410/QĐ-UBND 18/2018	1.681		1.511	410/QĐ-UBND 30/2018	1.652		1.511	1.601	-	1.511	-	-	-	1.511	-	1.511	1.511							
9.6	BTXM đường chủ U đến kênh Tám ngàn	1000m	2017-2018	1001/QĐ-UBND 18/2018	2.200	1.683	297	443/QĐ-UBND 30/2018	2.078	1.561	297	2.200	1.683					901	604	297	1.980	1.683	297					
9.7	BTXM đường số 1 cụm lò gạch	80m	2017-2018	1001/QĐ-UBND 18/2018	176		158	443/QĐ-UBND 30/2018	176		158	176		158				158		158	158							
9.8	BTXM đường số 2 cụm lò gạch	80m	2017-2018	1001/QĐ-UBND 18/2018	176		158	443/QĐ-UBND 30/2018	176		158	176		158				158		158	158							
9.9	BTXM đường số 3 cụm lò gạch	80m	2017-2018	1001/QĐ-UBND 18/2018	176		158	443/QĐ-UBND 30/2018	176		158	176		158				158		158	158							
9.10	BTXM đường số 4 cụm lò gạch	120m	2017-2018	1001/QĐ-UBND 18/2018	264		237	443/QĐ-UBND 30/2018	264		237	264		237				237		237	237							
9.11	BTXM đường nội dân cư Ninh Phước - Cây Gòn	170m	2017-2018	1001/QĐ-UBND 18/2018	374	336		441/QĐ-UBND 30/2018	354	336		374	336					-		-	336							
9.12	BTXM tuyến dân cư Ninh Phước - Cây Gòn	960m	2017-2018	1001/QĐ-UBND 18/2018	1.862	1.670		441/QĐ-UBND 30/2018	1.717	1.670		1.862	1.670					-		-	1.670	1.670						
9.13	NCLN đường cầu chủ U đến H7 (đoạn 1)	1000m	2017-2018	1001/QĐ-UBND 18/2018	2.267		2.037	441/QĐ-UBND 30/2018	1.303		1.303	2.267						-		-			1.303					
<b>CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐỀ ÁN THEO QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ</b>					69.624	35.322	7.780		69.186	35.140	7.780					30.446	13.000	7.780	38.360	19.800		52.786	35.140	7.780				
<b>I ĐỀ ÁN A P NÔNG THÔN MỚI</b>					2.200	2.000			2.126	2.000									2.126	2.000		2.200	2.000					
<b>1 Huyện Trại Tôn</b>					2.200	2.000			2.126	2.000									2.126	2.000		2.200	2.000					
<b>1.1 Xã Lạc Quới</b>					2.200	2.000			2.126	2.000									2.126	2.000		2.200	2.000					
<b>Áp Vinh Hòa</b>					1.428	1.298			1.354	1.298									1.354	1.298		1.428	1.298					
<b>Bê tông xi măng đường Mường Bông đoạn còn lại</b>				600m	2019-2020	417/QĐ-UBND 30/2019	1.428	1.298		1.354	1.298								1.354	1.298		1.428	1.298					
<b>Áp Vinh Thuận</b>					772	702			772	702									772	702		772	702					
<b>Bê tông xi măng đường nội bộ ấp Vinh Thuận</b>				320m	2019-2020	417/QĐ-UBND 30/2019	772	702		772	702								772	702		772	702					
<b>II HOÀN THIỆN VÀ NHÂN RỘNG MÔ HÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (712/QĐ-TTG 16/2017)</b>					35.076	18.800			34.712	18.618									34.712	18.618		35.076	18.800					
<b>1 Thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng huyện Trại Tôn</b>					11.076	6.800			11.076	6.800									11.076	6.800		11.076	6.800					
<b>2 Hệ thống cấp nước xã An Phú</b>				XD nhà máy 3.000m <sup>3</sup> /ngày + ống nước thô 2.370m + móng lưới 17.560m	2019-2021	411/QĐ-UBND 06/2019	24.000	12.000		23.636	11.818								23.636	9.478		11.818	11.818					Cty CP Điện Nước
<b>III HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ (2161/QĐ-TTG 15/2014)</b>					1.902	1.522			1.902	1.522									1.522	1.522		1.902	1.522					
<b>1 Hợp tác xã nông nghiệp Vinh Bình</b>					1.902	1.522			1.902	1.522									1.522	1.522		1.902	1.522					
<b>IV KINH PHÍ KHEN THƯỞNG (2001/QĐ-TTg 30/10/2016)</b>					30.446	13.000	7.780		30.446	13.000	7.780								30.446	13.000	7.780							
<b>I Huyện Thoại Sơn</b>					16.930	10.000	6.500		16.930	10.000	6.500								16.930	10.000	6.500							
<b>1 Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng xã Thoại Giang</b>				429m <sup>2</sup>	2013-2018		7.830	5.000	2.500	414/QĐ-UBND 05/2013 và 234/QĐ-UBND 05/2015 ngày 01/05/2017	7.830	5.000	2.500					7.830	5.000	2.500		7.830	5.000	2.500				
<b>2 Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng xã Định Mỹ</b>				390m <sup>2</sup>	2016-2018		9.100	5.000	4.000	413/QĐ-UBND 09/2016	9.100	5.000	4.000					9.100	5.000	4.000		9.100	5.000	4.000				
<b>II Xã Vĩnh Phú, huyện Thoại Sơn</b>					8.736	1.000	-		8.736	1.000	-							8.736	1.000	-		8.736	1.000	-				
<b>1 Nâng cấp tuyến bờ nam Ba Dầu, đoạn từ KDC Ba Dông - đống Núi Chóc đến ngã 6</b>				449m <sup>2</sup>	2014-2016		8.736	1.000	-	4064/QĐ-UBND 30/10/2013	8.736	1.000	-					8.736	1.000	-		8.736	1.000	-				BQL XD NTM xã Vĩnh Phú
<b>III Thành phố Châu Đốc</b>					3.780	1.000	1.280		3.780	1.000	1.280								3.780	1.000	1.280							
<b>1 Bê tông hóa đường bờ bắc Huỳnh Văn Thu</b>				12,34km <sup>2</sup>	2016-2017		3.780	1.000	1.280	2769/QĐ-UBND 06/2016	3.780	1.000	1.280					3.780	1.000	1.280		3.780	1.000	1.280				UBND xã Vĩnh Tế

TT	Dự án	Quy mô	Thời hạn thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn CT MTQG xây dựng công trình mới giai đoạn 2016-2022 (theo QĐ 1783/QĐ-UBND ngày 30/7/2018)				Lay kế KIVY trong báo 2016-2020 và kế từ đầu năm 2018				Kế hoạch vốn năm 2019				Điều chỉnh kế hoạch vốn trong hạn giải ngân 2016-2020				Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn	Số	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nguồn sách Trung ương	Nguồn sách tỉnh	Tổng số	Nguồn sách Trung ương	Nguồn sách tỉnh	Tổng số	Nguồn sách Trung ương	Nguồn sách tỉnh	Tổng số	Nguồn sách Trung ương	Nguồn sách tỉnh	Tổng số	Nguồn sách Trung ương	Nguồn sách tỉnh	Tổng số	Nguồn sách Trung ương	Nguồn sách tỉnh		
1	14. THỊ SÀ TỈNH CHÂU	3	4	6	1.000	7	1.000	8	10	1.000	11	1.000	12	1.000	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
1	Nâng cấp làng nghề công bố tỷ lệ thu hút vốn đầu tư và nguồn vốn (Chiều dài 10km trong thị trấn Cầu Lộ, huyện Cầu Lộ, tỉnh Quảng Ngãi)	10/1	30/6/2017	692	692	692	692	692	692	692	692	692	692	692	692	692	692	692	692	692	692	692	692	692	692	692	692	692	692
3	Điểm vui chơi, giải trí và thể thao xã Long An			308	308	308	308	308	308	308	308	308	308	308	308	308	308	308	308	308	308	308	308	308	308	308	308	308	308

10/1



KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016-2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

(Các dự án đủ thủ tục)

(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

DVT: Triệu đồng

TT	Quy mô	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư						Quyết định đầu tư						Kế hoạch vốn CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 (theo QĐ 1783/QĐ-UBND ngày 30/7/2018)	Lũy kế KHV trung hạn 2016-2020 đã bố trí đến hết 2018	Kế hoạch vốn năm 2019 (Theo Quyết định số 1920/QĐ-UBND ngày 07/8/2019 và dự kiến giao dự 2/2019)						Điều chỉnh kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020			Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Số	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số			Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:				
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh						
1	TỔNG SỐ			165.305	99.848	12.812		152.803	93.690	9.201	128.067	89.518	9.043	61.825	59.391	2.434	119.962	117.828	2.501	94.590	87.899	7.691					
2	TỔ CHỨC			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
3	KẾ HOẠCH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
4	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
5	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
6	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
7	KẾ HOẠCH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
8	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
9	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
10	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
11	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
12	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
13	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
14	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
15	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
16	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
17	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
18	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
19	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
20	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
21	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
22	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
23	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
24	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
25	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
26	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
27	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
28	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
29	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
30	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
31	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
32	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
33	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
34	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
35	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
36	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
37	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
38	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
39	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
40	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
41	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
42	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
43	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
44	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
45	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
46	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
47	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
48	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
49	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
50	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
51	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
52	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
53	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000		4.797	1.000						
54	ĐIỀU CHỈNH			4.797	1.000			4.797	2.000		4.797	1.000															

TT	Dự án	Quy mô	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn CTMTQC giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 (theo QĐ 1783/QĐ-UBND ngày 30/7/2018)			Lấy kế KHV trung hạn 2016-2020 đã bố trí đến hết 2018			Kế hoạch vốn năm 2019 (Theo Quyết định số 1920/QĐ-UBND ngày 07/8/2019 và dự kiến giao đợt 2/2019)			Điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020			Chủ đầu tư	Ghi chú		
				Số	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Số	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:					
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26		
<b>Xã Lạc Quan</b>				5.736	4.622	727	5.374	4.280	259	5.374	4.280	259	1.294	259	2.432	2.383	49	758	758	3.553	3.294	259					
	Nâng cấp, sửa chữa Văn phòng Ấp Vinh Thuận	100m2	2016		276	140	311/QĐ-UBND 07/2015	304	140		276	140	-	140	140					140	140						
	Nâng cấp, sửa chữa Văn phòng Ấp Vinh Hòa	80m2	2016		254	130	311/QĐ-UBND 07/2015	279	130		254	130	-	130	130					130	130						
	Bê tông xi măng đường chợ T5	212,85m	2016	493	493		413/QĐ-UBND 12/2015	413	200		375	200	-	200	200					200	200						
	Bê tông xi măng đường nối Quốc lộ N1, đến đường mieu Ông Chín	103,9 m	2016	294	294		413/QĐ-UBND 12/2015	273	248		248	248	-	290	290					290	290						
	Sửa chữa, nâng cấp và xây mới đường Muong Bong	520 m	2016-2017	1.110	1.110		462/QĐ-UBND 24/2017	1.098	1.000		1.048	1.000	-	200	200					200	200					đã bố trí bên NTM	
	Bê tông xi măng đường nối Quốc lộ N1 vào tuyến dân cư Ấp Vinh Phú	55 m	2016	338	338		413/QĐ-UBND 12/2015	300	240		273	240	-	240	240					240	240						
	BTXM đường xã	260 m	2017-2018	596	487	49	462/QĐ-UBND 24/2017	593	487	49	565	487	49	536	487	49					536	487	49				
	BTXM đường Nam Vinh Tế 8	200m	2018 - 2020	959	491	468	304/QĐ-UBND 15/2018	765	696	69	959	491	410	29	696	696					696	696					
	BTXM đường chợ nam vinh tế 8	560m	2019	1.416	1.139	210	443/QĐ-UBND 08/2018	1.349	1.139	210	1.349	358						758	758	1.121	911	210					
<b>Xã Châu Lăng</b>				3.318	2.838	288	3.200	2.455	54	3.200	2.455	54	2.324	288	1.368	1.314	54	841	841	2.227	2.155	54					
	BTXM đường Tà On đến An Lợi (đoạn 1)	395 m	2017 - 2018	662	541	54	462/QĐ-UBND 24/2017	661	541	54	658	541	54	54	595	541	54				595	541	54				
	BTXM đường trong ấp Tà On đến tỉnh lộ 948	900m	2018 - 2020	2.117	1.783	234	304/QĐ-UBND 15/2018	1.107	1.100		2.117	1.783	234	773	773					327	327	1.100	1.100				
	Bê tông xi măng đường kính Tâm ngàn, Ấp An Lộc	400m	2019-2020	539	514		393/QĐ-UBND 22/2019	532	514									514	514	532	514						
<b>Thị trấn Ba Chúc</b>				1.622	1.356	168	1.580	1.356	126	1.580	1.356	126	1.161	136	1.68	799	767	32	560	491	69	1.324	1.156	168			
	BTXM đường Ngõa Long Sơn	205 m	2017 - 2018	388	316	32	462/QĐ-UBND 24/2017	388	316	32	385	316	32	32	348	316	32				348	316	32				
	BTXM đường An Hòa	700m	2018 - 2020	1.234	1.040	136	304/QĐ-UBND 15/2018	1.192	1.040	94	1.234	1.040	136	136	451	451				560	491	69	1.176	1.040	136		
<b>Xã Lương An Trà</b>				1.438	1.369	169	1.376	1.267	14	1.376	1.267	14	1.387	136	1.69	806	774	32	496	487	9	1.302	1.267	14			
	BTXM đường số 1 chợ Lương An Trà	71 m	2017-2018	171	154		462/QĐ-UBND 24/2017	170	154		168	154			154	154					154	154					
	BTXM đường số 3 chợ Lương An Trà	78,8 m	2017-2018	219	165	32	462/QĐ-UBND 24/2017	190	165	25	188	165	23	197	165	32					197	165	32				
	BTXM đường hiện trạng CDC	120m	2018 - 2020	252	103	137	304/QĐ-UBND 15/2018	172	150		252	103	137	137	150	150					150	150					
	BTXM đường nội bộ số 5 CDC	130m	2018 - 2020	286	273		304/QĐ-UBND 15/2018	178	174		286	273			174	174					174	174					
	BTXM đường bên hông chợ A	130m	2019	286	273		418/QĐ-UBND 08/2019	246	240		273	273			131	131				109	109	240	240				
	BTXM đường bên hông chợ B	130m	2019	286	273		408/QĐ-UBND 08/2019	278	265		273	273			-	-				265	265	265	265				
	BTXM đường nội bộ số 2 CDC	60m	2019	138	128		443/QĐ-UBND 08/2018	122	113	9	147	128	9		-	-				122	113	9	122	113	9		
<b>Xã Cờ Vàng</b>				1.667	1.394	173	1.547	1.394	148	1.547	1.394	148	1.603	139	1.394	139	821	788	33	505	505	1.542	1.394	148			
	BTXM đường cấp Ủy ban đến Hương lộ 15	213 m	2017-2018	397	324	33	462/QĐ-UBND 24/2017	362	324	33	333	324		9	357	324	33				357	324	33				
	BTXM đường tổ 4 (Sóc Chay Đầy)	553m	2018 - 2020	1.270	1.070	140	307/QĐ-UBND 12/2018	1.185	1.070	115	1.270	1.070	115	164	464	464				505	505	1.185	1.070	115			
<b>Xã Lương Phú</b>				1.079	904	112	884	813	21	884	813	21	904	466	445	21	327	327				231	210	21			
	BTXM đường về trường mẫu giáo	130m	2017-2018	256	210	21	462/QĐ-UBND 24/2017	243	210	21	231	210	21	21	231	210	21				231	210	21				
	BTXM đường về nhà ông 3 Khoa	200m	2018 - 2020	411	301	91	307/QĐ-UBND 12/2018	254	235		411	301	91	235	235						235	235					
	BTXM đường về nhà ông 5 Yên	200m	2018 - 2020	412	393		418/QĐ-UBND 08/2019	387	368		412	393			-	-				327	327	368	368				
<b>Xã Vĩnh Gia</b>				2.263	1.000	986	2.491	1.000	804	2.263	1.000	804	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000				1.004	1.000	804				
	Nhà sinh hoạt văn hóa liên xã Vĩnh Gia	205m2	2016	965	590		319/QĐ-UBND 07/2015	1.061	590		965	590			590	590					590	590					
	Bê tông đường Vĩnh Hòa từ cầu Treo đến ranh Kiên Giang	440 m	2016	1.300	410	986	418/QĐ-UBND 12/2015	1.430	410	804	1.300	410			410	410					1.214	410	804				
<b>Xã Phú Hội</b>				8.812	7.253	339	7.517	5.432	339	7.517	5.432	339	6.838	339	5.339	3.565	3.464	101	1.378	1.378	5.890	5.339	339				
	XD 07 phòng học tại THCS Phú Hội	7 phòng	2017	1.320	1.087	101	319/QĐ-UBND 07/2015	1.317	1.087	101	1.304	1.014	101	1.115	1.014	101					1.115	1.014	101				
	Xây dựng bộ kê và lót đàn trường tiểu học "A" Phú Hội	1350m2	2016	1.596	1.476		319/QĐ-UBND 07/2015	1.351	1.000		1.351	1.000			1.000	1.000					1.000	1.000					

TT	Dự án	Quy mô	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 (theo QĐ 1783/QĐ-UBND ngày 30/7/2018)			Lấy kế KHV trung hạn 2016-2020 đã bố trí đến hết 2018			Kế hoạch vốn năm 2019 (Theo Quyết định số 1920/QĐ-UBND ngày 07/8/2019 và dự kiến giao đợt 2/2019)			Điều chỉnh kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020			Chú đầu tư	Chú chủ				
				Số	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Số	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:							
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh						
1	Già cổ mái Taluy bờ sông trước UBND xã Hệ thống chiếu sáng xã Phú Hội	150 m 1.200 m	2018-2020 2018-2020	1096QĐ-UBND, ngày 17/2/2018 1096QĐ-UBND, ngày 17/2/2018	2.400 3.496	2.000 2.690	438	1774QĐ-UBND ngày 04/2/2018 1784QĐ-UBND ngày 26/2/2018	2.215 2.629	2.000 1.345	438	2.400 1.783	2.000 1.345	- 438	900 550	900 550	1.009 569	1.009 569	2.000 1.783	2.000 1.345	438								
2	Xã Vinh Hội Đông Cải tạo nâng cấp lộ giao thông nông thôn ấp Vinh Hội Xây dựng văn phòng ấp Vinh Hội Trụ đơn, cần đơn, móng trụ NC cải tạo HTGT + HTTN cụm dân cư trung tâm xã CSHT KHC xã Vinh Hội Đông	1.201m 55,38m2 44485,5m <sup>2</sup> Cổng: 1.006,7m 1500m2	2016 2016 2017 2018-2020	3064QĐ-UBND, 13/10/2015 3063QĐ-UBND, 13/10/2015 3077QĐ-UBND 30/9/2017 1378QĐ-UBND 17/6/2019	730 352 1.500 4.669	685 317 1.249 1.578	539 101	334QĐ-UBND 20/10/2015 3063QĐ-UBND 13/10/2015 3384QĐ-UBND 30/9/2017 1043QĐ-UBND 10/4/2016, 1044QĐ-UBND 10/4/2016, 1045QĐ-UBND 10/4/2016	701 301 1.302 4.542	641 287 1.201 1.578	101	701 301 1.071 1.578	685 278 970 1.578	- - 101 -	685 278 970 1.578	685 278 970 1.578	- - 101 -	1.009 569 1.071 1.578	1.009 569 970 1.578	2.000 1.783 970 1.578	2.000 1.345 1.071 1.578	438 101 101 -						tổng ghép NTM chuyển qua NTM	
3	Xã Quốc Thái Trụ sở công an xã Quốc Thái Cải tạo UBND xã Quốc Thái Xây dựng đường nước nội Căn Liệt Sĩ	282 m2 150m2 1,2km	2017-2018 2018-2020 2018-2020	3187QĐ-UBND ngày 08/08/2017 1096QĐ-UBND 17/2/2018 1378QĐ-UBND 17/6/2019	1.652 2.542 4.907	1.422 1.037 1.017	65 1.283	3187QĐ-UBND, ngày 08/08/2017 1784QĐ-UBND 04/02/2018 1111QĐ-UBND 10/7/2016, 1096QĐ-UBND 10/7/2016	1.389 754 4.863	1.185 404 1.017	65 2.320	1.185 1.037 1.017	1.120 2.320 1.017	65 283 -	1.250 404 -	1.185 404 -	65 -	- -	1.250 404 1.017	1.185 404 1.017	65 404 1.017	65 404 1.017							sai mục tiêu sai mục tiêu
4	Xã Khánh Bình Nâng cấp láng nhựa đường Bắc Bung Bình Thiên (giai đoạn 2) Nâng cấp cải tạo HTGT + HTTN CDC TT xã Khánh Bình Xây dựng văn phòng ấp Vạt Lái Trụ sở công an xã Khánh Bình Nhà bia ghi danh AHLS xã Khánh Bình	1095m 1900m 67,5 m2 165,75 m2 103m2	2016 2018-2020 2017 2017-2018 2018-2020	3069QĐ-UBND 09/10/2015 1378QĐ-UBND 17/6/2019 3187QĐ-UBND 08/08/2017 3187QĐ-UBND 08/08/2017 1096QĐ-UBND 17/2/2018	1.595 3.718 860 1.939 914	1.595 1.017 674 1.657 500	696 283	3347QĐ-UBND 27/10/2015 1111QĐ-UBND 10/7/2016, 1096QĐ-UBND 10/7/2016 3188QĐ-UBND 09/08/2017 3389QĐ-UBND 06/08/2017 1096QĐ-UBND 17/2/2018	1.575 3.599 766 1.253 914	1.520 1.017 660 1.151 565	631 283	1.575 3.599 730 1.193 914	1.520 1.017 660 1.151 500	- -	1.020 600 600 1.054 283	1.020 600 600 989 -	65 -	1.017 -	1.017 -	1.017 -	1.017 -	65 65						tổng ghép NTM	
5	Xã Nhơn Hội Đường ra cánh đồng ấp Bung Lớn Hệ thống chiếu sáng lộ GTNT xã Nhơn Hội Xây dựng văn phòng ấp Tắc Trúc Xây dựng văn phòng ấp Bung Lớn NC cải tạo + Hàng rào nhà bia ghi danh AHLS Cải tạo UBND xã Nhơn Hội	720 m 10km 55m2 50m2 700m2 150 chỗ	2016-2017 2018-2020 2017 2017 2018-2020 2018-2020	3187QĐ-UBND 08/08/2017 1378QĐ-UBND 17/6/2019 3187QĐ-UBND 08/08/2017 3187QĐ-UBND 08/08/2017 1096QĐ-UBND 17/2/2018 1096QĐ-UBND 17/2/2018	1.094 1.281 729 500 825 1.578	1.062 1.027 656 384 700 1.067	417 66	3188QĐ-UBND 09/08/2017 3384QĐ-UBND 30/9/2017, 1096QĐ-UBND 10/7/2016 3389QĐ-UBND 06/08/2017 3187QĐ-UBND 08/08/2017 1778QĐ-UBND 08/08/2018 1777QĐ-UBND 08/08/2018	1.062 1.153 663 484 797 908	1.062 1.027 656 370 700 714	140 66	1.091 1.062 632 461 825 1.578	1.062 1.062 632 370 714 1.101	1.062 1.062 500 436 -	1.062 1.062 500 370 -	1.062 1.062 500 436 -	66 66	1.101 1.027	1.027 1.027	1.062 1.062 500 370 -	1.062 1.062 500 370 -	140 66						tổng ghép NTM	
6	Xã Phú Hữu Công hàng rào + HTKT Trạm Y Tế xã Phú Hữu Xây dựng lộ GTNT ấp Phú Thạnh NC cải tạo đường GTNT đến trung tâm xã Xây dựng CSHT chợ Phú Thạnh	757 m2 1796 m 7500m 476m2	2017 2015-2016 2018-2020 2018-2020	3187QĐ-UBND 08/08/2017 3064QĐ-UBND 13/10/2015, 1096QĐ-UBND 17/2/2018, 1378QĐ-UBND 17/6/2019 1096QĐ-UBND 17/2/2018 1096QĐ-UBND 17/2/2018	1.200 3.456 7.550 2.830	1.031 3.110 851 1.312	49 257	3393QĐ-UBND 30/9/2017 3373QĐ-UBND 23/10/2015 2109QĐ-UBND 10/7/2016, 1096QĐ-UBND 10/7/2016, 1096QĐ-UBND 10/7/2016 1784QĐ-UBND 04/02/2018	983 3.385 6.900 1.569	814 2.000 851 703	49 257	936 3.385 2.830 1.361	493 2.000 851 1.361	49 2.000 -	542 2.000 765 703	493 2.000 765 703	49 2.000 -	542 2.000 765 213	493 2.000 765 213	493 2.000 851 916	493 2.000 851 703	49 257							
7	Xã Khánh An Láng nhựa lộ GTNT ấp Thạnh Phú (từ km 1+680 đến Mương Xếp ấp Khánh Hòa)	700m	2016	3036QĐ-UBND 09/10/2015	1.171 1.054	1.171 1.054		3071QĐ-UBND 15/10/2015	1.104 1.000	1.000		1.104 1.000	1.000	1.000	1.000 1.000	1.000 1.000	- -	- -	1.000 1.000	1.000 1.000	1.000 1.000	1.000 1.000							
8	Xã Phú Lộc Trường Mẫu giáo Phú Lộc (Điểm ấp Phú Bình)				2.597 2.094	2.094 257	257	4130QĐ-UBND 30/10/2015	3.567 3.129	257		3.467 3.079	2.006	2.006	2.391 2.178	2.178 213	878 -	730 -	128 -	3.103 -	3.079 -	224							Xã Phú Lộc

12/17

TT	Dự án	Quy mô	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 (theo QĐ 1783/QĐ-UBND ngày 30/7/2018)			Lấy kế KHVV trung hạn 2016-2020 đã bố trí đến hết 2018			Kế hoạch vốn năm 2019 (Theo Quyết định số 1920/QĐ-UBND ngày 07/8/2019 và dự kiến giao đợt 2/2019)			Điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020			Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Số	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:				
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
	Trường Tiểu học Phú Lộc (điểm ếp Phú Yên)	02 phòng chức năng 150m2	2017-2018	199/QĐ-UBND 06/02/2018	1.333	1.073	140	199/QĐ-UBND 23/01/2017	1.333	1.073	140	1.270	1.073	140	1.169	1.073	96	11		11	1.180	1.073	107			
	Trường Mẫu giáo Phú Lộc (điểm chính)	Cải tạo 03 phòng, xây mới nhà xx, nhà bảo vệ, hàng	2018-2019	199/QĐ-UBND 06/02/2018	1.264	1.021	117	199/QĐ-UBND 23/01/2017	1.178	1.000	117	1.191	1.000	117	216	99	117	867	750	117	1.117	1.000	117			
	<b>Xã Phú Lương</b>				<b>1.371</b>	<b>2.071</b>	<b>250</b>		<b>1.394</b>	<b>2.764</b>	<b>740</b>	<b>3.886</b>	<b>2.910</b>	<b>710</b>	<b>3.170</b>	<b>2.013</b>	<b>94</b>	<b>720</b>	<b>720</b>	<b>1.007</b>	<b>2.910</b>	<b>94</b>			Xã Vinh Xương	
	Nâng cấp, mở rộng lộ Giồng Cam (đoạn từ Km 0+670 đến 1+170)				-	-		411/QĐ-UBND 30/01/2015	1.466	896	500	1.396	896		896	896	-	-	-		896	896				
	Nâng cấp, mở rộng lộ Giồng Cam (Trạm Y tế xã đến nhà 3 Giồng Cam)	800m	2017-2018	199/QĐ-UBND 06/02/2018	2.523	2.021	250	311/QĐ-UBND 29/09/2017	2.128	1.868	249	2.490	2.014	249	1.233	1.139	94	729	729		2.108	2.014	94			
	<b>Xã Văn Giáo</b>				<b>1.848</b>	<b>4.564</b>	<b>656</b>		<b>6.917</b>	<b>3.864</b>	<b>464</b>	<b>6.696</b>	<b>6.008</b>	<b>555</b>	<b>4.818</b>	<b>4.632</b>	<b>166</b>	<b>1.226</b>	<b>1.029</b>	<b>197</b>	<b>6.312</b>	<b>5.448</b>	<b>464</b>			
	Đường dân cư Mãng Rô	490 m	2016		-	-		419/QĐ-UBND 30/01/2015	679	647		647	647	-	647	647	-	-	-		647	647				
	Đường Dây Cà Tùn	318 m	2016		-	-		417/QĐ-UBND 30/01/2015	453	453		432	432	-	437	437	-	-	-		437	437				
	Hệ thống thoát nước thải đường Mãng Rô - Đáy Cà Hòm	693 m	2016		-	-		419/QĐ-UBND 30/01/2015	749	690		714	690	-	690	690	-	-	-		690	690				
	Xây dựng trạm truyền thanh xã Văn Giáo	26m2	2017-2018	199/QĐ-UBND 19/02/2017	263	63	174	419/QĐ-UBND 29/02/2017	254	63	166	242	63	166	229	63	166	-	-	-		229	63	166		
	Thoát nước đường Mãng Rô đến Đê lư mới	625 m	2017-2018	199/QĐ-UBND 19/02/2017	845	760	-	417/QĐ-UBND 29/02/2017	576	550		549	549	-	550	550	-	-	-		550	550				
	Hệ thống thoát nước đường Lăng Nghê	911 m	2017-2018	199/QĐ-UBND 19/02/2017	798	700	37	419/QĐ-UBND 29/02/2017	651	586		625	586	37	586	586	-	-	-		586	586				
	Hệ thống thoát nước nội bộ ấp Đáy Cà Hòm	1.128 m	2018	199/QĐ-UBND 01/02/2018	2.310	2.019	190	74/QĐ-UBND 03/02/2018	2.238	2.019	112	2.131	2.019	112	880	880		1.141	1.029	112	2.131	2.019	112			
	SLMB khu huấn luyện ban chỉ huy quân sự xã Văn Giáo	2.821 m2	2018	199/QĐ-UBND 01/02/2018	316	206	100	111/QĐ-UBND 02/02/2018	306	206	85	291	206	85	206	206		85		85	291	206	85			
	Cấp phối đường Sà Rài	1.276m	2018-2020	199/QĐ-UBND 17/02/2018	907	759	54	114/QĐ-UBND 18/02/2018	599	593		907	759	54	593	593	-	-	-		593	593				
	Đàn nấp nương thoát nước đường vào chùa Văn Râu	751 m	2018-2020	199/QĐ-UBND 21/02/2018	409	57	101	388/QĐ-UBND 30/01/2018	407	57	101	158	57	101	-	-	-	-	-		158	57	101		lồng ghép NTM	
	<b>Xã An Cư</b>				<b>16.168</b>	<b>5.371</b>	<b>703</b>		<b>14.678</b>	<b>4.492</b>	<b>553</b>	<b>14.490</b>	<b>4.482</b>	<b>555</b>	<b>2.771</b>	<b>2.513</b>	<b>218</b>	<b>1.163</b>	<b>1.622</b>	<b>110</b>	<b>5.037</b>	<b>4.482</b>	<b>555</b>			
	Đường Chùa Họach Kô - đé 23	710 m	2017-2018	199/QĐ-UBND 19/02/2017	2.628	2.127	238	445/QĐ-UBND 23/02/2017	1.940	1.508	238	1.848	1.508	238	1.614	1.376	238	-	-	-		1.746	1.508	238		
	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở UBND xã An Cư	472.8m2	2018	199/QĐ-UBND 01/02/2018	330	190	90	232/QĐ-UBND 02/02/2018	324	190	90	309	190	90	190	190		90		90	280	190	90			
	Đường phum Pô Thi	392,5m	2018-2019	199/QĐ-UBND 01/02/2018	973	700	173	101/QĐ-UBND 02/02/2018	478	440	25	455	430	25	430	430	-	-	-		455	430	25			
	Cải tạo nâng cấp đường Hương lộ 6 (đoạn Chùa Rô - Chùa Thiêt)	2.350m; BT mặt đường 5,5m	2018-2020	199/QĐ-UBND 17/02/2018	10.291	1.450	20	312/QĐ-UBND 18/02/2018	10.009	1.450	20	10.291	1.450	20	-	-		1.275	1.255	20	1.470	1.450	20		lồng ghép NTM	
	Nâng cấp đường phum sóc Chơn Có 1	348 m	2018	199/QĐ-UBND 01/02/2018	1.093	537		75/QĐ-UBND 05/02/2018	1.090	537		1.038	537	-	537	537	-	-	-		537	537				
	Đường phum cổ đơn	668,3m	2019-2020	199/QĐ-UBND 20/02/2018	853	367	182	389/QĐ-UBND 30/01/2018	837	367	182	549	367	182	-	-	-	-	-		367	549	367	182		lồng ghép NTM
	<b>Xã Nhơn Hưng</b>				<b>3.778</b>	<b>3.967</b>	<b>352</b>		<b>6.102</b>	<b>4.138</b>	<b>411</b>	<b>5.567</b>	<b>4.321</b>	<b>411</b>	<b>2.944</b>	<b>2.877</b>	<b>67</b>	<b>1.233</b>	<b>1.029</b>	<b>204</b>	<b>4.317</b>	<b>3.906</b>	<b>411</b>			
	Làng nhựt đường Trung Hưng				-	-		419/QĐ-UBND 30/01/2015	1.591	1.000		1.398	1.000	-	1.000	1.000	-	-	-		1.000	1.000				
	Làng nhựt đường Tây Hưng	924 m	2017-2018	199/QĐ-UBND 19/02/2017	1.372	968	67	400/QĐ-UBND 19/02/2017	1.123	968	67	1.123	968	67	1.035	968	67	-	-	-		1.035	968	67		
	Làng nhựt đường Đình nổi dài	290m	2018	199/QĐ-UBND 01/02/2018	560	450	70	211/QĐ-UBND 01/02/2018	328	300		312	300	-	300	300	-	-	-		300	300				
	Văn phòng ấp Trung Bắc Hưng	80 m2	2018	199/QĐ-UBND 01/02/2018	611	541	-	117/QĐ-UBND 06/02/2018	611	541		582	309	-	309	309	-	-	-		309	309			lồng ghép NTM	
	Nền hạ + láng nhựt đường Tây Hưng nổi dài	175 m	2018	199/QĐ-UBND 01/02/2018	684	564	70	87/QĐ-UBND 02/02/2018	329	300		314	300	-	300	300	-	-	-		300	300				
	Nền hạ + láng nhựt đường HL 8 - đường Đông Hưng	700m	2018-2020	199/QĐ-UBND 17/02/2018	1.593	1.339	204	181/QĐ-UBND 10/02/2018	1.213	924	204	1.593	1.339	204	-	-		1.128	924	204	1.128	924	204			
	Via bê tông đường Hương lộ 9	902m2	2019-2020	199/QĐ-UBND 21/02/2018	958	105	140	384/QĐ-UBND 30/01/2018	907	105	140	245	105	140	-	-	-	105	105		245	105	140			
	<b>Xã An Phú</b>				<b>7.266</b>	<b>3.649</b>	<b>320</b>		<b>6.562</b>	<b>4.123</b>	<b>920</b>	<b>4.618</b>	<b>3.425</b>	<b>920</b>	<b>2.179</b>	<b>2.179</b>	<b>1.390</b>	<b>1.036</b>	<b>354</b>	<b>3.779</b>	<b>3.425</b>	<b>354</b>				

CTD

TT	Dự án	Quy mô	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 (theo QĐ 1783/QĐ-UBND ngày 30/7/2018)			Lay kế KVH trung hạn 2016-2020 đã bố trí đến hết 2018			Kế hoạch vốn năm 2019 (Theo Quyết định số 1920/QĐ-UBND ngày 07/8/2019 và dự toán giao dịch 2/2019)			Điều chỉnh kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020			Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Số	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:				
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh						
																						Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngân sách trung ương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
	Xây dựng văn phòng ấp Phú Tâm							387/QĐ-UBND 22/02/2015	589	561		589	561	-	561	561					561	561			sai mục tiêu	
	Văn phòng ấp Phú Hiệp	169 m <sup>2</sup>	2017-2018	383/QĐ-UBND 19/02/17	772	695	-	439/QĐ-UBND 20/2/2017	641	610		641	610	-	666	666					666	666			sai mục tiêu	
	Bê tông mặt đường Ô Tô Bung (Km 0+450 - Km1+110)	538m	2018-2019	348/QĐ-UBND 04/02/2018	3.320	1.858	320	704/QĐ-UBND 05/02/2018	2.407	1.858	320	2.292	1.158	320	952	952			526	206	320	1.478	1.158	320		
	Via bê tông lộ mới của 13	700m	2019-2020	261/QĐ-UBND 22/02/2019	3.174	1.096		288/QĐ-UBND 30/02/2019	2.930	1.096		1.096	1.096						864	830	34	1.074	1.074	34		lồng ghép NTM
	<del>Xã An Ninh</del>				<del>1.908</del>	<del>1.259</del>	<del>117</del>		<del>7.239</del>	<del>4.015</del>	<del>311</del>	<del>5.349</del>	<del>4.047</del>	<del>351</del>	<del>3.014</del>	<del>2.014</del>	<del>200</del>	<del>1.178</del>	<del>1.027</del>	<del>151</del>	<del>4.398</del>	<del>4.047</del>	<del>331</del>			
	Xây dựng cơ sở hệ thống THCS Trần Quang Khải							430/QĐ-UBND 30/02/2015	1.915	1.351		1.915	1.351	-	1.351	1.351					1.351	1.351				
	Nâng cấp, láng nhựa đường Bê Tây kènh 3/2 (đoạn từ Km4+200 đến Hương lộ 17)	1.680 m	2017-2018	389/QĐ-UBND 19/02/17	1.780	658	200	460/QĐ-UBND 29/02/17	1.603	658	200	1.458	658	200	858	658	200					858	658	200		
	Đường kènh 3/2	1.200 m	2018	349/QĐ-UBND 01/02/2018	2.081	1.871		1013/QĐ-UBND 03/02/2018	1.745	1.545		677	677		677	677					677	677				
	Bê tông đường bê Đông kènh 3/2	1220 m	2018-2020	349/QĐ-UBND 01/02/2018	2.047	1.730	117	211/QĐ-UBND 17/02/2018	1.976	1.361	151	1.976	1.361	151	128	128			1.178	1.027	151	1.512	1.361	151		
	<del>Xã An Hòa</del>				<del>1.973</del>	<del>1.860</del>	<del>220</del>		<del>3.397</del>	<del>1.860</del>	<del>220</del>	<del>3.557</del>	<del>1.860</del>	<del>208</del>	<del>1.051</del>	<del>208</del>	<del>693</del>	<del>673</del>	<del>22</del>	<del>2.090</del>	<del>1.860</del>	<del>210</del>				
	Nâng cấp, mở rộng đường Phạm Tiếp	730 m	2017-2018	383/QĐ-UBND 19/02/17	1.896	1.051	208	460/QĐ-UBND 29/02/17	1.549	1.051	208	1.475	1.051	208	1.259	1.051	208				1.259	1.051	208			
	Nâng cấp, mở rộng đường Văn Lanh		2018-2020	383/QĐ-UBND 17/02/18	2.077	809	22	383/QĐ-UBND 17/02/18	1.848	809	22	2.077	809						695	673	22	831	809	22		
	<del>Xã Vĩnh Trung</del>				<del>1.894</del>	<del>1.449</del>	<del>232</del>		<del>1.737</del>	<del>1.407</del>	<del>209</del>	<del>1.633</del>	<del>1.407</del>	<del>174</del>	<del>828</del>	<del>793</del>	<del>33</del>	<del>650</del>	<del>509</del>	<del>141</del>	<del>1.381</del>	<del>1.407</del>	<del>174</del>			
	Bê tông hóa lộ Tả Lấp	360 m	2017-2018	383/QĐ-UBND 19/02/17	541	426	33	460/QĐ-UBND 29/02/17	520	426	33	495	426	33	459	426	33				459	426	33			
	Bê tông hóa lộ Tả Lấp (giai đoạn 2)	458m	2018-2020	349/QĐ-UBND 01/02/2018	1.053	828	124	1211/QĐ-UBND 30/02/18	935	824	101	890	824	66	369	369			521	455	66	890	824	66		
	Via bê tông Hương lộ 11 (đoạn từ TL 948 - Xã đội Vĩnh Trung)	190m	2018-2020	361/QĐ-UBND 22/02/2018	300	195	75	397/QĐ-UBND 30/02/2018	282	157	75	270	157	75					129	54	75	232	157	75		
	<del>Xã Tân Lợi</del>				<del>1.097</del>	<del>929</del>	<del>115</del>		<del>1.097</del>	<del>929</del>	<del>115</del>	<del>1.097</del>	<del>929</del>	<del>115</del>	<del>604</del>	<del>525</del>	<del>79</del>	<del>372</del>	<del>336</del>	<del>36</del>	<del>1.044</del>	<del>929</del>	<del>115</del>			
	Đường Tân Long 3	1.217 m	2017-2018	383/QĐ-UBND 19/02/17	1.097	929	115	460/QĐ-UBND 29/02/17	1.097	929	115	1.097	929	115	604	525	79	372	336	36	1.044	929	115			
	<del>TT Chí Linh</del>				<del>374</del>	<del>441</del>	<del>54</del>		<del>315</del>	<del>441</del>	<del>54</del>	<del>510</del>	<del>441</del>	<del>54</del>	<del>260</del>	<del>250</del>	<del>10</del>	<del>193</del>	<del>159</del>	<del>34</del>	<del>495</del>	<del>441</del>	<del>54</del>			
	Bê tông đường 3 tháng 2	215 m	2017-2018	383/QĐ-UBND 19/02/17	268	200	22	460/QĐ-UBND 29/02/17	259	200	22	247	200	22	229	219	10	2	2	231	219	12	219	12		
	Bê tông đường Hoàng Hoa Thám	170m	2018-2020	349/QĐ-UBND 01/02/2018	306	241	32	703/QĐ-UBND 01/02/2018	276	241	32	263	241	32	31	31			191	159	32	264	222	42		
	<del>B. Trường</del>				<del>241</del>	<del>256</del>	<del>56</del>		<del>241</del>	<del>256</del>	<del>56</del>	<del>241</del>	<del>256</del>	<del>56</del>	<del>309</del>	<del>258</del>	<del>51</del>	<del>170</del>	<del>165</del>	<del>5</del>	<del>512</del>	<del>456</del>	<del>56</del>			
	<del>TT. Ông Eo</del>				<del>1.882</del>	<del>456</del>	<del>56</del>		<del>924</del>	<del>456</del>	<del>56</del>	<del>880</del>	<del>456</del>	<del>56</del>	<del>309</del>	<del>258</del>	<del>51</del>	<del>170</del>	<del>165</del>	<del>5</del>	<del>512</del>	<del>456</del>	<del>56</del>			
	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước đường vùng Núi Ba Thê	3.049 m	2017-2020	284/QĐ-UBND 29/02/17	1.882	456	56	703/QĐ-UBND 30/02/2017	924	456	56	880	456	56	309	258	51	170	165	5	512	456	56			

107





TT	Dy An	Quy mô dự án	Thị trường	Quyết định đầu tư					Quyết định đầu tư					Kế hoạch vốn CT NTQG từ năm 2018 đến năm 2020										Kế hoạch vốn năm 2019										Đầu số Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020										Chưa đầu tư	Chi phí																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
				Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
				Số đầu tư	Tổng mức đầu tư	Số đầu tư	Tổng mức đầu tư	Số đầu tư	Tổng mức đầu tư	Số đầu tư	Tổng mức đầu tư	Số đầu tư	Tổng mức đầu tư	Số đầu tư	Tổng mức đầu tư	Số đầu tư	Tổng mức đầu tư	Số đầu tư	Tổng mức đầu tư	Số đầu tư	Tổng mức đầu tư	Số đầu tư	Tổng mức đầu tư	Số đầu tư	Tổng mức đầu tư	Số đầu tư	Tổng mức đầu tư	Số đầu tư	Tổng mức đầu tư	Số đầu tư	Tổng mức đầu tư	Số đầu tư	Tổng mức đầu tư																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	97	98	99	100	101	102	103	104	105	106	107	108	109	110	111	112	113	114	115	116	117	118	119	120	121	122	123	124	125	126	127	128	129	130	131	132	133	134	135	136	137	138	139	140	141	142	143	144	145	146	147	148	149	150	151	152	153	154	155	156	157	158	159	160	161	162	163	164	165	166	167	168	169	170	171	172	173	174	175	176	177	178	179	180	181	182	183	184	185	186	187	188	189	190	191	192	193	194	195	196	197	198	199	200	201	202	203	204	205	206	207	208	209	210	211	212	213	214	215	216	217	218	219	220	221	222	223	224	225	226	227	228	229	230	231	232	233	234	235	236	237	238	239	240	241	242	243	244	245	246	247	248	249	250	251	252	253	254	255	256	257	258	259	260	261	262	263	264	265	266	267	268	269	270	271	272	273	274	275	276	277	278	279	280	281	282	283	284	285	286	287	288	289	290	291	292	293	294	295	296	297	298	299	300	301	302	303	304	305	306	307	308	309	310	311	312	313	314	315	316	317	318	319	320	321	322	323	324	325	326	327	328	329	330	331	332	333	334	335	336	337	338	339	340	341	342	343	344	345	346	347	348	349	350	351	352	353	354	355	356	357	358	359	360	361	362	363	364	365	366	367	368	369	370	371	372	373	374	375	376	377	378	379	380	381	382	383	384	385	386	387	388	389	390	391	392	393	394	395	396	397	398	399	400	401	402	403	404	405	406	407	408	409	410	411	412	413	414	415	416	417	418	419	420	421	422	423	424	425	426	427	428	429	430	431	432	433	434	435	436	437	438	439	440	441	442	443	444	445	446	447	448	449	450	451	452	453	454	455	456	457	458	459	460	461	462	463	464	465	466	467	468	469	470	471	472	473	474	475	476	477	478	479	480	481	482	483	484	485	486	487	488	489	490	491	492	493	494	495	496	497	498	499	500	501	502	503	504	505	506	507	508	509	510	511	512	513	514	515	516	517	518	519	520	521	522	523	524	525	526	527	528	529	530	531	532	533	534	535	536	537	538	539	540	541	542	543	544	545	546	547	548	549	550	551	552	553	554	555	556	557	558	559	560	561	562	563	564	565	566	567	568	569	570	571	572	573	574	575	576	577	578	579	580	581	582	583	584	585	586	587	588	589	590	591	592	593	594	595	596	597	598	599	600	601	602	603	604	605	606	607	608	609	610	611	612	613	614	615	616	617	618	619	620	621	622	623	624	625	626	627	628	629	630	631	632	633	634	635	636	637	638	639	640	641	642	643	644	645	646	647	648	649	650	651	652	653	654	655	656	657	658	659	660	661	662	663	664	665	666	667	668	669	670	671	672	673	674	675	676	677	678	679	680	681	682	683	684	685	686	687	688	689	690	691	692	693	694	695	696	697	698	699	700	701	702	703	704	705	706	707	708	709	710	711	712	713	714	715	716	717	718	719	720	721	722	723	724	725	726	727	728	729	730	731	732	733	734	735	736	737	738	739	740	741	742	743	744	745	746	747	748	749	750	751	752	753	754	755	756	757	758	759	760	761	762	763	764	765	766	767	768	769	770	771	772	773	774	775	776	777	778	779	780	781	782	783	784	785	786	787	788	789	790	791	792	793	794	795	796	797	798	799	800	801	802	803	804	805	806	807	808	809	810	811	812	813	814	815	816	817	818	819	820	821	822	823	824	825	826	827	828	829	830	831	832	833	834	835	836	837	838	839	840	841	842	843	844	845	846	847	848	849	850	851	852	853	854	855	856	857	858	859	860	861	862	863	864	865	866	867	868	869	870	871	872	873	874	875	876	877	878	879	880	881	882	883	884	885	886	887	888	889	890	891	892	893	894	895	896	897	898	899	900	901	902	903	904	905	906	907	908	909	910	911	912	913	914	915	916	917	918	919	920	921	922	923	924	925	926	927	928	929	930	931	932	933	934	935	936	937	938	939	940	941	942	943	944	945	946	947	948	949	950	951	952	953	954	955	956	957	958	959	960	961	962	963	964	965	966	967	968	969	970	971	972	973	974	975	976	977	978	979	980	981	982	983	984	985	986	987	988	989	990	991	992	993	994	995	996	997	998	999	1000

3/10/20

